

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

Số: 782 /SXD-KT&VLXD

V/v công bố thông tin giá vật liệu
xây dựng tháng 01/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá, trên cơ sở thông tin giá do các địa phương, đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp; Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 01/2026 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình (có Phụ lục I (giá tại các đơn vị sản xuất, cung ứng); Phụ lục II (giá thu thập tại địa phương) kèm theo).

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó:

Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn

thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu do các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các địa phương cung cấp; các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ **(trước ngày 15 hàng tháng)**; trong trường hợp có biến động về giá vật liệu xây dựng, các cơ quan, đơn vị tổng hợp, gửi ngay về Sở Xây dựng để xem xét, cập nhật phục vụ công bố giá theo quy định tại Điều 8 Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng và thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 058/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD (Th).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Văn Tiến

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Công văn số 782 /SXD-KT&VLXD ngày 28/01/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	XI MĂNG													
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 01 TBGLS/KHV T-XMSG ngày 12/01/2026				Khu vực Đắk Lắk cũ		2.106.000		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									1.850.000	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									2.052.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020									2.106.000	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									2.214.000	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020									2.214.000	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 01 TBGLS/KHV T-XMSG ngày 12/01/2026				Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ		1.874.880		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020									1.571.400	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									1.766.880	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22									2.061.720	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									2.060.640	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020									2.060.640	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020									2.158.920	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									1.690.000	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 01 TBGLS/KHV				Giá tại các huyện miền núi- Khu vực		1.944.000		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									1.668.600	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020									1.826.280	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									2.140.560	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22									2.129.760	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)						
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi				
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020		T-XMSG ngày 12/01/2026				tỉnh Phú Yên cũ		2.129.760					
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020									2.218.320				
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									1.690.000				
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020									1.690.000				
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn			Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. CV số 552/TTDV-PHTT ngày 31/10/2025	VN	TN. Cam Ranh		Phân phối địa bàn Phú Yên cũ		1.361.111					
		XM Power Cement	tấn													1.074.074	
		XM Power Cement vỏ bao KPK	tấn													1.092.593	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40 bền	tấn										1.430.556				
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg					TN. Cam Ranh	Đường bộ	Phân phối địa bàn Đăk Lăk cũ		1.372.222			
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn											NM. Bình Phước		1.403.333	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn													1.314.815	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn													1.427.778	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn													1.111.111	
		XM Power Cement	tấn							TN. Cam Ranh							
		Xi măng Thịnh Thành		TCVN 6260:2020		Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê. CV số 01/VPBMT-XMMT-XXHL ngày 02/01/2026	nt			Khu vực tỉnh Đăk Lăk (cũ)		1.712.963					
		Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt					1.944.444					
		Xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD		Sông Gianh				Phân phối: Công ty CP XD TM&DV HATACO, Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 29/CV-HTC-2025 ngày 30/9/2025		1.736.000	1.800.000				
		Xi măng PCB40 (Xuất rời)	tấn											1.455.000	1.545.000		
		Xi măng ADAMAX (đóng bao)	tấn											1.636.000	1.691.000		
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM		1.904.461	-				
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.778.734	-				
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.922.643	-				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bích Thủy. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ).		1.661.734	-
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	CV số 12BG-BT/2025 ngày 29/12/2025		2.018.018	2.111.111
		Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	QCVN 16:2019/BXD	nt	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng Power Cement PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.392.000	-
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM DV Minh Châu. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01/BGMC ngày 15/10/2025		1.686.667	1.726.388
		Xi măng Xuân Thành Poóc lãng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn các Phường thuộc tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01/CV-TT/2026 ngày 06/01/2026		1.931.000	
		Xi măng Long Thành Poóc lãng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.757.210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01/2026/HL ngày 30/01/2026		1.425.925		
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.425.925		
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. CV số 1959/TB-VCHL-KDTT ngày 08/12/2025	Việt nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.		1.203.704			
		Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.203.704			
		Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)		Việt nam				1.203.704			
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)		Việt nam				1.111.111			
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)		Việt nam				1.203.704			
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.259.259			
2	CÁT													
		Cát xây	m ³			Mô Giang Sơn/Cty Hưng Vũ. CV số 07/BC-CTY ngày 22/11/2025	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000			
		Cát tô	m ³								385.000			
		Cát xây	m ³			Mô cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa					260.000			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát tô	m ³			Comitơgma, Giang Sơn. Báo giá ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	260.000		
		Cát	m ³			Cty TNHH TM Minh Lợi. CV số .../BC-Cty ngày 23/11/2025					245.000		
		Cát xây	m ³			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô. CV số 2211/BC-DK ngày 22/11/2025	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	262.000		
		Cát thường	m ³			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ. CV số 2211/BC-DK ngày 22/11/2025	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận. CV số 20.01/2026/NY G-TT ngày 20/01/2026	Mỏ cát Phước Huệ, xã Đồng Xuân			CV số 2001/2026/NYG-TT ngày 20/01/2026	318.182		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m ³	QCVN 16:2023/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân. CV số 24/DH ngày 18/12/2025	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	345.455		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m ³	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân. CV số 24/DH ngày 18/12/2025	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	345.455		
		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m ³	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 28/CV-TA	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	367.500		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m ³	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	ngày 15/11/2025	(Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	yeu cau	vận chuyển		304.500		
3	ĐÁ												
		Đá 1x2	m ³									#REF!	
		Đá 4x6	m ³			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 bmt. CV số 01/2026/BBG ngày 01/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		345.455	
		Đá 2x4	m ³									354.545	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³									281.818	
		Đá hộc	m ³									290.909	
		Đá mi sạch	m ³									281.818	
		Đá mi bụi	m ³									281.818	
		Đá hộc	m ³			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, BMT). CV số 126/MQGB ngày 05/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		250.000	
		Đá 4x6	m ³									270.000	
		Đá 2x4	m ³									300.000	
		Đá dăm 1x2	m ³									300.000	
		Đá 0,5x1	m ³									260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									250.000	
		Đá mi	m ³									200.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m ³									250.000	
		Đá hộc	m ³									260.000	
		Đá 4x6	m ³									270.000	
		Đá dăm 2x4	m ³			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 03/CV-HTN ngày 02/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá dăm 1x2	m ³									363.636	
		Đá mi	m ³									220.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³									210.000	
		Đá xô bờ	m ³									160.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m ³									270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m ³									254.545	
		đất san lấp	m ³									80.000	
		Đá 1*2										396.000	
		Đá 2*4				Cty TNHH SX và TM Cur M'lan. CV số 02/2025/BC-CML ngày 04/12/2025	Thôn 3 Ea Sup					374.000	
		Đá 4*6										363.000	
		Đá 0*5										286.000	
		Đá mi bụi										231.000	
		Đá hộc										297.000	
		Đá Dmax 25mm										330.000	
		Đá Dmax 37,5mm										297.000	
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Công ty TNHH M'lan						318.182	
		Đá 1x2 tiêu chuẩn	m ³									381.818	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Đá mi bụi	m ³			MTV XD 470. CV số 01/BG470 ngày 14/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	236.364				
		Đá 0,5x1	m ³								236.363				
		Đất mỏ	m ³								81.818				
		Cấp phối đá dăm Dmax 25									263.636				
		Bột đá	m ³			Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân,				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	245.455				
		Đá 0*5	m ³			Mỏ đá D2, Buôn Kuốp, xã Hòa Phú. CV số 05/TB-PX ngày 05/01/2026					236.364				
		Đá 1*2	m ³								290.909				
		Đá 2*4	m ³								281.818				
		Đá 4*6	m ³								254.545				
		Đá Dmax 25mm	m ³								245.455				
		Đá hộc									236.364				
		Đá Dmax 37,5mm	m ³								218.182				
		Đá hộc									390.909				
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³			Công ty TNHH Phục Hưng. CV số 2711/2025/BC-CTY ngày 27/11/2025				Xã Krông Búk	400.000				
		Đá 2x4	m ³				436.364					454.545			
		Đá 1x2	m ³				336.364					336.364			
		đá mi sạch													
		Đá mi lọc	m ³										436.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³										409.091		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								465.455				
		Đá 1x2	m ³			Cty TNHH Đắc Thái Sơn. CV số 01/BC-CTY ngày 26/11/2025					378.182				
		Đá cấp phối	m ³				436.364				327.273				
		đá 2x4	m ³								394.545				
		Đá mi bụi	m ³								250.000				
		Đá 4x6	m ³								300.000				
		Đá hộc	m ³								304.545				
		Đá dăm 4x6	m ³			(mỏ đá Buôn H'Lăm, xã Đắc Phoi) Cty CP Hồ Tài Nguyên. CV số 03/CV-HTN ngày 02/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	380.000				
		Đá dăm 2x4	m ³				220.000					160.000			
		Đá dăm 1x2	m ³				210.000					318.182			
		Đá mi													
		Đá xô bô													
		Đá 0,5 x 1	m ³										295.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m ³												
		Đá 1x2	m ³	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát. Xã Ea Wer				CV số 01/TB-TP ngày 11/12/2025 thông báo dừng hoạt động khai thác và chế					
		Đá 2x4	m ³												
		Đá 4x6	m ³												
		Đá 0x25	m ³												
		Đá 0x25 (cũ)	m ³												
		Đá 0x37	m ³												
		Đá 0.5x1	m ³												
		Đá mi bụi	m ³												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Đất	m ³							biên KS					
		Đá hộc	m ³												
		Đá hộc (km 47)													
		Đá 1x2 (SX máy)	m ³			(Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Ea Kly. BC số 15/BH ngày 22/11/2025				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	327.273				
		Đá 2x4	m ³										400.000		
		Đá 0,5x1	m ³										390.909		
		Đá 4x6 xay thường	m ³										372.727		
		Đá 4x6 xay tiêu chuẩn	m ³										336.364		
		Đá mặt	m ³										354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³										272.727		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³										318.182		
		Đá xô bò	m ³										300.000		
		Đất tầng phủ	m ³										290.909		
		Đá hộc	m ³										68.182		
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³				Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy. CV số 11/BC-Cty ngày 24/11/2025					Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000		
		Đá 2x4	m ³												400.000
		Đá 1x2	m ³										420.000		
		Đá 0,5x1	m ³										450.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³										335.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³										370.000		
		Đá mi	m ³										350.000		
		Đá hồ hợp sau nổ mình	m ³										325.000		
		Đá dăm 1x2	m ³			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. CV 01/2026/BTB G ngày 09/01/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	176.000				
		Đá dăm 2x4	m ³										400.000		
		Đá dăm 4x6	m ³										370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³										345.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³										355.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³										345.000		
		Đá mi bụi	m ³										380.000		
		Đá hộc nổ mìn	m ³										300.000		
		Đá 0,5 x 1	m ³										250.000		
		Đá 1x2	m ³				Công ty CP Hồ Tài Nguyên. CV số 03/CV-HTN ngày 02/01/2026	Mỏ đá Buôn D'Hăm, xã Đăk Phơi					210.000		
		Đá 2x4	m ³										380.000		
		Đá 4x6	m ³										304.545		
		Đá mi	m ³										300.000		
		Đá xô bò	m ³										220.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³										160.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (loại 1)	m ³										318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm (loại 2)	m ³										295.454		
		đất san lấp	m ³												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đá hộc	m ³			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 01/2026/TA-CBG ngày 08/01/2026				Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727			
		Đá 4x6	m ³									313.636		
		Đá 2x4	m ³									336.364		
		Đá 1x2	m ³									363.636		
		Đá 0,5 x 1	m ³									318.182		
		Đá mi bụi	m ³									254.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									322.727		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³									313.636		
		Đá 0,5x2	m ³			Công ty TNHH Đức Tân Phong. Thôn 6B xã Ea Pál. CV số 02/2025/BC-SXD ngày 31/12/2025				năm 2025 tập trung cho cao tốc KH-BMT - không xuất bán	336.818			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									327.954		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									336.818		
		Đá hộc	m ³									245.454		
		Đá 1x2	m ⁴									484.090		
		Đá mi bụi	m ³									240.000		
		Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 129a/BG-XDGT ngày 15/12/2025	mỏ An Hiệp - An Thọ, đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182			
		Đá 2x4cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm						254.545			
		Đá 4x6cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						240.000			
		Đá 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						290.000			
		Đá mi	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi						290.000			
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I						210.000			
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II						190.000			
		Đá hộc	m ³	TCVN 8859:2023	Đá hộc						200.000			
		Đá 1x2 VSI	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI						350.000			
		Đá 0,5x1 VSI	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI						340.000			
		Đá 1x2cm sàng 25	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25						318.182			
		Đá 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						290.000			
		Đá vo 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	350.000								
		Đá vo 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	340.000								
		Đá 4x6 cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	240.000								
		Đá 2x4 cm	m ³	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	250.000	Mỏ đá	khối lượng	Chưa bao					

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá hộc	m ³		Đá hộc	Khi Vung Kò. CV số 16/2025/BG-VLXD ngày 24/10/2025	Vung Đa Bàn, thôn Phú Thạnh.	đáp ứng theo yêu cầu	gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		200.000	
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m ³		Đá thô						136.364		
		Đá tảng	m ³		Kích thước (0,5-1)m						136.364		
		Đá tảng	m ³		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						253.636		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						244.545		
		Đá mi (0x0.5)	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)						236.364		
		Đá mi vo (0x0.5)	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						300.000		
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2. CV số 01.2026/3.2 ngày 05/01/2026	Mỏ đá thôn Suối Biều, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		318.000	
		Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000		
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						240.000		
		Đá thô	m ³		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006							318.000		
		Đá 2x4cm	m ³	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m ³	TCVN 7570:2006		240.000							
		Đá 0,5-1cm	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH SX-XD và TM Huy Phương. CV số 0501.2026/HP ngày 05/01/2026	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		263.000	
		Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006							289.000		
		Đá thô	m ³	TCVN 7570:2006							159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	m ³	TCVN 7570:2006							290.000		
		Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7570:2006							318.000		
		Đá 2x4cm	m ³	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ CV số 01.2026/HP ngày 05/01/2026	Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Hòa Bình	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		240.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)					
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi			
		Đá 0,5x1cm	m ³	TCVN 7570:2006		My. CV số 05/12/2025/H M ngày 05/12/2025	Xuan Canh, tỉnh Đắk Lắk	đáp ứng theo yêu cầu	gom chi phí vận chuyển	san xuất		263.000				
		Đá thô sau nổ mìn	m ³	TCVN 7570:2006								159.000				
		Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006								200.000				
		Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023								210.000				
		Cấp phối đá dăm loại II	m ³	TCVN								200.000				
		Đá mi bột	m ³			Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 28/CV-TA ngày 15/11/2025	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk).			Giá tại nơi sản xuất		304.500				
		Đá 0,5x1	m ³									252.000				
		Đá 1x2	m ³									278.250				
		Đá 1x2 chọn lọc	m ³									320.000				
		Đá 2x4	m ³									262.500				
		Đá 4x6	m ³									252.000				
		Đá hộc	m ³									210.000				
		Cấp phối đá dăm loại 1	m ³									220.500				
		Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc	m ³									250.000				
		Cấp phối đá dăm loại 2	m ³									210.000				
		Đá tầng Kích thước (0,5-1)m	m ³									220.500				
		Đá tầng Kích thước (1-2)m	m ³									231.000				
		Đá mi VSI chọn lọc	m ³	TCVN 7570:2006	Đá mi VSI chọn lọc										450.000	
		Đá 0,5x1 VSI	m ³												380.000	
		Đá 0,5x1 VSI chọn lọc	m ³												450.000	
		Đá 1x2 VSI	m ³							380.000						
		Đá 1x2 VSI chọn lọc	m ³							450.000						
		Đá tầng	m ³		Kích thước (0,5-1)m						262.500					
		Đá tầng	m ³		Kích thước (1-2)m						294.000					
		Đá khối để xẻ	m ³		Đá có bề mặt <0,3m2						2.100.000					
		Đá khối để xẻ	m ³		Đá có bề mặt từ 0,3m2 đến 1m2						7.350.000					
		Đá dăm 1 x2 -BT	m ³	Quy chuẩn	Đá 1x2	Công ty TNHH XD TM DV Phục Hưng. CV số 01/2026 ngày 26/01/2026	Mỏ đá Hòa Hiệp, Phường Sông Cầu					245.545				
		Đá 2 x 4	m ³	Quy chuẩn	Đá 2 x 4							209.091				
		Đá 2,5 x 5	m ³	Quy chuẩn	Đá 2,5 x 5							245.455				
		Đá 4 x 6	m ³	Quy chuẩn	Đá 4 x 6							190.909				
		Đá mi	m ³	Quy chuẩn	Đá mi							154.545				
		Đá 25x5										200.000				
		Đá cấp phối 1	m ³	Quy chuẩn	Đá cp1							150.000				
		Đá cấp phối 2	m ³	Quy chuẩn	Đá cp2							136.364				
		Đá hộc xô bỏ	m ³	Quy chuẩn	Đá hộc xô bỏ							145.455				
		Đá hộc	m ³		Đá hộc					220.000						
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú	Mỏ đá thôn	khối lượng	Chưa bao	Giá tại nơi		380.000				
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm										380.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đá 0,5x1 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm	Yên. CV số 1828/BC-TCKT&HCQT ngày 26/11/2025	Tân Lập, Sông Hinh	đáp ứng theo yêu cầu	gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000			
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						385.000			
		Đá 0x0,5 (VSI)	m ³	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm						330.000			
ĐẤT SAN LẤP														
		Đất tầng phủ (san lấp)	m ³	TCVN 4447-1:2012	Đất san lấp	Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên. CV số 28/CV-TA ngày 15/11/2025					126.000			
		Đất chọn lọc K98	m ³									136.500		
		Đất lăn đá tầng phủ Dmax <30	m ³									141.750		
		Đất đồi chọn lọc	m ³	TCVN 4447:2012		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 28/CV-TA ngày 15/11/2025	THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk)				126.000			
		Đất san nền	m ³			Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An. CV số 012026/CV-BA ngày 13/12/2025	Mô đất nui Hòn Một, thôn Thọ Vực, phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		120.000			
		Đất đồi chọn lọc	m ³								143.000			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần TM và ĐT Khoáng sản Asian group. CV số 03/2025/AGG /CV ngày 01/11/2025	Mô đất khu phố Đồng Thanh, phường Đồng Hòa		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		120.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV 129a/BG-XDGT ngày 15/12/2025	Mô đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000		
		ĐÁ GRANIT											
		TÁM TRẦN, TÁM LỘP											
		<i>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</i>											
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070							62.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							69.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							77.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							85.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							94.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070							103.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							73.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							80.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							89.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							97.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							106.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.25 AZ050; 17/05							70.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.30 AZ050; 17/05							79.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.35 AZ050; 17/05							89.000	

Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.40 AZ050; 17/05							98.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.45 AZ050; 17/05							108.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.50 AZ050; 17/05							119.500	
		Tôn Hoa Sen GOLD	m	AS	0.50 mm							128.000	
4	NHÓM PHỤ GIA												
	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng												
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng. CV số 11/CV ngày 27/10/2025	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		51.980	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt	nt		36.340	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt	nt		60.260	
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt	nt		34.960	
5	VÔI		tấn									1.272.727	
6	GẠCH XÂY CÁC LOẠI												
		Gạch Tuynen											
		Gạch 6 lỗ	viên			Cty TNHH SX Gạch Tuynen Việt Tân. Bảng niêm yết giá từ ngày 15/10/2025						2.037	
		Gạch nửa 6 lỗ	viên									1.389	
		Gạch ống 4 lỗ	viên									1.852	
		Gạch nửa 4 lỗ	viên									1.111	
		Gạch thẻ 2 lỗ	viên									1.296	
		Gạch thẻ đặc	viên			đến khi có thông báo giá mới						2.315	
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180) 4 lỗ	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú. Bảng báo giá ngày 22/01/2026						1.200	
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	viên									1.100	
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên									1.100	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên									1.200	
		Gạch block bê tông rỗng											
						Công ty TNHH Xây							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên			TINH xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú					6.200		
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								4.000		
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								7.000		
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu đỏ	m ²			Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung. Bảng niêm yết giá ngày 08/12/2025				bao gồm chi phí vận chuyển đến Khu vực TP Buôn Ma Thuột (cũ)	135.000		
		Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu vàng	m ²								145.000		
		Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu xám	m ²								135.000		
		Gạch Terrazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m ²								155.000		
Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk													
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. CV số 0501.2026/HT P ngày 05/01/2026	Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50		nt	nt	nt	nt	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50		nt	nt	nt	nt	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50		nt	nt	nt	nt	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50		nt	nt	nt	nt	7.323		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50		nt	nt	nt	nt	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75		nt	nt	nt	nt	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75		nt	nt	nt	nt	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75		nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75		nt	nt	nt	nt	2.648		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75		nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75		nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100		nt	nt	nt	nt	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100		nt	nt	nt	nt	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100		nt	nt	nt	nt	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100		nt	nt	nt	nt	2.870		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	8.427		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	164.400		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	173.600		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	196.300		
		Cty TNHH MTV Gạch Long Phát CN4 KCN Hòa Phú											
		Gạch không nung 4 lỗ	viên		80*80*180					Báo giá ngày 15/12/2025	1.250		
		Gạch không nung thê	viên		50*80*180						1.150		
		Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát											
		Gạch block không nung	viên		M100 8*8*18					CV số 05/CV-TTP ngày 15/12/2025	1204		
		Gạch block không nung	viên		M100 4*8*18						926		
		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 157/CV-CT ngày 15/11/2025											
		Gạch bê tông (gạch không nung)											
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM75	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	3.800		
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM100		4.500						
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M75		5.500						
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M100		6.500						
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M100		1.200						
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M150		1.500						
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M100		1.400						
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M150		1.800						
		Đá lát hè											
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*2)cm	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD					220.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*2)cm		240.000						
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*2)cm		230.000						
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*2)cm		260.000						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*3)cm	Công ty cổ phần Miền Trung	VEXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	300.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*3)cm						320.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*3)cm						310.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*3)cm						330.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá trơn, bóng KT: (30*60*3)cm						350.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá chống trơn KT: (30*60*3)cm						370.000		
Đá Granit bó vỉa, Giải phân cách													
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*15*100cm vát 5cm						200.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*20*100cm vát 5cm						250.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 10cm						350.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 5cm						350.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	md	TCVN 4732:2016	Kích thước (từ 10 đến 25)* (từ 10 đến 25)						300.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 26*30*100cm, vát 12cm						400.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(11-12) cm, dài 120cm						300.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12 - 25) cm, dài 180cm						300.000		
		Đá bó vỉa Giải phân cách hoặc đảo giao thông	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm						600.000		
Gạch lát hè													
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100						73.500		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200	SAN PHAM TAI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200						84.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100						73.500		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200						84.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm						147.000		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm						157.500		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm						162.750		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm						136.500		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm						152.250		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm				152.250				
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đa Mài, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk													
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M75	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đa Mài, xã Sơn Thành	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.800		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.300		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.450		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.500		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.700		
7	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ												
	CÔNG TY CỔ PHẦN CMC. Cv số 102/2025/CV-CMC ngày 25/09/2025												
	Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)												
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			292.433	
	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			184.822	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			187.267	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			194.822	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bề bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			210.156	
		Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			220.156	
		Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)											
		Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			219.210	
		Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)											
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			166.600	
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			193.213	
		Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)											
		* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm											
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			282.044	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viên	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			293.961	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			339.794	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			294.114	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viên	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			305.878	
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			349.878	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm - Bộ Năng Phương Nam												
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2035	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				289.836	
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				301.294	
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 8 viên = 1.44m	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				346.822	
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)												
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				214.007	
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viên	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				218.081	
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				220.119	
		Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)												
		Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 5 viên = 1,2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				181.415	
		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)												
		Các mẫu KT600x600mm porcelain nano màu sáng + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				259.739	
		Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				286.322	
		Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				310.156	
		Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				318.711	
		Các mẫu KT600x600mm porcelain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				271.808	
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)												
		Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcelain	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình				218.081	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)												
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			181.415		
		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)												
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			332.194		
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			372.069		
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			352.475		
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			383.069		
		Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương viên viên	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			342.850		
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)												
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain màu nhạt + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			250.674		
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain đầu viên	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			254.748		
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			256.785		
		Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)												
		Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			395.304		
		Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)												
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			312.485		
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			319.383		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			360.496	
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			383.871	
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)											
		Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcelain	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			250.674	
		Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)											
		Các mẫu KT600x1200mm porcelain men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			444.447	
		Các mẫu KT600x1200mm porcelain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			434.058	
		Các mẫu KT600x1200mm porcelain Carving	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			454.378	
		Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)											
		Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	M2	QCVN 16:2019/BXD	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			520.060	
		Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít):											
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880	
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880	
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880	
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880	
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			53.880	
		Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) :											
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620	
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620	
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620	
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			57.620	
		Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)											
		NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.925	
		NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			56.520	
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :											
		RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			52.670	
		RC08 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD	Hàng loại 1	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình			54.100	
		Gạch ốp, lát Đồng Tâm <i>Sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (SĐT: 0911.464.999 A Thành)</i>											
		Gạch ốp tường											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM. CV số 554/2025/CV- KD/TMĐT ngày 29/12/2025					200.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD							177.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD							147.182		
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	156.364		
		bê tông khí chưng áp	m2	QCVN 16:2023/BXD							244.444		
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD							231.481		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD							250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				295.313			
		Gạch lát nền											
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	653.977		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					200.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	231.819		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					250.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	268.181		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	359.428		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					289.937		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	210.009		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					230.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	196.213		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					217.519		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	223.674		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					379.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	313.947		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.691		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					328.125		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	220.013		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	233.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					242.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	247.159		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					257.765		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	275.631		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					285.543		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					288.889		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	303.156		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					308.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	309.091		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.778		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	368.308		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	314.063		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt						314.110		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt		344.555		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt						359.375		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt						361.884		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt		386.364		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt						395.455		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt		396.354		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	429.072		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					431.723		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	450.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					600.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	447.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					502.273		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	557.818		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					572.818		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					660.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	666.667		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	1.111.111		
		NGÓI TRẮNG MEN									24.545		
		Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	36.364		
		Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	86.364		
		Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	104.545		
		Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	86.364		
		Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	27.273		
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	25.000		
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt			
		KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON											
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899- 3:2008 ISO 13007-3 :2011		nt				nt	258.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2012		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2013		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2014		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2015		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2016		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2017		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2018		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2019		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2020		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3:2021		nt					258.000		
		SON NGÓI											
		Sơn ngói (1 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	184.818		
		Sơn ngói (4 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	660.000		
		Sơn ngói (18 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	2.640.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Son ngói (1 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	285.091				
		Son ngói (4 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	1.108.818				
		Son ngói (18 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	3.960.000				
Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME. Cv số 3766/2025/CV-Tm ngày 01/10/2025															
		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007		Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						167.000			
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²											193.000	
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²											160.000	
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²											215.000	
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²											225.000	
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m ²											190.000	
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m ²											135.000	
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m ²											120.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt	m ²											300.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m ²											305.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m ²											335.000	
		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m ²											475.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²											205.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²											215.000	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m ²											245.000	
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²									335.000			
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²									340.000			
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²									375.000			
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								415.000			
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²									465.000			
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²									175.000			
		Gạch Porcelain in KTS	m ²									195.000			
		Gạch Granite in KTS	m ²									290.000			
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²			Công ty TNHH MTV						265.000			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng lon âm	m ²			TM XNK PRIME						265.000		
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²										265.000	
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m ²										265.000	
		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m ²										285.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										315.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²										265.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										315.000	
		Gạch Granite in KTS	m ²										365.000	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m ²										335.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng lon âm	m ²										315.000	
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						335.000		
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										645.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007									585.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²										550.000	
		Gạch Porcelain in KTS	m ²										665.000	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m ²										110.020	
		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh	m ²										99.600	
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²										145.400	
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²										144.200	
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²										115.200	
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh	m ²										107.300	
		Gạch ceramic không mài cạnh	m ²										124.300	
		Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²										188.800	
		Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²									167.100		
		Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²									176.200		
		Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²									188.800		
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²									164.021		
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²									148.600		
Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng. CV số 554/2025/CV-KD/TMBĐT ngày 29/12/2025														
		Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		200.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		362.000	
		Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		362.000	
		Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m ²	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		434.364	
		Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		177.000	
		Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CARARAS002 2525TAMDAO001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	25x25 cm	nt	nt	nt	nt	nt		147.182	
		Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		147.182	
		Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH0012540CARARAS002	m ²	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		156.364	
		Ceramic men bóng 300/345/387	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		162.534	
		Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		177.318	
		Ceramic men mờ 3030ANDES001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		199.174	
		Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007/3060SNOW001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005/006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		250.000	
		Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		260.185	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ceramic men bóng 469/475/484/485	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		157.481	
		Ceramic men mờ 456/467	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		157.481	
		Ceramic men bóng 426	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		168.750	
		Ceramic men bóng 428	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		188.921	
		Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		295.313	
		Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		326.563	
		Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/005/ 006/007/008/009/010/011/012/015	m ²	QCVN 16:2023/BXD	15x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		545.455	
		Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/011/12	m ²	QCVN 16:2023/BXD	15x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		281.010	
		Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt	nt		653.977	
		Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/011/12	m ²	QCVN 16:2023/BXD	20x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		344.545	
		Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt	nt		210.009	
		Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004/3060SAHARA005/006/008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/007/008/009	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		299.074	
		Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		359.428	
		Porcelain men mờ 3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		Ceramic men bóng 3060MNDA010	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		180.000	
		Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		208.000	
		Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002;040DASONTRA001LA;4040GREENERY002/003/004/005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		196.213	
		Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		215.815	
		Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		217.518	
		Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		223.958	
		Porcelain men mờ 4GA01	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt	nt		249.242	
		Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		328.125	
		Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.013	
		Porcelain men mờ 6060MNDA001/002/003/004/005/006/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Porcelain men mài bóng 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		221.000	
		Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		220.013	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/00560 60MOMENT001/003/004/005/006 /007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/0046 060VENUS001/002	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		233.333	
		Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007- FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		244.444	
		Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		247.222	
		Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002- FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007- FP DTD6060HAIVAN001-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		257.766	
		Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001-FP	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		285.543	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		288.888	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		308.333	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		327.777	
		Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/ 005/006/007/008	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		368.308	
		Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt	nt		418.055	
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006- H+/009-H+/010-H+/011-H+/012- H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003- H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003-H+/004- H+/005-H+/006-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		314.063	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		344.555	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		359.375	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		361.884	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		395.455	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		431.723	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
		Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
		Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt	nt		572.818	
		Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m ²	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt	nt		660.000	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+60120SNOW001-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		546.275	
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		546.275	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		666.666	
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.111.111	

Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. CV số 001.26/CNG-SXDL ngày 12/01/2026

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên		214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		224.400	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		305.556	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		370.370	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM36...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt	nt		333.333	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt	nt		425.926	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612...	m ²	QCVN 16:2023/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt	nt		509.259	
8	THÉP CÁC LOẠI												
		Thép cuộn											
		Ø6 CB240-T	kg										15.200
		Ø8 CB240-T	kg										15.200
		Thép thanh vằn											
		Ø10 Gr40-V	kg										15.350
		Ø16 Gr40-V	kg										15.200
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg										15.200
		Ø10 CB400-V	kg										15.550
		Ø12 - 32 CB400-V	kg										15.400
		Ø10 CB500-V	kg										15.000
		Ø36 -40 CB500-V	kg										15.600
		Thép các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M -18									19.100
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240-T								14.710
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240-T								14.710
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB300-T								14.810
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gấp D10 CB300 GR40								14.910
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gấp D12 CB300 GR40								14.710

Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD tháng 11/2025)

Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. BG số 01.2026 ngày

Giá tại chân công trình
Thời gian áp dụng từ 11/01/2024 đến khi có thông báo mới

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập từ D14 trở lên	ngày 01/01/2026						14.710		
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240 - Bề dài								15.710	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240 - Bề dài								15.710	
CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 03/CV-HTC-2026 ngày 24/01/2026														
		Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ)		14.350		
		Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø8mm CB240T							14.350		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400							14.100		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm Gr40							14.610		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300							14.410		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16mm Gr40							14.410		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400							14.650		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB500							14.850		
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB500							14.650		
9	SON, BỘT BÀ													
		<i>SON JYMEC - Cty Cp sơn Jymec tịa Tp HCM. CV số 02/2026 ngày 10/01/2026</i>												
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	kg	20.7 kg/thùng						Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá theo số thực tế phát sinh của máy pha		133.727		
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	20 kg/thùng								189.455		
		JYMEC - SƠN NỘI THẤT 3 IN 1	kg	24 kg/thùng								46.250		
		JYMEC - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP	kg	23 kg/thùng								85.296		
		JYMEC - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	kg	23 kg/thùng								126.482		
		JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	kg	23 kg/thùng								157.233		
		JYMEC - SƠN CHỐNG THẨM HAI THÀNH PHẦN - JM06	kg	28 kg/cặp								38.961		
		JYMEC - SƠN LÓT SÀN EPOXY	kg	20 kg/cặp								206.364		
		JYMEC - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - MÃ MÀU: JM15 JM19, JM21, JM25 (1 cặp gồm phần A và phần B)	kg	20 kg/cặp								314.545		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		JYMEC - BỘT TRÉT NỘI THẤT	kg	40 kg/bao								9.841	
		JYMEC - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	40 kg/bao								13.023	
		Son KOVA - TẬP ĐOÀN SƠN KOVA CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO. CV số CV-KOVA/1125-03 ngày 29/10/2025											
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam					627.778	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam			Giao hàng tại chân công trình		474.074	
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam					463.889	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					3.454.630	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					3.318.519	
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					3.863.889	
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng		Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam					4.713.889	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam					616.667	
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					953.704	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					788.889	
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ		Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam					900.000	
		Keo KOVA Clear Nano	Lon		Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam					318.519	
		Keo KOVA Clear	Thùng		Thùng 4L	NANOPRO	Việt Nam					1.091.667	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.997.222	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					2.273.148	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.997.222	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					2.273.148	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ		Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.089.815	
		Sơn ngoại thất chống nắng đa năng KOVA CN-05	Thùng		Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam					5.232.407	
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng		Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam					1.787.037	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng		Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam					4.646.296	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.759.259	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.573.148	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.912.963	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					6.546.296	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					5.727.778	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.435.185	
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.073.148	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.697.222	
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	Thùng		Thùng 3.5L	NANOPRO	Việt Nam					1.983.333	
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon		Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam					606.481	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.140.741	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.549.074	
		Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.013.889	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.730.556	
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.712.963	
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.443.519	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.325.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					6.637.037	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					7.546.296	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.363.889	
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.687.037	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.809.259	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.554.630	
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					1.173.148	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.263.889	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					4.246.296	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.373.148	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.718.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					2.646.296	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng		Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam					3.518.519		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					6.709.259		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					7.891.667		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					9.400.000		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					10.377.778		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					5.509.259		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng		Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam					6.650.926		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng		Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam					9.223.148		
Sơn MAXXS - Công ty CP Sơn Maxxs Việt Nam. CV số 11025/MAXXS-SXD ngày 10/11/2025														
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In	lít			Cty TNHH MTV Anh Minh						75.500		
		+ Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer	lít										114.500	
		+ Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX	lít										63.600	
		+ Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN	lít										155.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX	lít										95.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR	lít										313.600	
Sơn BEWIN & COATING														
		BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652: 2020	18 Lit	CN công ty CP Bewin & Coating VN. CV số 01/CV-BE&C ngày 05/01/2025						156.263		
		BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		18 Lit								238.214	
		BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	lít		18 Lit								102.150	
		BEHR - CLASSIC.INT Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	lít		18 Lit								65.387	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit							166.343		
		BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	lít		15 Lit								355.547	
		BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	lít		18 Lit								227.610	
SON KAMATA - CÔNG TY TNHH SX-TM MINH QUÂN BMT, Buôn Kao, phường Ea Kao, Đắk Lắk														
CV số 03/2026/CBG-MQ ngày 06/01/2026														
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kamata	lít		23kg	Công ty TNHH SX-TM Minh Quân BMT							141.600	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg									176.300
		Sơn mịn nội thất cao cấp	lít		23kg									91.500
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kamata	lít		23kg									166.600
		Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp Kamata	lít		21kg									178.600
		Bột trét ngoài nhà	kg		40kg									11.000
		Bột trét trong nhà	kg		40kg									9.500
Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. CV số 56/NK/2025 ngày 28/11/2025														
Sơn Nikkotex														
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã				37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã				52.083	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã				119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã				181.363	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã				98.043	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			115.909		
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			10.500		
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			13.000		
		Sơn Nissin												
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			37.500		
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			52.083		
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			118.800		
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			119.048		
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			181.363		
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			98.043		
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			115.909		
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			10.500		
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			13.000		
Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm). Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp, Tỉnh Đắk Lắk CV số 12/2025/BG-NDMT ngày 31/12/2025														

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.352.000	
		Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		2.100.000	
		Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		779.000	
		Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.696.000	
		Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.056.000	
		Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		2.170.000	
		Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.094.000	
		Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.550.000	
		Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.900.000	
		Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.300.000	
		Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		240.000	
		Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		280.000	
		Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Keo dán gạch BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		270.000	
		Bột chà ron BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-1: 2008	20Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		220.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		370.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		2.500.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		3.350.000	
		Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407:2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt	nt		4.050.000	
		Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		Chống thấm BestSeal AC402	bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt		785.000	
		Chống thấm BestSeal PU416	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.700.000	
Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). CV số 10/HĐ ngày 24/10/2025													
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.225.000	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		498.000	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.820.000	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		707.000	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.152.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		276.000	
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.223.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.806.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		298.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.295.000	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.365.000	
		SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		698.000	
		SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		335.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.335.000	
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.319.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		469.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.045.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		525.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.446.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.078.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.880.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiểm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		772.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiểm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.779.000	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiểm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.390.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận	nt		588.800	
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		470.400	
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		372.000	
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		320.000	
		WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		882.000	
		WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.778.000	

Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào. Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa). CV số 02/TBG2026 ngày 15/01/2026

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.020.000	
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		610.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.560.000	
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		760.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.320.000	
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		800.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.840.000	
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.190.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.410.000	
		NANO ONE WATERPROOF EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		335.000	
		NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	thùng	TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	lon	TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		635.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	thùng	TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.240.000	
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	lon	TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		990.000	
Son Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên. CV số 12/CTY ngày 22/12/2025													
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítion	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.390.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.909.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítion	nt	nt	nt	nt	nt		882.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.296.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		584.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		2.567.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		396.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		1.824.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.709.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		336.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		1.479.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.264.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		308.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		1.188.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.717.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		228.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lítôn	nt	nt	nt	nt	nt		1.015.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lít	nt	nt	nt	nt	nt		164.000		
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lít	nt	nt	nt	nt	nt		756.000		
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.202.000		
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		514.000		
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		391.000		
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THÂM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		927.000		
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THÂM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.689.000		
Son Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. Đc: 67 Lý Thường Kiệt, Phường Tuy Hòa. CV số 59/BGLK ngày 16/12/2025														
		Son lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Son KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		929.000		
		Son lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.973.000		
		Son lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		707.000		
		Son lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.468.000		
		Son lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		644.000		
		Son lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.137.000		
		Son phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		380.000		
		Son phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.303.000		
		Son phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		606.000		
		Son phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.939.000		
		Son phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		724.000		
		Son phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.506.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.063.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		769.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.097.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.915.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.745.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.334.000	
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.059.000	
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.177.000	
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.235.000	
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.711.000	
		Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		407.000	
		Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		317.000	
Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, tỉnh Hòa Bình). CV số 106/CV-ALEX ngày 25/11/2025													
		Sơn Tomat nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đa bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		45.414	
		Sơn Alex Lau chùi nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng		nt		100.283	
		Sơn Tomat 5 in1 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		110.448	
		Sơn Alex Pro ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		268.315	
		Sơn chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		122.101	
		Sơn chống kiềm 6000 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		134.869	
		Sơn Alex Prevent CT trộn xi măng	kg	BN EN 14891:20217	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		183.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Son Ultra Prevent chống thấm màu	kg	BN EN 14891:20217	21,25 kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		203.722	
		Bột bã Tomat nội và ngoại	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		11.000	
Son Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). Đc: KP. Phú Thọ 3, Đông Hoà. CV số 11/2025-QP ngày 30/11/2025													
		Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Son PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		735.000	
		Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.516.000	
		Son lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.139.000	
		Son lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		963.000	
		Son lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.286.000	
		Son mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		360.000	
		Son mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.130.000	
		Son siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		685.000	
		Son siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.188.000	
		Son nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		976.000	
		Son nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.148.000	
		Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		269.000	
		Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.298.000	
		Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.248.000	
		Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		383.000	
		Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000	
		Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.998.000	
		Son mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		863.000	
		Son mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.866.000	
		Son bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		310.000	
		Son bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.488.000	
		Son bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.988.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		405.000		
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.758.000		
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.686.000		
		Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		383.000		
		Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		486.000		
		Bột trét các loại												
		+ Bột bả nội ngoại thất cao cấp NE-200 (bao 25kg)	kg					Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus					9.800	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 8652-2012				Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam				10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg		Bao 40kg									13.000
		+ Bột trét nội thất JYMEC (bao 40kg)	kg							nt			9.545	
		+ Bột trét ngoại thất JYMEC (bao 40kg)	kg							nt			12.636	
		+ Bột trét nội thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt			8.998	
		+ Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt			12.159	
		+ Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)	kg											11.000
		+ Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)	kg							nt			13.000	
		+ Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)	kg							nt			8.000	
		+ Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)	kg							nt			10.000	
		BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg			CN công ty CP Bewin & Coating VN					12.705	
		BEWIN - ALL FILLER INT&EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	kg		40kg									14.595
		TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI												
		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NGUYỄN PHÁT. CV số 12-2025/BG-NP												
		Máy điều hòa không khí AW-10ID-1/AW 10OD-1 (1HP)	bộ					Thái Lan					8.590.909	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Máy điều hòa không khí AW-13ID-1/AW 13OD-1 (1,5 HP)	bộ				Thái Lan			Trên phương tiện bên mua		10.081.818		
		Máy điều hòa không khí AW-18ID-1/AW 18OD-1 (2 HP)	bộ				Thái Lan						17.801.810	
		Máy điều hòa không khí AW-24ID-1/AW 24OD-1 (2,5 HP)	bộ				Thái Lan						21.090.909	
Sản phẩm của Công Ty CP Thiết Bị Điện Đắk Lắk. CV số 01/CV-DLE ngày 05/01/2025														
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ MCC-01, tủ điều khiển chiếu sáng 3 chế độ							25.401.600		
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ							32.928.000		
		Tủ DB-1	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhàn. -MCCB 3P tổng 350A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (1 Cái), MCB 2p 16A (1 Cái), MCB 3P 40A (1 Cái), MCCB 3P 125A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hồ V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đầu nối							42.336.000		
		Tủ DB-2	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhàn. -MCCB 3P tổng 500A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), MCB 3P 100A (1 Cái), MCCB 3P 400A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hồ V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đầu nối							52.684.800		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Tủ DB-3	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. -MCCB 3P tổng 100A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (3 Cái), MCB 2P 40A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), - Đồng hồ V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối							14.300.160		
		Tủ TDT	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. - Đầu vào MCCB 3P 400A, Đầu ra MCCB 3P 50A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 80A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 100A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 1250A (1 Cái), Thanh đồng busbar, dây điện động lực -- phụ kiện và nhân công đấu nối							36.691.200		
		Tủ MDB	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhẵn. - Đầu Vào MCCB 3P 1000A, đầu ra MCCB 3P 40A (1 cái), MCCB 3P 75A (1 cái), MCCB 3P 250A (1 cái), MCCB 3P 350A (1 cái), MCCB 3P 500A (1 cái), MCCB 3P 800A (1 cái). - Thanh đồng cái, đồng hồ V/A, cầu chì, rơ le. - Phụ kiện và nhân công đấu nối							158.995.200		
		Tủ điện phân phối 1000A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 1000A (1 cái), MCCB nhánh 175A (6 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công							98.924.493		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện phân phối 175A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 175A (1 cái), MCB nhánh 50A (20 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đầu nối, nhân công							27.847.680	
		Tủ điện tổng 100Kva	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vỏ tủ ngoài trời, 2 lớp cửa. - Đầu vào MCCB 3p 160A (1 Cái), đầu ra MCCB 3p 75A (3 cái). - Phụ kiện, và nhân công đầu nối							31.046.400	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 100A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (7 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							30.331.392	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							26.173.056	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 160A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							29.860.992	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB LS tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 80A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công							28.694.400	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN	- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa.							20.697.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vô tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) /MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái)							24.460.800	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vô tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (6 cái) - phụ kiện và nhân công đấu nối							24.837.120	
		Tủ Phân Phối Hạ Thế	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	- Vô tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB LS 3P 200A (3 cái) /MCCB 150A (1 cái) . - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái) -- phụ kiện và nhân công đấu nối							28.976.640	
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm....							20.697.600	
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm....							28.224.000	
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm....							29.352.960	
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm....							54.001.920	
		Tủ Tủ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm....							68.866.560	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,....							54.378.240	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,....							118.540.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,.....							248.371.200		
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.							18.816.000		
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-02 MCCB 60A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.							21.638.400		
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ DK-03 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.							25.401.600		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ ATS-200A							71.500.800		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Tủ ATS-400A							82.790.400		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Tủ ATS-600A							90.316.800		
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A							286.003.200		
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ							2.257.920		
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.							1.787.520		
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Vỏ Tủ TD-01							2.069.760		
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Vỏ Tủ TD-04							6.773.760		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.2							317.363	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.2							450.330	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.2							524.339	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN	Thang cáp 500*200*1.2							659.814	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 200*100*1.2							380.083	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 300*150*1.2							536.883	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 400*150*1.2							625.946	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 500*200*1.2							751.386	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.5							393.882	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.5							558.208	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.5							651.034	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Thang cáp 500*200*1.5							816.614	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 200*100*1.5							430.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 300*150*1.5							608.384	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 400*150*1.5							741.350	
		Co Chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Co chữ L thang cáp 500*200*1.5							932.019	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Máng Cáp 200*100*1.2							386.355	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009	Máng Cáp 300*150*1.2							566.989	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Máng Cáp 400*150*1.2							679.885	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Máng Cáp 500*200*1.2							860.518	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm							370.048	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm							447.821	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm							535.629	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm							292.275	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm							356.250	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm							422.733	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm							487.962	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm							353.741	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm							429.005	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm							513.050	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010	Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm							417.715	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011	Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm							341.197	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012	Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm							386.355	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm							487.962	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014	Co Giảm Thang Cáp 200-100							317.363	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017	Co Giảm Thang Cáp 300-200							382.592	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2019	Co Giảm Thang Cáp 400-200							456.602	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2020	Co Giảm Máng Cáp 200-100							386.355	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 300-200							500.506	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 400-200							614.656		
TẦM TRẦN, TẦM LỢP CÁC LOẠI														
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. CV số 554/2025/CV-KD/TMDT ngày 29/12/2025														
		<i>Ngói</i>												
		Ngói 22viên/m ² (chống thấm)	viên										4.500	
		Ngói bờ	viên										6.000	
		Ngói âm dương	viên										7.000	
		Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên										3.700	
		<i>Ngói xi măng (nhóm 1 màu)</i>												
		Ngói lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	330x420				Công ty Đồng Tâm					18.909	
		Ngói lợp lớn 2 màu (103)	viên	330x420									21.364	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên										29.727	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên										31.909	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên										46.182	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên										50.636	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên										53.909	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên										55.000	
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên										220.000	
		<i>Ngói tráng men</i>												
		Ngói lợp lớn	viên	300x405									24.545	
		Ngói rìa	viên										37.545	
		Ngói cuối rìa	viên										62.545	
		Ngói nóc có gờ	viên										36.364	
		Ngói ốp cuối nóc trái	viên										63.636	
		Ngói ốp cuối nóc phải	viên										63.636	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên										86.364	
		Ngói chạc tư	viên										104.545	
		Ngói chạc chữ T	viên										86.364	
		Ngói chặn cuối nóc	viên										27.273	
		Ngói chặn cuối rìa	viên										25.000	
Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng. CV số CBG/VPH01 ngày 20/11/2025														

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Hệ trần nổi				Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng									
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²										110.000		
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser	m ²										125.000		
		Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²										119.000		
		Hệ trần chìm													
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²										101.000		
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²										128.000		
		Cty Cổ phần Tôn Pomina. CV số 166/2025-PMN ngày 17/12/2025													
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông													
		Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m ²	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015		Cty Cổ phần Tôn Pomina				Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh			64.676		
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m ²												80.195
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m ²												88.189
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m ²												94.955
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m ²												100.896
		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen. CV số 01.2026 ngày 01/01/2026													
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen							63.000		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070								69.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070								77.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070								86.000		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070								95.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070								104.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100								73.500		
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100								80.500		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							90.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							98.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							107.500	
CỬA CÁC LOẠI													
Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal - CV số 1226/SH.TB ngày 01/01/2026													
		HỆ 55 VÁT CẠNH											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							1.700.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.276.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.390.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.230.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa số 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bánh xe, chốt sò)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.150.000	
		NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m ²										
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.740.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.735.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3.065.000	
		Cửa số 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chốt gio)	m ²		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.238.000	
		Cửa số 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m ²		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.192.000	
		SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN	m ²										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.745.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.668.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.955.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.238.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90	m ²										
		Hệ vách dựng nổi dốt: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.558.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.859.000	
		Hệ vách dựng đầu đồ liên cửa sổ 1 cánh mở hắt - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85	m ²										
		Hệ vách dựng nổi đồ : - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.418.000	
		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.849.000	
		Hệ vách dựng đầu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt. - Nhôm Singhal dày 2,5ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m ²		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.883.000	
		HỆ THỦY LỰC:	m ²										
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ổng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm							5.410.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)							
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi					
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tầm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		5.312.000						
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm											5.200.000		
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tầm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		4.934.000						
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm											4.485.000		
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhóm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm)	m ²		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm												4.283.000	
		CỬA CUỐN SINGDOOR	m ²															
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền							2.670.000						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm +	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.350.000	
	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.								2.280.000		
	Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn								2.150.000		
	Nan cửa cuốn G60: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to								1.750.000		
	Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền								1.650.000		
	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền		1.500.000								
	Tấm hợp kim nhôm Alumium	m ²				Công ty TNHH Đại Long Phát							
	Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm, khung xương thép hộp mã kèm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)	m ²				nt						850.000	

Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tĩnh 2, Phường Bình Kiên. CV số 01/ĐKG/2026 ngày .../01/2026

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài ình Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		1.915.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.020.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.215.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.280.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.120.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.220.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.240.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.435.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.550.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.830.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.955.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.210.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.330.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.450.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m ²	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤ 4600mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.560.000	
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:													
		Kính thường	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Đày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài inh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		180.000	
		Kính thường	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Đày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		240.000	
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Đày 5mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Đày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Đày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		620.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Kính cường lực	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		810.000	
		Kính hộp 5-9-5	m ²	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	nt	nt	nt	nt	nt		920.000	
		Kính 2 lớp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
		Kính 2 lớp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		520.000	
		Kính 2 lớp	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
CỬA ĐI, CỬA SÓ (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung. Đc: 236 Lê Lợi, phường Tuy Hòa CV số 01/HT ngày 01/01/2026													
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.950.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	nt	nt	nt	nt	nt		1.450.000	
		Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	nt	nt	nt	nt	nt		1.650.000	
		Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.350.000	
		Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.550.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.800.000	
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.150.000	
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.800.000	
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.700.000	
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m ²	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.000.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.200.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.750.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m ²	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m ²	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000	
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m ²	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt	nt		2.500.000	
Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m², rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:													
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		190.000	
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		260.000	
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt	nt		320.000	
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m ²	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		350.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		440.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC	m ²	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	nt	nt	nt	nt	nt		490.000	
Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh. CV Số 08/2026/ALMJP-SXD ngày 12/01/2026													
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m ²	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.700.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.550.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.100.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.000.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.250.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.500.000	
		Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.900.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.300.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.800.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.050.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.300.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.500.000	
		Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.600.000	
		Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.000.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.400.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.800.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Công ty cổ phần	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	phí vận chuyển	nt		6.850.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Công ty cổ phần	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.900.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Công ty cổ phần	Việt Nam			nt		7.000.000	
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:													
		1. Kính 5mm thường	m ²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		264.000	
		2. Kính 5mm cường lực	m ²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam			nt		660.000	
		3. Kính 8mm cường lực	m ²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		732.000	
		4. Kính 10mm cường lực	m ²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam			nt		888.000	
		5. Kính 12mm cường lực	m ²		Cty TNHH Kim Linh		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.116.000	
		6. Kính an toàn 6.38mm	m ²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		732.000	
		7. Kính an toàn 8.38mm	m ²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		768.000	
		8. Kính an toàn 10.38mm	m ²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		764.000	
		9. Kính an toàn 12.38mm	m ²		kính phôi viglacera (Bình Dương)		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		936.000	
VẬT LIỆU ĐIỆN													
CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG. CV số 07/CV-CADIVI MT ngày 06/01/2026													
		Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF		TCVN 6610-3	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				3.240	
					VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V		nt	nt			5.370		
					VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV		nt	nt			6.220		
					VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV		nt	nt			8.770		
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.260	
					VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV	nt	nt	nt		16.050			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
					VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV	nt	nt	nt				26.010	
		Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF		TCVN 6610-5	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V	nt	nt	nt				12.550	
	VCmo/LF-2x1.5-300/500 V				nt	nt	nt			17.680			
	VCmo/LF-2x6-300/500 V				nt	nt	nt			64.310			
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				8.350	
	CV/LF-2.5-0,6/1 kV				nt	nt	nt			13.610			
	CV/LF-10-0,6/1 kV				nt	nt	nt			50.070			
	CV-50-0,6/1 kV				nt	nt	nt			227.150			
	CV-240-0,6/1 kV				nt	nt	nt			1.141.300			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TCVN 5935-1	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.090	
	CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV				nt	nt	nt			11.670			
	CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV				nt	nt	nt			34.580			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.260	
	CVV-50 - 0,6/1 kV				nt	nt	nt			230.190			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)					
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi			
			m		CVV-95 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				454.050				
					CVV-150 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt					589.460			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt					26.100			
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V	nt	nt	nt						56.520		
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V	nt	nt	nt						126.060		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt						34.430		
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V	nt	nt	nt						52.030		
					CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V	nt	nt	nt						106.380		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V	nt	nt	nt						43.820		
					CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V	nt	nt	nt						66.240		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			TCVN 6610-4	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt						191.510	
				CVV-2x25 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							277.670	
				CVV-2x150 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							1.453.580	
				CVV-2x185 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							1.809.360	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		CVV-3x16 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							270.520	
				CVV-3x50 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							714.180	
				CVV-3x95 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							1.388.080	
				CVV-3x120 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt							1.796.900	
			CVV-4x16 - 0,6/1 kV	nt		nt	nt							347.220		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV		CVV-4x25 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt						514.760		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				960.330	
			CVV-4x120 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					2.380.680	
			CVV-4x185 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					3.538.120	
			CVV-3x16+1x10-0,6/1kV		nt	nt	nt					326.440	
			CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV		nt	nt	nt					471.100	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				837.420	
			CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					1.615.350	
			CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					2.130.550	
			CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					167.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				279.870	
			CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					500.590	
			CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					1.198.340	
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					86.010	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				150.630	
			CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					522.840	
			CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV		nt	nt	nt					1.541.690	
			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					141.300	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				290.360	
			CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					744.850	
			CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV		nt	nt	nt					2.760.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.930		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV			CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				349.370	
		(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				876.240	
					CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				4.332.400	
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)		TCVN - 5064	C-10	nt	nt	nt				47.230	
					C-50	nt	nt	nt				235.480	
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV			DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				74.580	
		(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				149.890	
					DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				403.390	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV			DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				27.560	
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				149.030	
					DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				426.700	
					DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				524.290	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				52.160	
		(2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				146.240	
					DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				462.740	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				521.640	
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.227.300	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV			CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.303.120	
		(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV	nt	nt	nt				6.652.990	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV											
		(3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)		AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	nt				10.640		
					AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	nt				19.520		
					AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	nt				60.890		
					AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	nt				242.010		
		Dây nhôm lõi thép Cadivi		TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	nt				24.480		
					ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	nt				47.440		
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)							118.110		
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3566	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV							54.730		
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m							27.170		
					Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m								31.530	
			cuộn			Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m							253.980	
						Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m								352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV							131.750		
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV								1.167.170	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC		TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC							27.580		
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC								39.500	
					H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC								1.381.070	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi		TCVN 5064	As 120/19							62.560		
					As 150/24								74.940	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi		TCVN 5064	C 70							325.750		
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU Cadivi		ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 5E							13.350		
					ANSI/TIA/EIA – 568 – C.2	CAT 6								16.770
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 -0,6/1kV							12.830		
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV							6.080		
					CV/LF-1.5 -0,6/1KV								8.350	
					CV/LF-10 -0,6/1kV									50.070
					CV/LF-2.5 -0,6/1kV									13.610
					CV/LF-3.5 -600V									18.300
					NC - JIS C 3307									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-4 -0,6/1kV							20.600	
				TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 -0,6/1kV							30.220	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi - 600V (ruột đồng, cách điện PVC)		NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V							40.590	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 -0,6/1kV							73.930	
				TC AS/NZS 5000.1	CV-25 -0,6/1kV							119.990	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV-35 -0,6/1kV							166.020	
				TC AS/NZS 5000.1	CV-70 -0,6/1kV							324.040	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x6-1kV							204.840	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV 3x16+1x10-1kV							326.440	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-2x2.5 -300/500V							39.030	
				TCVN 5935-1	CVV-2x6 -300/500V							78.060	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V							103.300	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-3x4 -300/500V							74.730	
				TCVN 6610	CVV-4x1.5 -300/500V							43.820	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-4x10 -300/500V							228.180	
				TCVN 6610	CVV-4x4 -300/500V							97.590	
				TCVN 6610	CVV-4x6 -300/500V							139.780	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 10 -0,6/1kV							54.700	
				TCVN 5935-1	CXV 2x10 -0,6/1kV							123.820	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 2x2.5 -0,6/1kV							41.610	
				TCVN 5935-1	CXV 2x6 -0,6/1kV							80.740	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 35 -0,6/1kV							174.270		
				TCVN 5935-1	CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV								204.840	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 3x4 -0,6/1kV								79.420	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 4x25 -0,6/1kV								530.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV 6 -0,6/1kV								34.860	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV								251.000	
		Cáp điện lực hạ thế không dây Cadivi - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV								38.360	
		(2 lõi, ruột đồng, bằng mica, cách		TCVN 5935-1	CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV								44.310	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng,thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV/DSTA 4x16 -0,6/1kV								364.880	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-120 -0,6/1kV							589.350		
				TCVN 5935-1	CXV-150 -0,6/1kV							703.200		
				TCVN 5935-1	CXV-16 -0,6/1kV							82.360		
				TCVN 5935-1	CXV-185 -0,6/1kV							875.660		
				TCVN 5935-1	CXV-240 -0,6/1kV							1.145.430		
				TCVN 5935-1	CXV-25 -0,6/1kV							127.190		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-2x1.5 -0,6/1kV							29.680		
				TCVN 5935-1	CXV-2x4 -0,6/1kV							59.350		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-300 -0,6/1kV							1.435.110		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-3x2.5 -0,6/1kV							54.950		
				TCVN 5935-1	CXV-4x10 -0,6/1kV							224.920		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-4x16 -0,6/1kV							355.710		
				TCVN 5935-1	CXV-4x2.5 -0,6/1kV							69.310		
				TCVN 5935-1	CXV-4x4 -0,6/1kV							101.840		
				TCVN 5935-1	CXV-4x6 -0,6/1kV							146.100		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CXV-50 -0,6/1kV							231.960		
				TCVN 5935-1	CXV-70 -0,6/1kV							328.810		
				TCVN 5935-1	CXV-95 -0,6/1kV							451.900		
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)		TCVN 5935-1	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV							42.200		
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-2x16 -0,6/1kV							22.250		
				TCVN 6447	LV-ABC-2x25 -0,6/1kV							29.340		
				TCVN 6447	LV-ABC-2x35 -0,6/1kV							37.430		
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-4x16 -0,6/1kV							42.110		
				TCVN 6447	LV-ABC-4x25 -0,6/1kV							56.430		
				TCVN 6447	LV-ABC-4x35 -0,6/1kV							72.310		
				TCVN 6447	LV-ABC-4x50 -0,6/1kV							98.110		
				TCVN 6447	LV-ABC-4x70 -0,6/1kV							137.110		
				TCVN 6447	LV-ABC-4x95 -0,6/1kV							180.930		
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-5x16 -0,6/1kV							51.319		
				TCVN 6447	LV-ABC-5x25 -0,6/1kV							71.304		
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1kV							6.220		
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV							8.770		
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0.6/1kV (ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV							16.050		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cáp Cadivi - 0,6/1KV (ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-0,6/1kV							11.260		
				TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV							26.010		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)		TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 -300/500V							10.020		
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.0-300/500V							12.550		
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V							17.680		
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V							28.460		
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x4-300/500V							43.020		
				TCVN 6610	Vcmo/LF-2x6-300/500V							64.310		
				TCVN 6610	VCmt 2x2.5-500V BLACK							30.110		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V		TCVN 6610	VCmt 3x2.5-500V BLACK							41.080		
				TCVN 6610	VCmt-4x1.5-300/500V							33.750		
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V		TCVN 6610	VC/LF-1,5 -450/750V							7.750		
				TCVN 6610	VC/LF-10 -450/750V							47.940		
				TCVN 6610	VCm/LF-1.5 -450/750V							8.210		
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV		AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 -0,6/1 kV							55.330		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak. CV số 01/2026 ngày 01/01/2026														
Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-Sun														
		CV 1x1.5 (V-75)-06/1KV	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005								7.443		
		CV 1x2.5 (V-75)-06/1KV	m										12.116	
		CV 1x4.0 (V-75)-06/1KV	m										20.104	
		CV 1x6.0 (V-75)-06/1KV	m										29.357	
		CV 1x10 (V-75)-06/1KV	m										47.793	
		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	m										74.647	
		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	m										115.893	
		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	m										160.218	
		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	m										219.030	
		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	m										312.962	
		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	m										434.580	
		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	m										546.564	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	m									679.061		
		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	m										845.156	
		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	m										1.113.967	
		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	m										1.394.198	
		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	m										1.806.596	
		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	m										2.288.486	
		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	m										2.956.054	
		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	m										3.780.662	
		VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-								8.658		
		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	m										10.786	
		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	m										15.055	
		VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	m										24.591	
		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	m										39.292	
		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	m										59.624	
		VCTF 3x0.75 300/500V	m										13.252	
		VCTF 3x1.0-300/500V	m										16.571	
		VCTF 3x1.5-300/500V	m										23.198	
		VCTF 3x2.5-300/500V	m										38.172	
		VCTF 3x4.0-300/500V	m										59.932	
		VCTF 3x6.0-300/500V	m										91.305	
		AV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005								8.340		
		AV 1x25 (V-75)	m										12.460	
		AV 1x35 (V-75)	m										16.560	
		AV 1x50 (V-75)	m										22.697	
		AV 1x70 (V-75)	m										32.023	
		AV 1x95 (V-75)	m										43.887	
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998								18.051		
		ABC 2x25	m										25.575	
		ABC 2x35	m										33.453	
		ABC 2x50	m										45.725	
		ABC 2x70	m										63.830	
		ABC 2x95	m										87.146	
		ABC 3x25	m										37.913	
		ABC 3x35	m										49.317	
		ABC 4x16	m										34.737	
		ABC 4x25	m										50.073	
		ABC 4x35	m										65.793	
		ABC 4x50	m										89.912	
		ABC 4x70	m									125.934		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		ABC 4x95	m									172.200		
		CXV 1x25	m									117.743		
		CXV 1x35	m									162.411		
		CXV 1x50	m									221.429		
		CXV 1x70	m									315.926		
		CXV 1x95	m									437.764		
		CXV 1x120	m									550.551		
		CXV 1x150	m									683.650		
		CXV 1x185	m									850.979		
		CXV 1x240	m									1.120.114		
		CXV 1x300	m									1.400.890		
		CXV 4x4	m									87.267		
		CXV 4x6	m									125.670		
		CXV 4x10	m									200.797		
		CXV 4x16	m									308.048		
		CXV 4x25	m									480.463		
		CXV 4x35	m									660.798		
		CXV 4x50	m									900.520		
		CXV 4x70	m									1.286.098		
		CXV 4x95	m									1.763.937		
		CXV 4x120	m									2.216.915		
		CXV 4x150	m									2.753.434		
		CXV 4x185	m									3.426.908		
		CXV 4x240	m									4.507.976		
		CXV 3x6+1x4	m									116.113		
		CXV 3x10+1x6	m									181.801		
		CXV 3x16+1x10	m									283.435		
		CXV 3x25+1x16	m									437.531		
		CXV 3x35+1x16	m									572.236		
		CXV 3x35+1x25	m									615.838		
		CXV 3x50+1x25	m									795.937		
		CXV 3x50+1x35	m									841.045		
		CXV 3x70+1x35	m									1.129.246		
		CXV 3x70+1x50	m									1.188.774		
		CXV 3x95+1x50	m									1.545.121		
		CXV 3x95+1x70	m									1.640.975		
		CXV 3x120+1x70	m									1.981.697		
		CXV 3x120+1x95	m									2.103.962		
		CXV 3x150+1x70	m									2.381.826		
		CXV 3x150+1x95	m									2.504.047		
		CXV 3x185+1x150	m									3.258.550		
		CXV 3x240+1x120	m									3.935.888		
		CVV 3x35+1x25	m									611.860		
		CVV 3x50+1x25	m									795.981		
		CVV 3x50+1x35	m									843.210		
		CVV 3x70+1x35	m									1.125.474		
		CVV 3x70+1x50	m									1.186.846		
		DSTA 2x16	m									170.106		
		DSTA 2x25	m									257.450		
		DSTA 2x35	m									349.173		

TCVN 5935-1/ IEC 60502-

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		DSTA 2x50	m									472.710		
		DSTA 4x4.0	m									97.044		
		DSTA 4x6.0	m									136.094		
		DSTA 4x10	m									212.445		
		DSTA 4x16	m									324.189		
		DSTA 4x25	m									495.188		
		DSTA 4x35	m									677.742		
		DSTA 4x50	m									920.532		
		DSTA 4x70	m									1.322.135		
		DSTA 4x95	m									1.802.832		
		DSTA 4x120	m									2.261.705		
		DSTA 3x16+1x10	m									296.148		
		DSTA 3x25+1x16	m									451.288		
		DSTA 3x35+1x16	m									587.606		
		DSTA 3x35+1x25	m									632.343		
		DSTA 3x50+1x25	m									813.267		
		DSTA 3x50+1x35	m									860.396		
		DSTA 3x70+1x35	m									1.163.903		
		DSTA 3x70+1x50	m									1.224.438		
		DSTA 3x95+1x50	m									1.582.885		
		DSTA 3x95+1x70	m									1.679.396		
		DSTA 3x120+1x70	m									2.024.172		
		DSTA 3x185+1x95	m									3.064.558		
		DSTA 3x185+1x120	m									3.181.366		
		DSTA 3x185+1x150	m									3.316.252		
		DSTA 3x240+1x120	m									3.995.625		
		DSTA 3x240+1x150	m									4.131.574		
		CF 10	kg									523.500		
		CF 16	kg									517.653		
		CF 25	kg									517.574		
		CF 35	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612								517.271		
		CF 50	kg									518.187		
		CF 70	kg									517.620		
		CF 95	kg									517.532		
		ACSR 50/8.0 - TH1	kg									113.820		
		ACSR 70/11 - TH1	kg									113.478		
		ACSR 70/72 - TH1	kg	TCVN 5064:1994/ SD1:1995								75.515		
		ACSR 95/16 - TH1	kg									113.301		
		ACSR 95/141 - TH1	kg									72.566		
		ACSR 120/19 - TH1	kg									117.390		
		AsX 50/8.0-3.5	m									35.288		
		AsX 70/11-3.5	m									46.896		
		AsX 95/16-3.5	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502								62.253		
		AsX 120/19-3.5	m									74.043		
		AsX 120/27-3.5	m									75.279		
		DSTA/CTS-W 3x35-24kV	m									857.923		
		DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m									1.050.730		
		DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m									1.376.400		
		DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502								1.771.822		
		CXV/CTS-W 1x35-12kV	m									234.305		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		CXV/CTS-W 1x50-12kV	m									297.648		
CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI. CV số 11BG/HPH ngày 05/01/2026														
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.														
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	Việt Nam		Tới chân công trình			6.600.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W	d/Bộ									6.850.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	d/Bộ									7.200.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	d/Bộ									8.660.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	d/Bộ									9.600.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	d/Bộ									10.800.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	d/Bộ									11.040.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	d/Bộ									13.400.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	d/Bộ									16.300.000			
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM														
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	Việt Nam		Tới chân công trình			4.600.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	d/Bộ									4.800.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	d/Bộ									4.909.091			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	d/Bộ									5.600.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	d/Bộ									5.909.091			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	d/Bộ									6.000.000			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	d/Bộ	ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU.	Hung Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk						6.200.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	d/Bộ										6.300.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	d/Bộ										7.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	d/Bộ										7.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	d/Bộ										9.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	d/Bộ										9.090.909		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	d/Bộ										10.000.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	d/Bộ										10.909.091		
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM															
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI:	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo,							5.136.364		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ											5.100.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ											5.863.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ											5.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ											6.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ											6.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ											7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ											6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							Việt Nam		Tới chân công trình		7.772.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ	ISO 50001:2018.	> 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	P.Tuy Hòa, Đắk Lắk						7.872.727		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ		- Chồng xung: $\geq 20kV$ thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU							8.181.818		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ		- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;							8.440.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ		- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;							9.380.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ		- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;							9.850.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ		- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;							10.670.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ		- Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.050.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ									14.600.000		
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM														

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vô đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95 ; Chống xung điện áp: ≥ 20 kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : $\geq IP66$; Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đăk Lắk	Việt Nam		Tới chân công trình			6.390.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	d/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	d/Bộ									7.560.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	d/Bộ									8.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	d/Bộ									8.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	d/Bộ									9.280.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	d/Bộ									9.670.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015,	- Vô đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vô đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vô đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq IK08$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: > 0.95 ;	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần	Việt Nam		Tới chân công trình			4.230.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	d/Bộ									4.640.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	d/Bộ									4.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	d/Bộ									5.690.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	d/Bộ									6.750.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W	d/Bộ									6.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)						
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi				
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W	d/Bộ	ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7 - Chống xung: ≥ 20kV	Hung Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk							7.110.000				
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W	d/Bộ												7.340.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W	d/Bộ													7.840.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W	d/Bộ													9.910.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W	d/Bộ													11.250.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W	d/Bộ													11.800.000	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM																	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; có LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí đế khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp	Việt Nam									7.130.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	d/Bộ													7.510.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	d/Bộ													7.630.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	d/Bộ													8.180.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	d/Bộ													8.420.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	d/Bộ													9.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	d/Bộ													11.260.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	d/Bộ													11.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	d/Bộ													11.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	d/Bộ													11.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	d/Bộ													13.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	d/Bộ													15.500.000	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168																	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	d/Bộ	nt	Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Điện áp: 12V/24V; Bộ sạc MPPT chất lượng cao	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk								7.200.000			
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	d/Bộ													10.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	d/Bộ													13.800.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	d/Bộ													17.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)								
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi						
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM																	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Sử dụng Chip Led SMD, LM80 - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95 - Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥150 Lm/W, CRI70 - Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline (18/36VDC) - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion - Hệ số xả sâu DOD: ≥90% mà vẫn đảm bảo độ bền - Hệ số duy trì dung lượng pin ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả - Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm) - Tính năng bảo vệ: quá áp,								11.200.000						
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium													14.200.000				
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium														18.600.000			
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium														20.500.000			
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium														21.500.000			
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium														22.500.000			
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC:																	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Sử dụng Chip Led SMD, LM80 - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95 - Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W, CRI70 - Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline (18/36VDC) - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion - Hệ số xả sâu DOD: ≥90% mà vẫn đảm bảo độ bền	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đăk Lăk								19.450.000					
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ													24.300.000			
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ														28.700.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ										nt				31.000.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ														34.900.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ		- Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả - Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm)							41.800.000			
		Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-4mm và part đỡ 3x400x110							1.480.000			
		Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/cái		+ Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut.							1.820.000			
ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM															
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥= 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk							8.460.000		
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥= 7.0kgs	đ/Bộ												9.360.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥= 7.0kgs	đ/Bộ												6.380.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥= 7.0kgs	đ/Bộ												7.200.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥= 11.0kgs	đ/Bộ												7.680.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥= 11.0kgs	đ/Bộ												8.400.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥= 12.0kgs	đ/Bộ												8.720.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥= 12.0kgs	đ/Bộ												9.120.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥= 6.0kgs	đ/Bộ												6.860.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥= 6.0kgs	đ/Bộ												7.470.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	d/Bộ									7.020.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	d/Bộ									7.650.000		
ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.														
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	d/Bộ				nt		nt			3.170.000		
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	d/Bộ									3.230.000		
ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM														
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	d/Bộ									2.090.909		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	d/Bộ									2.272.727		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	d/Bộ									2.727.273		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	d/Bộ									3.090.909		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	d/Bộ									3.363.636		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	d/Bộ									2.227.273		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	d/Bộ									2.590.909		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	d/Bộ									2.863.636		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	d/Bộ									3.272.727		
		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018			CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần					2.090.909		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: \geq IP67 - Bảo vệ chống va đập: \geq IK08	Hung Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc							2.636.364	
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	d/Bộ	2.818.182											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	d/Bộ	3.181.818											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	d/Bộ	3.545.455											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	d/Bộ	2.318.182											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	d/Bộ	2.454.545											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	d/Bộ	2.590.909											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	d/Bộ	2.500.000											
	Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	d/Bộ	2.590.909											
ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.														
	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - Hệ số công suất $>$ 0.80 - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: \geq IP67 - Bảo vệ chống va đập: \geq IK08	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	nt						790.909		
	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	d/Bộ										881.818		
	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	d/Bộ										772.727		
	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	d/Bộ										863.636		
	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	d/Bộ										1.181.818		
	Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	d/Bộ										1.318.182		
ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM														
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	d/Bộ		- Vô đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vô đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vô đèn có chức năng								7.500.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	d/Bộ										8.300.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	chình góc; - Độ kín ngăn quang học : \geq IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: \geq IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: \geq 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: \geq 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: \geq 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Chống xung: \geq 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	nt		nt			8.500.000	
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	d/Bộ									8.700.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	d/Bộ									9.250.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	d/Bộ									9.600.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	d/Bộ									10.000.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	d/Bộ									10.500.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	d/Bộ									12.180.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	d/Bộ									12.700.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	d/Bộ									13.800.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	d/Bộ									23.200.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	d/Bộ									24.800.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	d/Bộ									26.200.000		
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: \geq 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0.95; - Chống xung điện áp: \geq 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : \geq IP66;	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc	nt		nt			12.870.000	
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	d/Bộ									14.000.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	d/Bộ									25.600.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	d/Bộ									26.400.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	d/Bộ									27.000.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	d/Bộ									28.000.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	d/Bộ									32.000.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	d/Bộ									33.600.000		
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.												
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	d/Bộ		- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh	CÔNG TY						5.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	d/Bộ									5.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu: ELI	CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk	nt		nt			6.280.000	
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	d/Bộ									6.380.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	d/Bộ									6.580.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	d/Bộ									6.680.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	d/Bộ									6.800.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	d/Bộ									7.380.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	d/Bộ									8.000.000		
TÍN HIỆU GIAO THÔNG: BẢO HÀNH 12 THÁNG: (NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC)													
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn							10.400.000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn							13.700.000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn							23.400.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3.540.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3.540.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200							3.540.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5.450.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5.450.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							5.450.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7.500.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7.500.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400							7.500.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn							4.950.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn							4.340.000	
		Đèn đêm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm							11.250.000	
		Đèn đêm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300							11.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)												
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi										
		Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn							8.100.000											
		Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn							17.500.000											
		Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn							6.700.000											
		Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm							8.100.000											
		Tủ ĐKCS Tin hiệu giao thông 2 pha	Tủ									33.200.000											
		Tủ ĐKCS Tin hiệu giao thông 3 pha	Tủ									35.500.000											
		Dù che tủ	Cái									9.000.000											
TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT																							
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vô tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011KOWLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, Điện áp vào 90-264Vac	CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đăk Lăk	nt		nt			71.500.000											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	d/Tủ									73.000.000											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	d/Tủ									76.860.000											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	d/Tủ									80.000.000											
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011KOWLR4CE	d/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực. pin						3.325.000												
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	d/Bộ									250.000											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.		nt		nt			23.572.727											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									26.290.909											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									27.472.727											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									31.254.545											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									28.818.182											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									32.227.273											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									32.500.000											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CD - Hiệu MFUHAILIGHT	d/Tủ									36.045.455											
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG																							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	d/Trụ									6.000.000	
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	d/Trụ									6.480.000	
		Cột sân vườn FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	d/Trụ									5.880.000	
		Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	d/Trụ									6.360.000	
		Cột sân vườn FH06/FHL003- Bóng LED 9w	d/Trụ									12.600.000	
		Cột sân vườn FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	d/Trụ									10.200.000	
		Cột sân vườn FH 06/CH-01- 2/FHL003- Bóng LED 30w	d/Trụ									12.110.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-01- 4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									15.000.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-04- 4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									15.100.000	
		Cột sân vườn FH06/CH04- 4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									10.300.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08- 4/Ø300- Bóng LED 9w	d/Trụ									9.700.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08- 4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									10.300.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08- 4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									15.200.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09- 1/FHL004- Bóng LED 30w	d/Trụ									14.450.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-2- FHL004- Bóng LED 30w	d/Trụ									18.700.000	
		Cột sân vườn FH07/FHL003- Bóng LED 30w	d/Trụ									14.900.000	
		Cột sân vườn FH07/ CON MÁT- Bóng LED 30w	d/Trụ									11.390.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01- 2/FHL003- Bóng LED 30w	d/Trụ									13.250.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01- 4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									16.350.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04- 4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									16.350.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04- 4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									11.500.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-06- 5/Ø300- Bóng LED 9w	d/Trụ									10.500.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08- 4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									15.950.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08- 4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									11.390.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09- 1/FHL004- Bóng LED 9w	d/Trụ									15.250.000	

ISO 14001:2015,
ISO 9001:2015

- Đế bằng gang đúc;
- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;
- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;
- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	d/Trụ									19.450.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									17.750.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									13.090.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									18.850.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									14.750.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	d/Trụ									17.850.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	d/Trụ									14.380.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	d/Trụ									16.230.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	d/Trụ									16.550.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	d/Trụ									20.630.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	d/Trụ									13.630.000	
		Đế cột FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế									7.200.000	
		Đế cột FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế									8.290.000	
		Đế cột FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế									10.560.000	
		Đế cột FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế									11.170.000	
		Đế cột FH-01C Sứ từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế									12.090.000	
		Đế cột FH-01C Sứ từ: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế									13.540.000	
		Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	d/Cái									474.000	
		Thân chùm CH-08 (không cầu)	d/Cái									495.000	
		Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	d/Trụ									3.730.000	
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	d/Trụ									7.760.000	
		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									9.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									11.500.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									12.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									13.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds, 22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									14.500.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. CV số 251012ĐI/CV-MB ngày 10/12/2025													
		<i>Đèn LED chiếu sáng</i>											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn LED PI-70W	cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic.		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái									6.375.000	
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái									7.275.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	cái									4.875.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái									5.970.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái									7.260.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái									8.065.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.577.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.828.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.027.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.248.000	
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái									3.877.500	
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái									4.887.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									11.821.800	
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái									4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái									5.932.500	
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000	
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái									12.810.000	
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	cái									8.790.000	
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	cái									9.225.000	
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái									9.660.000	
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	cái									11.820.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	cái									18.645.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	cái									21.975.000	
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	cái									13.680.000	
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	cái									15.345.000	
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái									4.929.000	
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái									5.412.000	
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái									5.661.000	
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái									6.202.500	
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái									7.081.500	
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái									5.973.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái									1.522.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái									5.949.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái									6.517.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái									6.765.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái									6.958.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái									3.358.500	
		Bộ đèn LED PI-50W	cái									2.725.800	
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái									3.126.000	
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái									3.181.500	
		Bộ đèn LED PI-100W	cái									3.265.500	
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái									3.877.500	
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái									4.161.000	
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái									5.213.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái									5.696.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái									5.954.000	
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái									6.366.000	
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái									7.527.000	
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái									6.105.000	
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái									6.352.500	
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái									10.575.000	
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái									11.821.800	
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái									12.420.000	
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	cái									13.443.000	
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái									8.985.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	cái									3.445.500	
		Đèn pha LED MB02-250w	cái									4.344.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	cái									5.052.000	
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái									5.692.500	
		Đèn pha LED MB02-500w	cái									8.992.500	
		Đèn pha LED MB03-600w	cái									11.928.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	cái									21.251.700	
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái									25.001.700	
		Khung móng											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						546.000		
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										652.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										761.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										591.500	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										624.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										610.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										685.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										805.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái										936.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.612.700		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									4.513.600	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									23.387.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí											
		Đế DP03 gang cho cột thép		TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc					8.562.400
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái									5.805.800	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000	
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600	
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000	
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78											
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D						Công ty TNHH Thiết bị điện và					1.619.800

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K				bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.233.000		
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D											1.345.400	
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K											1.876.000	
		Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn												
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 6m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.310.000		
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 7m, bích 300x300										2.730.000		
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 8m, bích 300x300										3.500.000		
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 9m, bích 300x300										4.055.800		
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 10m, bích 400x400										4.566.800		
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 11m, bích 400x400									4.659.200			
		Thân cột thép chiếu sáng - D78												
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.170.000		
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300										2.380.000		
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400										3.175.200		
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400										4.264.400		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400										4.960.200		
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400										6.427.400		
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400										6.514.200		
Công ty Cổ phần tập đoàn Chiêu Sáng. Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. CV số 01/2026 ngày 05/01/2026														
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608												
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống	giá áp dụng trên địa bàn cũ)		6.480.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	nt		7.240.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.620.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.310.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		8.930.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.830.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.780.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.430.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.940.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		15.920.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		17.950.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		19.350.000	
Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:													
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận	nt		4.460.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		4.900.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		5.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.360.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.180.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.200.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.910.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.960.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.270.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		11.480.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.000.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601												
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp	nt		5.500.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp	nt		6.160.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện	nt	nt	nt	nt	nt		6.500.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		6.970.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		7.650.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		8.360.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.190.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		9.700.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		11.500.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	nt	nt	nt	nt	nt		12.650.000		
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602												
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đa bảo gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	nt		5.700.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.100.000		
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.280.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		6.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		7.790.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		9.740.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		10.610.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		12.370.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt	nt		13.600.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709:											
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện	nt		7.510.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		7.830.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		8.570.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		9.230.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.170.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		10.880.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		12.820.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		13.400.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		14.620.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		19.970.000		
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt	nt		25.320.000		
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805												
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa	nt		9.490.000		
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu		nt		10.850.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		12.480.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		13.670.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	nt	nt	nt	nt	nt		14.950.000	
		CỘT ĐÈN											
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển chi	nt		3.353.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		4.192.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		6.010.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		8.585.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		9.191.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		10.201.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		11.090.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		12.120.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	nt	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày	nt	nt	nt	nt	nt		12.423.000	
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	nt	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1,5m dày	nt	nt	nt	nt	nt		2.121.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1,5m dày	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1,5m dày 2,5mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.818.000	
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1,5m dày	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		1.778.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	nt	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		2.475.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.676.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.212.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.858.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.919.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.030.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.333.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.242.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.686.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.434.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.141.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.050.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.504.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.979.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.312.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		12.221.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.516.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		10.020.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm - Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49	nt	nt	nt	nt	nt		11.413.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng	nt	nt	nt	nt	nt		12.928.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox	nt	nt	nt	nt	nt		13.787.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox	nt	nt	nt	nt	nt		15.150.000	
		Cần đèn								nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		1.030.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.240.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.280.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.460.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.590.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.600.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.790.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.920.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.160.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.290.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.450.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.580.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.760.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.890.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.190.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.296.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.396.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.410.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.610.000	
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ	nt	nt	nt	nt	nt		2.616.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ	nt	nt	nt	nt	nt		3.010.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		2.929.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.505.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	nt	nt	nt	nt	nt		3.717.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.333.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng											
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		9.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		8.868.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		10.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	nt	nt	nt	nt	nt		9.716.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		6.656.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	nt	Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	nt	nt	nt	nt	nt		8.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		7.151.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.049.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.857.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	nt	nt	nt	nt	nt		16.590.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.119.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		12.635.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.139.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		19.109.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		24.957.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.715.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.110.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		13.888.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.210.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		15.019.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		20.331.000	
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		25.826.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.170.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		17.261.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		23.503.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		18.675.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.028.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		21.786.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	nt	nt	nt	nt	nt		27.038.000	
		Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	nt	Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm	nt	nt	nt	nt	nt		1.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	nt	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	nt	nt	nt	nt	nt		4.394.000	
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	nt	nt	nt	nt	nt		7.020.000	
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	nt	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.555.000	
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS											
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vô từ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao	nt		15.700.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vô từ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		16.840.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.150.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		23.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		15.950.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủ composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		13.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vô tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		3.140.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	nt	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vô tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	nt	nt	nt	nt	nt		900.000	
Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Tuy Hòa													
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú		5.123.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.424.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.634.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.338.200	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.549.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.589.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.763.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.667.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.334.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.315.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.950.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.809.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.587.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.256.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.756.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.092.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.127.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.048.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.743.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.147.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.550.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.955.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.350.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.413.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.845.000	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.450.900	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.467.300	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.853.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.433.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.641.800	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.058.200	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.305.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.512.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.222.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.591.800	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.050.900	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.257.300	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.921.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		22.072.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.675.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.872.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.960.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.380.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.403.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.142.700	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		21.251.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.190.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.975.500	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.760.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		22.311.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.097.300	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.881.800	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.000.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.400.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		23.200.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		38.234.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		41.674.500	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		56.889.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		62.842.500	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 110 lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.922.700	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 110 lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.636.400	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 110 lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.381.800	
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 110 lm	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.060.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn ≥ 120 lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.219.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn ≥ 120 lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.750.000	
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn ≥ 120 lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.927.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		40.906.000	
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		44.526.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		47.757.000	
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.384.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		77.596.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		88.333.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		97.044.000	
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.384.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.963.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.599.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.965.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vuron =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		5.801.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vuron =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		7.339.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vuron=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		6.512.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vuron =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.691.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vuron=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.034.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vuron=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.277.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vuron 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.422.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		9.921.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm. Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. Đế 420x420x12mm, tấm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.321.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tấm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.818.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn cần lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.767.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn cần lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.033.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.225.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.712.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.486.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.825.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.798.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lê; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưng 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.147.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lê; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưng 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		13.877.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưng=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		10.834.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.564.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.180.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		12.903.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.190.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.746.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.729.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.459.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.972.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		16.433.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		15.277.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.159.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		51.247.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		65.368.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn đỡ bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		121.000.000	
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ đế 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		974.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.375.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.461.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		1.582.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vưon 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vưon 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.483.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		2.690.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.092.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.165.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.627.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		3.676.000	
		Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vưon 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.750.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.424.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		8.620.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		4.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt	nt		10.454.500	
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.221.800	
		Đế cột gang QH-01C sứ từ bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt	nt		15.163.600	
		Đế cột gang QH-01C sứ từ bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt	nt		16.963.600	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	nt	nt	nt	nt	nt		9.106.200	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.991.800	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		5.376.600	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt	nt		8.448.800	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		11.509.700	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		10.945.200	
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		17.091.400	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		14.986.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.182.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.468.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.060.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả son tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.714.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		18.136.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		20.523.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		21.477.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		24.627.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		25.773.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		28.541.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		17.086.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		19.091.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P - 50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		69.090.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		70.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		73.636.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		77.272.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	nt		69.000.000	
Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh CV số 78-2025 TM/TBG ngày 05/01/2026													
		Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		5.950.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.320.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.920.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.290.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.990.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.600.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.680.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.150.000	
		Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.570.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.590.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.100.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.630.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.250.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.770.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.290.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.810.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.700.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.800.000	
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.460.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.090.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.896.300	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.475.455	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.835.200	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.285.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.857.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.330.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.700.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.280.000	
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.500.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.350.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.444.500	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.350.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.350.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.700.000	
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		15.700.000	
		Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		5.623.200	
		Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.118.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.613.200	
		Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.108.200	
		Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.949.700	
		Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.939.700	
		Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.276.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.107.700	
		Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		4.635.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		5.085.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		5.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		6.615.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.405.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.630.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.530.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.675.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.660.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.060.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.350.000	
		Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		13.050.000	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.771.500	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.414.900	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.800.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		12.642.300	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		14.483.700	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		17.018.100	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		18.404.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		20.483.100	
		Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		21.631.500	
		Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		16.300.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		18.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		19.700.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		21.600.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		23.200.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		24.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		26.800.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		27.700.000	
		Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		28.600.000	
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.820.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.464.300	
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		11.939.400	
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		8.781.300	
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		9.375.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		10.563.300	
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.434.900	
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.682.400	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.296.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.543.800	
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		7.791.300	
		Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	nt	nt	nt	nt	nt		3.280.000	
Chi Nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên. CV số 01/TB-CNTN ngày 09/01/2026													
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm													
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang $\geq 150\text{ Lm/W}$; Quang thông: $\geq 5600\text{Lm}$; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 40W							5.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2020	Hiệu suất quang $\geq 150\text{ Lm/W}$; Quang thông: $\geq 7000\text{Lm}$; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 50W							5.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2021	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 8400Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2022	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 9800Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 70W							6.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2023	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 12600Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 90W							6.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2024	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 14000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 100W							7.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2025	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 16800Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 120W							9.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2026	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 21000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 150W							11.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 28000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 200W							16.000.000	
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn \geq 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm													

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 5600Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		6.000.000		
	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 7000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 50W	6.300.000								
	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 8400Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 60W	6.750.000								
	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 9800Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 70W	7.050.000								
	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 12600Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 90W	7.900.000								
	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 14000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 100W	8.300.000								
	MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 16800Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn	10.400.000								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 21000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 150W							11.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 28000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 200W							16.900.000	
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66, IK08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm													
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 56400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							5.450.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 7000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							5.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 8400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							6.150.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 9800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							6.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 12600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 14000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 1000W							7.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 16000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							9.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 21000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W							11.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 28000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W							16.350.000	
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67, IK09; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm;													

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 56400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 70000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W							6.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 84000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W							7.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 98000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W							7.400.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.		TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 126000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 14000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chi số hoàn màu: \geq 70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 1000W							8.650.000			
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 16000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chi số hoàn màu: \geq 70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.200.000			
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 21000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chi số hoàn màu: \geq 70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W							11.700.000			
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 28000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chi số hoàn màu: \geq 70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W							16.700.000			
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn \geq 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08															
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 5600Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: \geq 70; công suất 40W							6.250.000			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 7000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc- EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		6.550.000		
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 8400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 60W	7.200.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 9800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 70W	8.150.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 12600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 90W	8.850.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 14000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 100W	9.050.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 16800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 120W	9.950.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 19600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 140W	11.000.000								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 22400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 150W							12.310.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 25200 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 180W							13.230.000	
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09;													
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 5600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 40W							8.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 7000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 50W							8.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 8400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 60W							8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 9800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 70W							9.150.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 12600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có			11.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 14000Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 100W	Cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 16800Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 120W							12.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 19600Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 140W							12.500.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 22400Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 150W							13.100.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 25200Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; công suất 180W							15.230.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang \geq 150 Lm/W; Quang thông: \geq 5600Lm; Hệ số công suất: \geq 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: \geq 70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 7000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		6.900.000		
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 8400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	7.550.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 9800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	8.400.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 12600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	8.850.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 14000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	9.400.000								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 16800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.300.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 19600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							11.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 22400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W							12.650.000	
	Đèn Led chi	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 25200 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W							13.580.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 5600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							8.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 7000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		8.900.000		
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 8400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	9.250.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 9800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	9.400.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 12600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	11.700.000								
	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chồng sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 14000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	11.800.000								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 16800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							12.350.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 19600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							12.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 22400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W							13.450.000	
	Đèn Led chi	MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 25200 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W							15.580.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 12600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 90W							14.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 14000 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		16.500.000		
	MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 16800 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 120W	18.500.000								
	MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 19600 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 140W	21.000.000								
	Đèn pha Led MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang ≥ 150 Lm/W; Quang thông: ≥ 22400 Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95 ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 ; công suất 150W	23.150.000								
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥ 20 kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		8.220.000		
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥ 20 kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W					11.860.000			
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥ 20 kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W					28.000.000			
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥ 20 kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W					33.680.000			
	Đèn pha Led	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥ 20 kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W					41.700.000			
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥ 20 kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W						8.320.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		11.960.000		
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W					28.100.000			
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W					33.780.000			
	Đèn pha Led	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W					41.800.000			
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		8.200.000		
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W					11.830.000			
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W					27.860.000			
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W					33.590.000			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn pha Led	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.490.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W							8.300.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.930.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.960.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.690.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.590.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W							11.800.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W							27.850.000	

Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn

Trung Quốc- EU/G7

Theo yêu cầu khách hàng

Không có thông tin

Công ty TNHH cung cấp chiếu

Trung Quốc-

Theo yêu cầu

Không có

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			33.590.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.140.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W							11.900.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W							27.950.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc- EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			33.690.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.240.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W							7.900.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	120W							8.310.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc- EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			10.800.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	180W							11.030.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	200W							11.900.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W							8.070.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có			8.490.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			11.000.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	200W							12.090.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W							8.090.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							11.160.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			12.240.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	300W							16.360.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W							12.160.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	300W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			16.360.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.320.000	
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	500W							33.160.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			41.710.000	
	Đèn pha Led	MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			41.340.000	
		MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	600W							34.050.000	
		MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1200W							45.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 60°C; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	D33. 0,7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			76.000	
	ĐÈN LED C	MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 50°C; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D30. 0,7W							68.000	
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tầm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.850.000	
	Đèn tín hiệu	MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tầm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W							7.890.000	
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.900.000	
	Đèn tín hiệu	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D400; 4,5-7W							6.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			13.810.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3xD300 + tay đèn							19.900.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3xD400 + tay đèn							26.040.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D200							4.450.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	D200							4.450.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	D200							4.450.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	D300							6.050.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	D300							6.050.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	D300							6.050.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	D400							8.350.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	D400							8.350.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	D400							8.350.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	D300 + tay đèn							7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)					
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi			
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	D200 + tay đèn							6.500.000				
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	520x620mm							17.000.000				
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	D300							12.000.000				
		Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2043	3xD100 + tay đèn							8.500.000				
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2044	3xD100 + tay đèn							19.500.000				
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2045	D300 + tay đèn							7.500.000				
		Ống giá đèn cần vưon (cho đèn 3xD300)	Cái	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2046	D60							3.500.000				
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2047	625x300mm							9.000.000				
	TRỤ ĐÈN	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2048	625x300mm							15.260.000				
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 4,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			18.440.000				
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 3m										27.590.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 4m										28.060.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 5,5m										30.400.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 6m										35.650.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 7,2m										41.890.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 9,2m										52.600.000	
	TỦ ĐIỆN	Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vưon 10m											65.440.000
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3P – 50A							19.500.000				
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3P – 60A							22.500.000				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3P – 75A	CN công ty TNHH TM và XL Trung Nam tại Phú Yên	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		22.500.000		
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	3P – 100A						27.500.000		
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	3P – 50A						69.500.000		
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	3P – 60A						71.500.000		
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	3P – 75A						83.500.000		
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	3P – 100A						85.500.000		
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	3P – 50A PLC S7-1200						55.000.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	1P – 50A PLC S7-1200							53.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	3P – 50A PLC S7-1200							92.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	1P – 50A PLC S7-1200							90.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	3P – 50A PLC S7-1200							95.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	1P – 50A PLC S7-1200							93.000.000	
	HỆ THỐNG	Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA							32.000.000	
		Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp CS Trung Sơn	Trung Quốc					350.000	
		Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)		Việt Nam					2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2020	Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SD Card; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc						26.000.000	
		Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2021	Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90		Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			9.850.000		
		Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2022	12V		Việt Nam					12.000.000		
		BỘ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2023	4G	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam					9.700.000		
		Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2024	220V AC - 12V DC, 3A		Trung Quốc					1.050.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2025	12V		Trung Quốc					3.500.000		
		Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2026	ICENTER		Việt Nam					43.500.000		
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2027	100W		Trung Quốc- EU/G7					1.950.000		
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2028	120W								1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2029	150W								2.250.000	
		Thiết bị PCCC					MPE, Việt Nam							
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	Cái									788.000		
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	Cái									1.127.182		
		Bộ nguồn khẩn cấp	Cái									2.134.728		
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	Cái									1.290.546		
		Led thoát hiểm đa năng 2 mặt	Cái									1.332.546		
		Quạt hút					MPE, Việt Nam							
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	Cái									543.455		
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	Cái									652.091		
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	Cái									645.091		
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	Cái									673.637		
		Tủ điện âm tường					MPE, Việt Nam							
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	Cái									315.000		
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	Cái									409.546		
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	Cái									618.546		
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB					MPE, Việt Nam							
		Cầu dao 1 pha 16A	Cái									65.910		
		Cầu dao 1 pha 20A	Cái									65.910		
		Cầu dao 2 pha 25A	Cái									143.819		
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	Cái									471.000		
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	Cái									471.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	Cái									471.000		
		Cầu dao an toàn					MPE, Việt Nam							
		Cầu dao tự động 15A	Cái									54.000		
		Cầu dao tự động 20A	Cái									54.000		
		Mặt công tắc, ổ cắm	Cái				MPE, Việt Nam							
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364		
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364		
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	Cái									27.728		
		Module rời lắp SB	Cái									5.910		
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	Cái									17.637		
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	Cái									17.637		
		Thiết bị rời					MPE, Việt Nam							
		Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái									438.910		
		Ổ cắm 2 châu	Cái									29.455		
		Ổ cắm đôi 3 châu	Cái									74.364		
		Công tắc 1 chiều	Cái									18.455		
		Công tắc 2 chiều	Cái									30.819		
		Ổ cắm đồng trục TV loại	Cái									67.000		
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái									67.000		
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	Cái									131.728		
		Nút nhấn chuông 3A	Cái									38.546		
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	Cái									831.637		
		Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát. CV số 12-2025/BG-NP ngày 29/12/2025												
		Máy điều hòa không khí												
		AW-10ID-1 /AW-10OD -1 (1HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 2.653 KW, R32	Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát						7.918.182	7.918.182	
		AW-13ID-1 /AW-13OD -1 (1.5HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, R32							9.336.364	9.336.364	
		AW-18ID-1 /AW-18OD -1 (2HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 5.380 KW, R32							15.718.182	15.718.182	
		AW-24ID-1 /AW-24OD -1 (2.5HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, R32							19.381.818	19.381.818	
		Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn. CV số 01/2026 ngày 09/01/2026												
		Trụ, cột đèn												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123											
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123		: Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn						15.200.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm	cột									29.600.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vươn 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột									26.500.000	
		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm	cột									14.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ tròn cột cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột			nt						2.948.000	
		Trụ tròn cột cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột			nt						5.016.000	
		Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Chân đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						5.390.000	
		Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Chân đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						6.370.000	
		Trụ tròn cột cao 6m, vưon 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Chân đèn cao 2m, vưon 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột			nt						4.880.000	
		Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Chân đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột			nt						6.210.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ tròn cột cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						10.130.000	
		Trụ tròn cột cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						11.870.000	
		Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vưon xa 1,25m	cột			nt						9.600.000	
		Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vưon xa 1,25m +D42x2,5mm	cột			nt						10.700.000	
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						4.300.000	
	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC Công ty	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						7.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang												
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						4.000.000		
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn											6.500.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn											4.100.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn											4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn											3.360.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn											4.200.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn											6.460.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn											7.960.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn											5.400.000	
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn											7.500.000	
	Ông nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa. CV số 09/2025 ngày 24/10/2025	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn											8.500.000	
		Ông Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.000	8.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			8.600	8.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	nt	nt	nt	nt			14.000	14.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			13.300	13.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	nt	nt	nt	nt			18.500	18.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			16.600	16.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			19.100	19.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			21.500	21.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			24.500	24.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			30.300	30.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			27.000	27.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			32.600	32.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			28.700	28.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			38.400	38.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			44.100	44.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			33.300	33.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			50.600	50.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			46.200	46.200
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			72.500	72.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			39.700	39.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			61.400	61.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			67.300	67.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			81.100	81.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			103.700	103.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.600	96.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			153.800	153.800

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			69.800	69.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.700	96.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			135.000	135.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			142.600	142.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			147.800	147.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			200.700	200.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			289.700	289.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			246.700	246.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			327.900	327.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			469.900	469.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			599.800	599.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			771.400	771.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			973.100	973.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.222.800	1.222.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	nt	nt	nt	nt			1.059.300	1.059.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.883.100	1.883.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			1.697.900	1.697.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			2.388.400	2.388.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.089.900	2.089.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			3.201.300	3.201.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			2.631.400	2.631.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			4.011.700	4.011.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			3.320.800	3.320.800
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤU ÂU XANH. CV số 0311/2025/ CBG ngày 03/11/2025	Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			5.062.800	5.062.800
		Ống thoát uPVC D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				6.300	
		Ống thoát uPVC D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.800	
		Ống thoát uPVC D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				10.100	
		Ống thoát uPVC D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				15.100	
		Ống thoát uPVC D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				17.700	
		Ống thoát uPVC D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				23.000	
		Ống thoát uPVC D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				32.200	
		Ống thoát uPVC D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				39.300	
		Ống thoát uPVC D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				59.400	
		Ống thoát uPVC D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				65.600	
		Ống thoát uPVC D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				80.800	
		Ống thoát uPVC D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				104.900	
		Ống thoát uPVC D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				131.800	
		Ống thoát uPVC D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				196.700	
		Ống thoát uPVC D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				204.300	
		Ống thoát uPVC D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin				265.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Ống uPVC C0 D21	m	TCVN 6151-2: 2002/ISO 4422-2:1996, TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2: 2009, ISO 9001: 2015... hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				7.700		
		Ống uPVC C0 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					9.800	
		Ống uPVC C0 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					11.800	
		Ống uPVC C0 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					16.900	
		Ống uPVC C0 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					20.700	
		Ống uPVC C0 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					27.500	
		Ống uPVC C0 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					37.600	
		Ống uPVC C0 D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					44.900	
		Ống uPVC C0 D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					67.200	
		Ống uPVC C0 D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					82.700	
		Ống uPVC C0 D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					102.800	
		Ống uPVC C0 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					137.300	
		Ống uPVC C0 D180	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					169.000	
		Ống uPVC C0 D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					206.200	
		Ống uPVC C0 D225	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					252.800	
		Ống uPVC C0 D250	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					331.400	
		Ống uPVC C1 D21	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					8.400	
		Ống uPVC C1 D27	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					11.500	
		Ống uPVC C1 D34	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					14.500	
		Ống uPVC C1 D42	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					19.900	
		Ống uPVC C1 D48	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					23.700	
		Ống uPVC C1 D60	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					33.500	
		Ống uPVC C1 D75	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					42.600	
		Ống uPVC C1 D90	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					52.600	
		Ống uPVC C1 D110	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					78.300	
		Ống uPVC C1 D125	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					96.800	
		Ống uPVC C1 D140	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					121.000	
		Ống uPVC C1 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					160.000	
		Ống uPVC C1 D160	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					196.100	
		Ống uPVC C1 D200	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					249.200	
		Ống uPVC C1 D225	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					303.800		
		Ống uPVC C1 D250	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					399.600		
		Ống uPVC C2 D21	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					10.100		
		Ống uPVC C2 D27	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					12.800		
		Ống uPVC C2 D34	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					17.700		
		Ống uPVC C2 D42	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					22.600		
		Ống uPVC C2 D48	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					27.300		
		Ống uPVC C2 D60	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					39.000		
		Ống uPVC C2 D75	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					55.500		
		Ống uPVC C2 D90	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					60.800		
		Ống uPVC C2 D110	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					89.100		
		Ống uPVC C2 D125	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					114.700		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống uPVC C2 D140	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		142.600	
		Ống uPVC C2 D160	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		184.700	
		Ống uPVC C2 D180	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		233.400	
		Ống uPVC C2 D200	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		289.800	
		Ống uPVC C2 D225	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		360.100	
		Ống uPVC C2 D250	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		466.300	
		Ống uPVC C3 D21	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		11.800	
		Ống uPVC C3 D27	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		18.100	
		Ống uPVC C3 D34	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		20.100	
		Ống uPVC C3 D42	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		26.600	
		Ống uPVC C3 D48	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		33.000	
		Ống uPVC C3 D60	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		47.200	
		Ống uPVC C3 D75	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		68.800	
		Ống uPVC C3 D90	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		79.700	
		Ống uPVC C3 D110	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		124.800	
		Ống uPVC C3 D125	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		145.500	
		Ống uPVC C3 D140	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		190.800	
		Ống uPVC C3 D160	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		238.900	
		Ống uPVC C3 D180	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		298.100	
		Ống uPVC C3 D200	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		369.800	
		Ống uPVC C3 D225	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		467.700	
		Ống uPVC C3 D250	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		602.700	
		Phụ kiện uPVC - Europipe											
		Măng sông											
		Măng sông D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		1.200	
		Măng sông D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		1.600	
		Măng sông D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		1.800	
		Măng sông D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		3.100	
		Măng sông D42 PN12.5	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		5.400	
		Măng sông D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		4.000	
		Măng sông D60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		12.500	
		Măng sông D75 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		9.700	
		Măng sông D90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		30.500	
		Măng sông D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		22.600	
		Măng sông D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		50.500	
		Cút đều 90 độ				Europipe	Việt Nam			không có thông tin			
		Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		1.300	
		Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		2.100	
		Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		3.100	
		Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		5.100	
		Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin		8.000	
		Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	TCVN 6151-3: 2002/ISO		Europipe	Việt Nam			không có thông tin		11.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	S. 2002/ISO 4422-3:1996, TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009,... hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam			không có thông tin			21.200	
		Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			36.300	
		Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			56.900	
		Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			82.200	
		Tê đều												
		Tê đều D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			2.100
		Tê đều D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			3.500
		Tê đều D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			4.700
		Tê đều D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			6.700
		Tê đều D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			10.000
		Tê đều D60 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			15.800
		Tê đều D75 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			26.900
		Tê đều D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			50.500
		Tê đều D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			75.100
		Tê đều D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			117.500
		Côn thu												-
		Côn thu D27/21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			1.200
		Côn thu D42/34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			2.900
		Côn thu D60/48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			7.900
		Côn thu D75/60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam				không có thông tin			14.300
		Côn thu D110/90 PN10	chiếc		Europipe	Việt Nam				không có thông tin			34.600	
		Côn thu D160/110 PN10	chiếc		Europipe	Việt Nam				không có thông tin			121.500	
		Côn thu D200/160 PN10	chiếc		Europipe	Việt Nam				không có thông tin			186.900	
		Ống HDPE PE100												
		Ống HDPE D50 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			21.727	
		Ống HDPE D63 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			33.909	
		Ống HDPE D75 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			46.182	
		Ống HDPE D90 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			75.727	
		Ống HDPE D110 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			97.273	
		Ống HDPE D125 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			125.818	
		Ống HDPE D140 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			157.909	
		Ống HDPE D160 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			206.909	
		Ống HDPE D180 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			258.545	
		Ống HDPE D200 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			321.091	
		Ống HDPE D220 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			402.818	
		Ống HDPE D250 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			499.000	
		Ống HDPE D280 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			618.818	
		Ống HDPE D315 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			789.091	
		Ống HDPE D355 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.002.273	
		Ống HDPE D400 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.264.455	
		Ống HDPE D450 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.615.909	
		Ống HDPE D500 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.967.909	
		Ống HDPE D560 PN6	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			2.702.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Ống HDPE D630 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4424-2:2007, ISO 4427:2019, DIN 8074: 2011-12& DIN 8075:2011-12..hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin				3.424.545			
		Ống HDPE D710 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					4.360.000		
		Ống HDPE D800 PN6	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					5.521.818		
		Ống HDPE D32 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					13.182		
		Ống HDPE D40 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					20.091		
		Ống HDPE D50 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					30.818		
		Ống HDPE D63 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					49.273		
		Ống HDPE D75 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					70.273		
		Ống HDPE D90 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					99.727		
		Ống HDPE D110 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					151.091		
		Ống HDPE D125 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					190.727		
		Ống HDPE D140 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					238.091		
		Ống HDPE D160 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					312.909		
		Ống HDPE D180 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					393.909		
		Ống HDPE D200 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					493.636		
		Ống HDPE D220 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					606.727		
		Ống HDPE D250 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					751.727		
		Ống HDPE D280 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					936.636		
		Ống HDPE D315 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.192.727		
		Ống HDPE D355 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.515.727		
		Ống HDPE D400 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.926.000		
		Ống HDPE D450 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					2.433.727		
		Ống HDPE D500 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					3.026.455		
		Ống HDPE D560 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					4.091.818		
		Ống HDPE D630 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					5.182.727		
		Ống HDPE D710 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					6.586.364		
		Ống HDPE D800 PN10	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					8.351.818		
		Ống HDPE D50 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Ống HDPE D63 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Ống HDPE D75 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Ống HDPE D90 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Ống HDPE D20 PN16	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					7.727		
		Ống HDPE D25 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					11.727			
		Ống HDPE D32 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					18.818			
		Ống HDPE D40 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					29.182			
		Ống HDPE D50 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					45.273			
		Ống HDPE D63 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					71.182			
		Ống HDPE D75 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					101.091			
		Ống HDPE D90 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					144.727			
		Ống HDPE D110 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					218.000			
		Ống HDPE D125 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					282.000			
		Ống HDPE D140 PN16	m		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					349.636			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE D160 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			462.364
		Ống HDPE D180 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			581.636
		Ống HDPE D200 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			727.727
		Ống HDPE D220 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			889.727
		Ống HDPE D250 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.106.909
		Ống HDPE D280 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.387.273
		Ống HDPE D315 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.756.000
		Ống HDPE D355 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			2.229.273
		Ống HDPE D400 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			2.841.000
		Ống HDPE D450 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			3.595.909
		Ống HDPE D500 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			4.457.545
		Ống HDPE D560 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			6.032.727
		Ống HDPE D630 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			7.167.273
		Ống HDPE D710 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			9.723.636
		Ống HDPE D800 PN16	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			12.330.909
		Ống HDPE D20 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			9.091
		Ống HDPE D25 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			13.727
		Ống HDPE D32 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			22.636
		Ống HDPE D40 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			34.636
		Ống HDPE D50 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			53.545
		Ống HDPE D63 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			85.273
		Ống HDPE D75 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			120.727
		Ống HDPE D90 PN20	m			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			173.273
		PHỤ KIỆN HDPE REN											
		Khâu nối thẳng D20	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			13.800
		Khâu nối thẳng D25	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			20.000
		Khâu nối thẳng D32	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			28.000
		Khâu nối thẳng D40	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			48.500
		Khâu nối thẳng D50	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			68.000
		Tê ren D20	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			20.000
		Tê ren D25	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			27.000
		Tê ren D32	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			41.000
		Tê ren D40	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			82.000
		Tê ren D50	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			118.000
		Cút ren trong HDPE D25x3/4	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			#REF!
		Tê đúc											0
		Tê đúc D110	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			250.000
		Tê đúc D125	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			360.000
		Tê đúc D140	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			550.000
		Tê đúc D160	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			580.000
		Tê đúc D180	chiếc			Europipe	Việt Nam			không có thông tin			1.100.000

TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Tê đúc D200	chiếc	3:2019,.....ho ắc trong đương		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.090.000		
		Tê đúc D225	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.800.000	
		Tê đúc D250	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					2.000.000	
		Cút đều 90 độ												0	
		Cút đều 90 độ D20	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					16.500	
		Cút đều 90 độ D25	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					20.000	
		Cút đều 90 độ D32	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					28.800	
		Cút đều 90 độ D40	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					55.500	
		Cút đều 90 độ D50	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					82.000	
		Cút đều 90 độ D110	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					168.000	
		Cút đều 90 độ D125	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					260.000	
		Cút đều 90 độ D140	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					420.000	
		Cút đều 90 độ D160	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					420.000	
		Cút đều 90 độ D180	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					900.000	
		Cút đều 90 độ D200	chiếc				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					915.000	
		Cút đều 90 độ D225	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.350.000		
		Cút đều 90 độ D250	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					1.600.000		
		Mặt bích HDPE D110	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Mặt bích HDPE D160	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Mặt bích HDPE D280	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		Mặt bích HDPE D315	chiếc			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					#REF!		
		ÔNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR													
		Ông PPR PN10													
		D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078: 2008, TCVN 10097:		Europipe	Việt Nam	không có thông tin					22.182		
		D25 x 2,8mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					39.636	
		D32 x 2,9mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					51.364	
		D40 x 3,7mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					68.909	
		D50 x 4,6mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					101.000	
		Ông PPR PN16													
		D20 x 2,8mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					24.727	
		D25 x 3,5mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					45.636	
		D32 x 4,4mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					61.727	
		D40 x 5,5mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					83.636	
		D50 x 6,9mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					133.000	
		Ông PPR PN20													
		D20 x 3,4mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					27.455	
		D25 x 4,2mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					48.182	
		D32 x 5,4mm	m				Europipe	Việt Nam	không có thông tin					70.909	
		D40 x 6,7mm	m			Europipe	Việt Nam	không có thông tin					109.727		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
	CTY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk CV số 2001/2026/ BG ngày 01/01/2026	D50 x 8,3mm	m	2013/ISO 15874:2013		Europipe	Việt Nam					170.545		
		ỐNG NHỰA UPVC												
		Ống Ø21												
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.418		
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			7.582		
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			8.800		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			14.700		
		Ống Ø27				nt	nt	nt	nt					
		1,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			9.673		
		1,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			10.955		
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			12.400		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.400		
		Ống Ø34				nt	nt	nt	nt					
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			11.655		
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855		
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			17.400		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			24.600		
		Ống Ø42				nt	nt	nt	nt					
		1,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			15.855		
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			19.927		
		2,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.000		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.800		
		Ống Ø49				nt	nt	nt	nt					
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			18.418		
		1,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.882		
		2,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.100		
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.227		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			37.000		
		Ống Ø60				nt	nt	nt	nt					
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			23.773		
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			30.418		
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			31.900		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			38.445		
		2,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.000		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			46.400		
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.582		
		Ống Ø76				nt	nt	nt	nt					
		2,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			44.627		
		2,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			48.691		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			58.018		
		Ống Ø90				nt	nt	nt	nt					
		1,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			40.700		
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			47.882		
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			59.418		
		2,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			68.900		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			69.600		
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			80.982		
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			89.100		
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			127.191		
		Ống Ø114				nt	nt	nt	nt					
		2,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	Phường		61.518		
		2,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	Tuy Hòa,		79.682		
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	phường		92.400		
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	Bình Kiến		97.100		
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	, phường		99.573		
		3,8mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	Phú Yên		114.300		
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	và các xã		146.400		
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	đồng bằng		149.291		
		Ống Ø110				nt	nt	nt	nt	(Phú Yên				
		2,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt	cũ)		94.200		
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			101.600		
		3,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			107.100		
		4,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			150.300		
		5,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			161.800		
		Ống Ø130				nt	nt	nt	nt					
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			128.482		
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			167.200		
		Ống Ø140				nt	nt	nt	nt					
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			106.400		
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			134.091		
		4,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156.000		
		4,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			164.000		
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			171.500		
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			199.036		
		5,4mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			229.400		
		6,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			258.300		
		7,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			293.445		
		8,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			345.300		
		Ống Ø168				nt	nt	nt	nt					
		3,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			147.355		
		3,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			156.136		
		4,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			191.600		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		4,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			202.891	
		5,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			228.373	
		6,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			279.080	
		7,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			313.836	
		7,3mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			320.000	
		9,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			430.620	
		11,0mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			537.882	
		Ống Ø160				nt	nt	nt	nt				
		4,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			213,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			222,100	
		6,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			287,400	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			338,600	
		Ống Ø180				nt	nt	nt	nt				
		5,5mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			280.700	
		Ống Ø200				nt	nt	nt	nt				
		3,2mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			236,500	
		3,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			248,200	
		4,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			299,800	
		5,9mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			331,900	
		7,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			445,000	
		9,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			525,600	
		Ống Ø220				nt	nt	nt	nt				
		5,1mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			296.500	
		6,6mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			381.000	
		8,7mm	mét	ISO 9001:2015	4m/ cây	nt	nt	nt	nt			497.300	
		PHỤ KIỆN UPVC											
		Cút				Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			10.200	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			16.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			11.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			25.700	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			26.800	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			55.700	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			154.200	
		Cút thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.500	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			7.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt			12.473	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			20.055	
		60 x 49 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 M	nt	nt	nt	nt			27.445	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			16.600	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt				
		Co ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		Co ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 X 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 X 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt				
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt				
		Côn thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt				3.000
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt				3.700
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt				4.200
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt				5.400
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt				5.700
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt				6.400
		49 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 21 D	nt	nt	nt	nt				7.600
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt				8.000
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt				8.900
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt				9.500
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt				4.554
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt				13.200
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M	nt	nt	nt	nt				5.709
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt				4.100
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt				13.800
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt				14.300
		90 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 M	nt	nt	nt	nt				12.545
		90 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 49 D	nt	nt	nt	nt				28.400
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt				13.636
		90 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 D	nt	nt	nt	nt				28.800
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt				23.400
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt				23.700
		168 x 114 M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 M	nt	nt	nt	nt				77.700
		168 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 D	nt	nt	nt	nt				169.500
		Măng sông				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt				2.200

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			3.200	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			11.200	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			6.800	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			17.300	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			15.800	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			37.600	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			23.000	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			74.600	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			90.000	
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.364	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.400	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.200	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.200	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			16.400	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			36.300	
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D	nt	nt	nt	nt			2.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			2.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			3.000	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			3.200	
		27 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 42 D	nt	nt	nt	nt			5.000	
		27 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			4.100	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			4.300	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			5.200	
		34 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 42 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		34 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 49 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			7.400	
		49 x 49D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49D	nt	nt	nt	nt			9.000	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D	nt	nt	nt	nt			13.300	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D	nt	nt	nt	nt			30.400	
		114 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 114 D	nt	nt	nt	nt			59.000	
		Măng sông ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			14.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			9.200	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			18.300	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			43.573	
		Măng sông ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			21.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			21.964	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			24.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D	nt	nt	nt	nt			44.927	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			46.155	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D	nt	nt	nt	nt			114.136	
		Tê				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			6.400	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			13.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			20.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			14.600	
		60D	Cái	ISO 9001:2015	60D	nt	nt	nt	nt			35.100	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			42.500	
		90D	Cái	ISO 9001:2015	90D	nt	nt	nt	nt			88.400	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			76.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M	nt	nt	nt	nt			222.900	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt				
		27 x21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x21 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D	nt	nt	nt	nt			7.400	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D	nt	nt	nt	nt			8.600	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D	nt	nt	nt	nt			10.500	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D	nt	nt	nt	nt			15.000	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D	nt	nt	nt	nt			16.500	
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D	nt	nt	nt	nt			18.500	
		60 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 21 D	nt	nt	nt	nt			22.000	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M	nt	nt	nt	nt			12.700	
		60 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 D	nt	nt	nt	nt			24.400	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D	nt	nt	nt	nt			22.700	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D	nt	nt	nt	nt			25.500	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		90 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 D	nt	nt	nt	nt			54.200	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			27.000	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			38.100	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			6.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D	nt	nt	nt	nt			9.973	
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D	nt	nt	nt	nt			5.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D	nt	nt	nt	nt			6.800	
		Tê ren trong đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			15.500	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			17.300	
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			21.800	
		Tê ren ngoài đồng				nt	nt	nt	nt				
		21 x 21D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21D	nt	nt	nt	nt			19.600	
		27 x 27D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27D	nt	nt	nt	nt			30.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		34 x 34D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34D	nt	nt	nt	nt			38.200	
		T cong				nt	nt	nt	nt				
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			51.000	
		114M	Cái	ISO 9001:2015	114M	nt	nt	nt	nt			92.300	
		Chếch				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			2.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			4.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			6.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			89.000	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			13.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			9.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			20.800	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			22.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			49.100	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M	nt	nt	nt	nt			43.900	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			99.900	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			163.700	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			3.700	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D	nt	nt	nt	nt			4.800	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			7.300	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			12.300	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			28.800	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			61.900	
		Nút bịt ren trong				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.000	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Nút bịt ren ngoài				nt	nt	nt	nt				
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D	nt	nt	nt	nt			1.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D	nt	nt	nt	nt			1.800	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			2.000	
		Y				nt	nt	nt	nt				
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D	nt	nt	nt	nt			11.700	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			23.900	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			57.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			56.400	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			137.300	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			255.145	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D	nt	nt	nt	nt			465.900	
		168 D	Cái	ISO 9001:2015	168 D	nt	nt	nt	nt			289.600	
		Y thu				nt	nt	nt	nt				
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M	nt	nt	nt	nt			14.904	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M	nt	nt	nt	nt			31.212	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M	nt	nt	nt	nt			54.972	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M	nt	nt	nt	nt			82.188	
		Bít xả thông tắc				nt	nt	nt	nt				
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			22.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			71.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			113.600	
		Van				nt	nt	nt	nt				
		21	Cái	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			19.400	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			22.700	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			38.400	
		Bích đơn				nt	nt	nt	nt				
		49 D	Bộ	ISO 9001:2015	49 D	nt	nt	nt	nt			45.400	
		60 D	Bộ	ISO 9001:2015	60 D	nt	nt	nt	nt			55.200	
		90 D	Bộ	ISO 9001:2015	90 D	nt	nt	nt	nt			92.800	
		114 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 D	nt	nt	nt	nt			128.200	
		Đại Khối thủy				nt	nt	nt	nt				
		114 x 49 D	Bộ	ISO 9001:2015	114 x 49 D	nt	nt	nt	nt			99.700	
		168 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	168 x 60 D	nt	nt	nt	nt			150.500	
		220 x 60 D	Bộ	ISO 9001:2015	220 x 60 D	nt	nt	nt	nt			180.800	
		Si Phong				nt	nt	nt	nt				
		60 M	Bộ	ISO 9001:2015	60 M	nt	nt	nt	nt			44.300	
		90 M	Bộ	ISO 9001:2015	90 M	nt	nt	nt	nt			69.200	
		Tứ thông				nt	nt	nt	nt				
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			62.900	
		114	Cái	ISO 9001:2015	114	nt	nt	nt	nt			132.900	
		Zắc co				nt	nt	nt	nt				
		21	Bộ	ISO 9001:2015	21	nt	nt	nt	nt			10.100	
		27	Bộ	ISO 9001:2015	27	nt	nt	nt	nt			14.100	
		34	Bộ	ISO 9001:2015	34	nt	nt	nt	nt			19.900	
		42	Bộ	ISO 9001:2015	42	nt	nt	nt	nt			24.400	
		49	Bộ	ISO 9001:2015	49	nt	nt	nt	nt			40.900	
		60	Bộ	ISO 9001:2015	60	nt	nt	nt	nt			59.200	
		Keo dán				nt	nt	nt	nt				
		25gr	Tuýp	ISO 9001:2015	25gr	nt	nt	nt	nt			5.200	
		50gr	Tuýp	ISO 9001:2015	50gr	nt	nt	nt	nt			8.900	
		100gr	Tuýp	ISO 9001:2015	100gr	nt	nt	nt	nt			16.300	
		200gr	Lon	ISO 9001:2015	200gr	nt	nt	nt	nt			42.000	
		500gr	Lon	ISO 9001:2015	500gr	nt	nt	nt	nt			76.300	
		1kg	Lon	ISO 9001:2015	1kg	nt	nt	nt	nt			142.500	
		ỐNG NHỰA PP-R				nt	nt	nt	nt				
		Ống PPR PN10											
		Ø 20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.500	
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.600	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.000	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			97.000	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			154.091	
		Ø 75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			214.818	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø 90 x 8.2mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiên, phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)		312.000	
		Ø 110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		499.273		
		Ø 125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		618.636		
		Ống PPR PN20											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		26.364		
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		46.091		
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		67.727		
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		105.182		
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		163.364		
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		257.727		
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		359.091		
		Ø 90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		532.636		
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		754.545		
		Ø 125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		1.011.364		
		Ø 140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		1.282.273		
		Ống PPR UV (PN20)											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		31.636		
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		55.273		
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		81.273		
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		126.182		
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	196.000			
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	309.273			
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	448.909			
		Ø 90 x 15mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	665.818			
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	943.182			
		PHỤ KIỆN PP-R											
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển		1.146		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến, phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ)		1.909		
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt				2.946	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt				4.691	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt				8.418	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt				16.909	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt				28.000	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt				47.564	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt				76.909	
		Cút				nt	nt	nt	nt					
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt				2.127	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt				2.807	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt				4.891	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt				8.036	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt				14.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt				43.000	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt			56.182		
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt			87.273		
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt			167.709		
		Tê				nt	nt	nt	nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		2.491		
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		3.854		
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		6.364		
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		9.891		
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		19.454		
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		47.818		
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		66.564		
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		104.182		
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		171.818		
		Loi				nt	nt	nt	nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		1.753		
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		2.818		
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		4.182		
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		8.436		
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		14.982		
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		36.909		
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	nt	nt	nt	nt	nt		55.818		
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	nt	nt	nt	nt	nt		67.454		
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	nt	nt	nt	nt	nt		117.273		
		Ông tránh				nt	nt	nt	nt	nt				
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		5.454		
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		10.182		
		Côn thu				nt	nt	nt	nt	nt				
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		1.749		
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		2.476		
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		2.513		
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836		
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		3.946		
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		4.054		
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.891		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		7.000	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		7.146	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		7.254	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		13.327	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		13.454	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		13.818	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		14.054	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		23.273	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		23.636	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		24.182	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		24.727	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		34.436	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		37.818	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		38.546	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		66.727	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		89.091	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		89.818	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		90.546	
		Tê thu				nt	nt	nt	nt	nt			
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		3.836	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		6.746	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		6.873	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		14.836	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		14.982	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		15.164	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	nt	nt	nt	nt	nt		26.036	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		26.400	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		26.618	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		27.091	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	nt	nt	nt	nt	nt		45.673	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		46.146	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		46.364	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		47.091	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	nt	nt	nt	nt	nt		62.909	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		67.200	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		62.546	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	nt	nt	nt	nt	nt		97.854	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		101.491	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		106.764	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	nt	nt	nt	nt	nt		165.982	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	nt	nt	nt	nt	nt		166.346	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	nt	nt	nt	nt	nt		166.709	
		Măng sông ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		13.891	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt		17.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt		18.909	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt		30.764	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt		76.254	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt			
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
		Măng sông ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			17.491
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			20.218
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			24.418
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			36.073
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt			104.909
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt			131.091
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	nt	nt	nt	nt	nt			
		Cút ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			15.346
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			17.491
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			23.491
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			43.527
		Cút ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			21.673
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			24.509
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			28.982
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			46.000
		Tê ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			15.454
		20 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	20 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			22.920
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			16.546
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			24.109
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			52.727
		Tê ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			19.109
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			20.800
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			25.273
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			52.727
		Zắc co ren trong				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			32.927
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			52.909
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			77.273
		Zắc co ren ngoài				nt	nt	nt	nt	nt			
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	nt	nt	nt	nt	nt			35.109
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	nt	nt	nt	nt	nt			53.654
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	nt	nt	nt	nt	nt			86.836
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	nt	nt	nt	nt	nt			80.182
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	nt	nt	nt	nt	nt			220.364
		Zắc co hàn				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt			13.836
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt			20.546
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt			29.454
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt			33.636
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt			55.600
		Van cửa mở 100%				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt			72.636
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt			102.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		120.146	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		200.000	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		314.800	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	nt	nt	nt	nt	nt		485.200	
		Van chặn				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		63.454	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		79.018	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		102.673	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		131.491	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		217.636	
		Nút bịt				nt	nt	nt	nt	nt			
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	nt	nt	nt	nt	nt		1.058	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	nt	nt	nt	nt	nt		1.836	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	nt	nt	nt	nt	nt		2.382	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	nt	nt	nt	nt	nt		3.571	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	nt	nt	nt	nt	nt		6.764	
		ỐNG NHỰA HDPE				nt	nt	nt	nt	nt			
		Ống HDPE 100 D20				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.500	
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.400	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.100	
		Ống HDPE 100 D25				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.900	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.182	
		2.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		11.636	
		2.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.536	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		14.364	
		Ống HDPE 100 D27				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.545	
		Ống HDPE 100 D29				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		10.909	
		Ống HDPE 100 D32				nt	nt	nt	nt	nt			
		1.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.636	
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		13.091	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		15.455	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		18.727	
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		22.545	
		Ống HDPE 100 D40				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		16.545	
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		19.727	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		24.091	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		28.909	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		34.545	
		Ống HDPE 100 D50				nt	nt	nt	nt	nt			
		2.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		25.182	
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		30.545	
		3.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		37.000	
		4.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		45.364	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		53.273	
		Ống HDPE 100 D63				nt	nt	nt	nt	nt			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		39.545	
		3.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		48.636	
		4.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		59.000	
		5.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		71.364	
		7.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		85.455	
		Ống HDPE 100 D75				nt	nt	nt	nt	nt			
		3.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		56.455	
		4.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		69.091	
		5.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		84.091	
		6.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		100.182	
		8.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		Ống HDPE 100 D90				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		81.000	
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		98.636	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.000	
		8.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		144.182	
		10.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		173.182	
		Ống HDPE 100 D110				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		96.818	
		5.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		120.455	
		6.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		148.182	
		8.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		178.636	
		10 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		214.091	
		12.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		262.636	
		Ống HDPE 100 D125				nt	nt	nt	nt	nt			
		4.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		125.000	
		6.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		154.091	
		7.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		188.364	
		9.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		229.636	
		11.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		276.818	
		14 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		336.636	
		Ống HDPE 100 D140				nt	nt	nt	nt	nt			
		5.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		156.818	
		6.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		192.455	
		8.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		235.364	
		10.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		286.909	
		12.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		344.545	
		15.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		422.727	
		Ống HDPE 100 D160				nt	nt	nt	nt	nt			
		6.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		206.273	
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		253.273	
		9.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		308.636	
		11.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		374.909	
		14.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		453.636	
		17.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		555.000	
		Ống HDPE 100 D180				nt	nt	nt	nt	nt			
		6.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		257.182	
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		318.091	
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		389.545	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		13.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		476.727	
		16.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		571.818	
		20.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		698.182	
		Ống HDPE 100 D200				nt	nt	nt	nt	nt			
		7.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		319.182	
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		395.727	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		483.727	
		14.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		583.182	
		18.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		707.273	
		22.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		868.182	
		Ống HDPE 100 D225				nt	nt	nt	nt	nt			
		8.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		401.000	
		10.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		498.000	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		606.182	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		739.545	
		20.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		893.636	
		25.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.073.636	
		Ống HDPE 100 D250				nt	nt	nt	nt	nt			
		9.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		496.091	
		11.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		608.364	
		14.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		746.818	
		18.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		909.000	
		22.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.100.000	
		27.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.325.455	
		Ống HDPE 100 D280				nt	nt	nt	nt	nt			
		10.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		617.364	
		13.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		773.909	
		16.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		933.636	
		20.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.145.364	
		25.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.377.273	
		31.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.659.091	
		Ống HDPE 100 D315				nt	nt	nt	nt	nt			
		12.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		787.727	
		15.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		968.909	
		18.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.186.364	
		23.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.444.091	
		28.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.742.727	
		35.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.113.636	
		Ống HDPE 100 D355				nt	nt	nt	nt	nt			
		13.6 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		992.727	
		16.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.220.000	
		21.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.503.636	
		26.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.829.091	
		32.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.210.000	
		39.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.680.909	
		Ống HDPE 100 D400				nt	nt	nt	nt	nt			
		15.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.259.091	
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.554.545	
		23.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.900.000	
		29.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.319.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		36.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.807.273	
		44.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.415.455	
		Ống HDPE 100 D450				nt	nt	nt	nt	nt			
		17.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.591.818	
		21.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.965.455	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.407.273	
		33.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.938.182	
		40.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.553.636	
		50.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.316.364	
		Ống HDPE 100 D500				nt	nt	nt	nt	nt			
		19.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		1.963.636	
		23.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.425.455	
		29.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.974.545	
		36.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.625.455	
		45.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.384.545	
		55.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.339.091	
		Ống HDPE 100 D560				nt	nt	nt	nt	nt			
		21.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		2.703.636	
		26.7 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.333.636	
		33.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.092.727	
		41.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.995.455	
		50.8 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.033.636	
		Ống HDPE 100 D630				nt	nt	nt	nt	nt			
		24.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		3.425.455	
		30.0 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.211.818	
		37.4 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.183.636	
		46.3 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.313.636	
		57.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		7.168.182	
		Ống HDPE 100 D710				nt	nt	nt	nt	nt			
		27.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		4.360.909	
		33.9 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		5.370.000	
		42.1 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		6.587.273	
		52.2 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		8.032.727	
	Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. CV số 91/CV-KHCNVN ngày 09/01/2026	64.5 mm	mét	ISO 9001:2015	mét	nt	nt	nt	nt	nt		9.724.545	
	MƯỜNG												
		GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI Công											
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ								Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển	7.782.727	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)						
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi				
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu cầu bên mua trên		7.946.364					
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000					
		GIÁ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN															
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra		1.039.091					
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm.	md													1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.	md													1.407.273	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md													1.590.000	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md													1.765.455	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md													2.438.182	
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)															
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra		2.511.818					
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm-H30.	md													2.973.636	
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md													4.076.364	
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md													4.622.727	
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md													5.119.091	
		Mương hộp (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md													5.383.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Via hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m							4.357.273			
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Via hè	m							3.827.273			
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m							4.939.091			
		GIẾNG THẨM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỐI CÔNG BTCT THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN (TẮM ĐẠN BTCT)											
		Giếng thấm hình hộp liên kết mối nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thấm hình hộp liên kết mối nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn D600mm.	bộ							10.551.818			
	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 0501.2026/HTP ngày 05/01/2026	Giếng thấm hình hộp liên kết mối nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mông đúc sẵn D800mm.	bộ									12.702.727	
		Ống công BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		475.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	561.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	810.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	1.335.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.010.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.380.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.980.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	5.981.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải via hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	6.436.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải via hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	8.345.455		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	520.227		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	610.909		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	878.182		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	1.431.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	550.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	610.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.030.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.475.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	3.970.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.080.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
	Công ty TNHH SiGen địa chỉ: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường Tam Thăng, TP.Hồ Chí Minh, VN. CV số 75/2025/B G ngày 01/01/2026	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được		10.000.000		
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các cơ nối và phí vận chuyển . Áp	7.500.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-07A (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A +Kích thước ngoài:440x1240x600mm; +Kích thước trong:300x1100x530mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 360x1170x45mm);		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	dụng từ 01/09/2025 đến 31/12/2025.		9.500.000	
		Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được			15.500.000	
		Nắp hồ ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS		vn	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được			15.500.000	
Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên, tỉnh Đắk Lắk													
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất		496.364	
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt		580.545	
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt		831.491	
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt		1.360.536	
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt		2.004.391	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.427.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.918.182		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	561.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	622.682		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.044.109		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.639.418		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.494.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	4.114.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.009.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10700:2015	D300, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	209.091		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10700:2015	D400, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10700:2015	D600, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	280.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10700:2015	D800, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	369.864		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10700:2015	D1000, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	417.618		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	505.636		
	Công ty TNHH Thành Công Danh. <i>Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 01/BG-2025 ngày 08/01/2026</i>	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	603.955		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, Tuy An,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	565.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	815.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.343.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.018.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.389.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.645.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải via hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.991.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	419.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	583.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	880.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.398.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.167.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.453.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	616.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.033.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.627.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.981.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.537.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	5.092.000		
		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	203.000		
		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	277.000		
		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	360.000		
		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	407.000		
		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	490.000		
	Công ty c	Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	596.000		
		ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M											
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300						336.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300						400.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300						450.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300						500.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300						550.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300						600.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)		700.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300								800.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300								1.000.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300								1.200.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300								1.800.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300								2.000.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300								2.600.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300								3.000.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300								3.200.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300								3.800.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300								6.500.000	
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300								7.500.000	
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200								188.370	
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200								228.942	
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200								221.550	
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200								268.548	
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200						344.862			
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200						389.298			
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200						474.306			
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200						490.728			
		Gói cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200						651.084			
		Cừ ván các loại												
		Cọc cừ ván BTCTDU'L SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)		1.575.000		
		Cọc cừ ván BTCTDU'L SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m								2.572.500	
		Cọc cừ ván BTCTDU'L SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m								2.205.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Cọc cừ ván BTCTDUL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m	(Tại thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				(cũ)	3.097.500			
		Cọc cừ ván BTCTDUL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m						945.000			
		Cọc BTCT các loại												
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT30x40cm, L=11,6m, M400	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	2.205.000			
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT40x40cm, L=11,6m, M400		2.257.500							
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT45x45cm, L=11,6m, M400		2.677.500							
		Cống hộp các loại												
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m						4.231.500			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m						5.544.000			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m						8.032.500			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m						13.230.000			
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m				25.357.500					
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng, Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2												
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, Phú Hòa	khởi lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		564.815			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		814.815			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		1.336.111			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		2.012.037			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Via hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		3.379.630			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		583.333			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		879.630			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		1.388.889			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		2.166.667			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		3.611.111			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		606.481			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.033.333			
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.627.778			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	đày 9cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		2.481.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	đày 12cm, Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		3.981.481		
		Gói cống BTCT đúc sẵn D400	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		239.815		
		Gói cống BTCT đúc sẵn D600	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		280.556		
		Gói cống BTCT đúc sẵn D800	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		361.111		
		Gói cống BTCT đúc sẵn D1000	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		408.333		
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	Gói cống BTCT đúc sẵn D1200	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		481.481		
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m ³	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD và DDT Thuận An. CV số 01/2025/TA-CBG ngày 24/12/2025				Giá bán tại chân công trình. Trong vòng 10km; trên 10km thêm 7000/1km/1m ³		1.305.556	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m ³								1.370.370		
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m ³						1.435.185				
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m ³					1.500.000					
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m ³					1.564.815					
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m ³					1.629.630					
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m ³	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD Phú Xuân. CV số 05/TB-PX ngày 05/01/2025			(đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, vượt phạm vi trên đơn giá cộng thêm 8.000đ/km/ m ³		1.280.000		
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m ³					1.330.000					
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m ³					1.400.000					
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m ³					1.470.000					
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m ³					1.540.000					
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m ³					1.610.000					
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m ³			1.680.000							
		Mark 450 đá 1 x 2cm	m ³			1.750.000							
	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN												
		Ống cống bê tông ly tâm đầu lọc											
		D = 1500, L = 3M, H10	m	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH XD Phú Xuân. CV số 05/TB-PX ngày 05/01/2026				1 chuyến 2.000.000đ trong trung tâm BMT. Ngoài phạm vi trên phụ thuộc vào km, số lượng đặt hàng			
		D = 1500, L = 3M, H30	m						2.300.000				
		D = 1200, L = 3M, H10	m						2.650.000				
		D = 1200, L = 3M, H30	m						1.810.000				
		D = 1000, L = 4M, H10	m						2.030.000				
		D = 1000, L = 4M, H30	m						1.180.000				
		D = 800, L = 4M, H10	m						1.300.000				
		D = 800, L = 4M, H30	m						870.000				
		D = 600, L = 4M, H10	m						980.000				
		D = 600, L = 4M, H30	m						550.000				
							600.000						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		D = 400, L = 4M, H10	m								450.000		
		D = 400, L = 4M, H30	m								470.000		
	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yên (cũ). CV số 05/01/2026 /HM ngày 05/01/2026												
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yên (cũ)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.934.940		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.125.830		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.926.665		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên, tỉnh Đắk Lắk. CV số 05/01/2026 /NBM ngày 05/01/2026	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.069.885		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. CV số 09/2025/CV-ĐH ngày 23/9/2025													
		Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, hủ Hoà	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852		
		Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	nt	nt	nt	nt	nt	1.990.741		
		Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.037.037		
		Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.083.333		
		Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.129.630		
		Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.222.222		
	THIẾT BỊ PCCC CÔNG												
		Van báo động DN65	cái	TCVN6305-2	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		10.986.525	
		Van báo động DN80	cái	TCVN6305-2	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.507.705	
		Van báo động DN100	cái	TCVN6305-2	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.941.600	
		Van báo động DN125	cái	TCVN6305-2	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		14.918.145	
		Van báo động DN150	cái	TCVN6305-2	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		15.087.655	
		Van báo động DN200	cái	TCVN6305-2	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		20.250.120	
		Van báo động DN250	cái	TCVN6305-2	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		34.924.120	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van báo động DN300	cái	TCVN6305-2	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		49.271.750	
		Van xả khí kép- ren DN32	cái	BS EN 1074-4	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.237.170	
		Van xả khí kép- ren DN40	cái	BS EN 1074-4	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.248.555	
		Van xả khí kép- ren DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.903.825	
		Van xả khí kép mặt bích DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.853.225	
		Van xả khí kép mặt bích DN100	cái	BS EN 1074-4	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.256.725	
		Van xả khí kép mặt bích DN150	cái	BS EN 1074-4	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		16.925.700	
		Van xả khí đơn- ren DN15	cái	BS EN 1074-4	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		847.550	
		Van xả khí đơn- ren DN20	cái	BS EN 1074-4	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		847.550	
		Van xả khí đơn- ren DN25	cái	BS EN 1074-4	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		847.550	
		Van bi đồng tay gạt DN15	cái	BS EN 1074-4	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		155.595	
		Van bi đồng tay gạt DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		198.605	
		Van bi đồng tay gạt DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		265.650	
		Van bi đồng tay gạt DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		465.520	
		Van bi đồng tay gạt DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		717.255	
		Van bi đồng tay gạt DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		1.001.880	
		Bù manchon FB DN50	Bộ	ISO 2531-2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.167.595	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bù manchon FB DN65	Bộ	ISO 2531-2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.113.200	
		Bù Manchon FB DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.512.940	
		Bù Manchon FB DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.788.710	
		Bù Manchon FB DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.046.770	
		Bù Manchon FB DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.547.710	
		Bù Manchon FB DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.800.060	
		Bù Manchon FB DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.130.840	
		Bù Manchon FB DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.443.910	
		Van xả tràn DN65	cái	TCVN6305-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		17.507.600	
		Van xả tràn DN80	cái	TCVN6305-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		18.949.700	
		Van xả tràn DN100	cái	TCVN6305-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		21.989.495	
		Van xả tràn DN125	cái	TCVN6305-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		26.470.125	
		Van xả tràn DN150	cái	TCVN6305-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		29.573.170	
		Van xả tràn DN200	cái	TCVN6305-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		36.701.445	
		Van xả tràn DN250	cái	TCVN6305-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		70.722.355	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van xả tràn DN300	cái	TCVN6305-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		102.819.200	
		Van công động cơ điện DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		52.387.445	
		Van công động cơ điện DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		52.887.120	
		Van công động cơ điện DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		53.246.380	
		Van công động cơ điện DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		55.109.725	
		Van công động cơ điện DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		56.845.305	
		Van công động cơ điện DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		57.595.450	
		Van công động cơ điện DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		66.783.145	
		Van công động cơ điện DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		71.659.720	
		Van công động cơ điện DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		76.504.670	
		Van bướm mặt bích DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.165.680	
		Van bướm mặt bích DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.542.650	
		Van bướm mặt bích DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.764.025	
		Van bướm mặt bích DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.512.905	
		Van bướm mặt bích DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.259.255	
		Van bướm mặt bích DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.304.145	
		Van bướm mặt bích DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.068.170	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van bướm mặt bích DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.254.055	
		Van bướm mặt bích DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		16.062.970	
		Van bướm mặt bích DN350	cái	BS EN 558-1	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		24.730.750	
		Van bướm mặt bích DN400	cái	BS EN 558-1	DN400	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		39.375.655	
		Van bướm mặt bích DN450	cái	BS EN 558-1	DN450	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		44.082.720	
		Van bướm mặt bích DN500	cái	BS EN 558-1	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		55.141.350	
		Van bướm mặt bích DN600	cái	BS EN 558-1	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		93.477.175	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.700.635	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.062.425	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.268.620	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN500	cái	BS EN 558-1	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		111.373.130	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN600	cái	BS EN 558-1	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		187.266.805	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.019.310	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.816.260	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.886.450	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		21.701.075	
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		32.998.790	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van bướm động cơ điện mặt bích DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		37.112.570	
		Van góc đồng PCCC DN50	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		1.309.275	
		Van góc đồng PCCC DN65	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		1.950.630	
		Van góc điều áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		1.071.455	
		Van góc điều áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		1.376.320	
		Trụ cấp nước PCCC có đế DN100	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		16.445.000	
		Trụ cấp nước PCCC có đế DN125	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		16.992.745	
		Trụ cấp nước PCCC có đế DN150	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		17.814.995	
		Trụ cấp nước PCCC không đế DN100	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.511.500	
		Trụ cấp nước PCCC không đế DN125	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.059.245	
		Trụ cấp nước PCCC không đế DN150	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.333.750	
		Trụ tiếp nước hai cửa PCCC DN100	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.263.700	
		Trụ tiếp nước bốn cửa PCCC DN150	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.441.380	
		Van góc PCCC DN50	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		512.325	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van góc PCCC DN65	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		683.100	
		Van góc kèm giảm áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.377.550	
		Van góc kèm giảm áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.427.500	
		Van góc PCCC giảm áp DN50PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		958.870	
		Van góc PCCC giảm áp DN65PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 6379-2024 ;	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		1.233.375	
		Van công ty chìm FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		2.779.205	
		Van công ty chìm FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.008.170	
		Van công ty chìm FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.292.795	
		Van công ty chìm FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.567.300	
		Van công ty chìm FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.360.455	
		Van công ty chìm FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.724.775	
		Van công ty chìm FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.385.105	
		Van công ty chìm FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.835.445	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van công ty chìm FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.879.070	
		Van công ty chìm FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		7.450.850	
		Van công ty chìm FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		9.582.375	
		Van công ty chìm FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		10.383.120	
		Van công ty chìm FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.647.470	
		Van công ty chìm FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		13.702.480	
		Van công ty chìm FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		18.956.025	
		Van công ty chìm FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		20.534.745	
		Van công ty chìm FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		26.858.480	
		Van công ty chìm FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		29.095.000	
		Van công FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.538.205	
		Van công FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.538.205	
		Van công FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.538.205	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van công FM DN50	cái	FM1120	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.830.420	
		Van công FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.259.255	
		Van công FM DN65	cái	FM1120	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.613.455	
		Van công FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.176.380	
		Van công FM DN80	cái	FM1120	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.606.480	
		Van công FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.765.220	
		Van công FM DN100	cái	FM1120	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		7.328.145	
		Van công FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		9.700.020	
		Van công FM DN125	cái	FM1120	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		10.508.355	
		Van công FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.414.095	
		Van công FM DN150	cái	FM1120	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		12.369.170	
		Van công FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		16.928.230	
		Van công FM DN200	cái	FM1120	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		18.336.175	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van công FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		22.797.830	
		Van công FM DN250	cái	FM1120	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		24.695.330	
		Van công FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		32.430.805	
		Van công FM DN300	cái	FM1120	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		35.131.580	
		Van công ty nổi DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.947.450	
		Van công ty nổi DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.548.325	
		Van công ty nổi DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.313.650	
		Van công ty nổi DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.638.105	
		Van công ty nổi DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.083.350	
		Van công ty nổi DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.512.800	
		Van công ty nổi DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.104.750	
		Van công ty nổi DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.996.505	
		Van công ty nổi DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		27.024.195	
		Van công ty nổi DN350	cái	AWWA C509	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		33.708.455	
		Van công tín hiệu DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		3.731.750	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van công tín hiệu DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		4.311.120	
		Van công tín hiệu DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		5.639.370	
		Van công tín hiệu DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		6.919.550	
		Van công tín hiệu DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		9.516.595	
		Van công tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.252.175	
		Van công tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.252.175	
		Van công tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		11.252.175	
		Van công tín hiệu DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		15.979.480	
		Van công tín hiệu DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		21.293.745	
		Van công tín hiệu DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN16, màu đỏ		30.520.655	
		Vòi đồng tay gạt INOX DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		139.150	
		Vòi đồng tay gạt INOX DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		170.775	
		Van công ty chìm tay quay DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.172.005	
		Van công ty chìm tay quay DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.555.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van công ty chìm tay quay DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.156.175	
		Van công ty chìm tay quay DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.784.880	
		Van công ty chìm tay quay DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.519.195	
		Van công ty chìm tay quay DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.669.080	
		Van công ty chìm tay quay DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.617.145	
		Van công ty chìm tay quay DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.758.755	
		Van công ty chìm tay quay DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		19.790.925	
		Van công ty chìm tay quay DN350	cái	AWWA C509	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		24.477.750	
		Van công ty chìm tay quay DN400	cái	AWWA C509	DN400	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		43.361.670	
		Van công ty chìm tay quay DN450	cái	AWWA C509	DN450	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		63.424.570	
		Van công ty chìm tay quay DN500	cái	AWWA C509	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		77.253.550	
		Van công ty chìm tay quay DN600	cái	AWWA C509	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		114.400.275	
		Van phao DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.770.280	
		Van phao DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.669.695	
		Van phao DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.409.070	
		Van phao DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.534.270	
		Van phao DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.779.030	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van phao DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		20.005.975	
		Van phao DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		37.770.370	
		Van phao DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		58.196.325	
		Van phao DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		86.283.120	
		Van giảm áp DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.953.020	
		Van giảm áp DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.806.895	
		Van giảm áp DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.241.405	
		Van giảm áp DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.513.345	
		Van giảm áp DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.692.325	
		Van giảm áp DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		23.472.075	
		Van giảm áp DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		40.271.275	
		Van giảm áp DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		56.978.130	
		Van giảm áp DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		91.975.620	
		Van an toàn DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.990.320	
		Van an toàn DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.827.750	
		Van an toàn DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.459.600	
		Van an toàn DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.720.155	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van an toàn DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.093.945	
		Van an toàn DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		25.679.500	
		Van an toàn DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		43.279.445	
		Van an toàn DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		63.152.595	
		Van an toàn DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		100.696.530	
		Van an toàn DN350	cái	BS EN 1074-5	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		148.858.875	
		Van chống va DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.155.350	
		Van chống va DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.234.395	
		Van chống va DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.336.825	
		Van chống va DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		19.592.320	
		Van chống va DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		21.308.925	
		Van chống va DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		30.069.050	
		Van chống va DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		50.675.900	
		Van chống va DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		81.339.500	
		Van chống va DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		138.960.250	
		Khuỷu 45° BB DN80	cái	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.203.015	
		Khuỷu 45° BB DN100	cái	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.265.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khuỷu 45° BB DN125	cái	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.622.995	
		Khuỷu 45° BB DN150	cái	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.349.105	
		Khuỷu 45° BB DN200	cái	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.172.620	
		Khuỷu 45° BB DN250	cái	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.994.870	
		Khuỷu 45° BB DN300	cái	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.461.620	
		Khuỷu 90° BB DN80	cái	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.152.415	
		Khuỷu 90° BB DN100	cái	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.380.115	
		Khuỷu 90° BB DN125	cái	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.653.355	
		Khuỷu 90° BB DN150	cái	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.232.725	
		Khuỷu 90° BB DN200	cái	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.477.485	
		Khuỷu 90° BB DN250	cái	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.287.700	
		Khuỷu 90° BB DN300	cái	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.166.225	
		Khuỷu 45° FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.177.065	
		Khuỷu 45° FF DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.771.615	
		Khuỷu 45° FF DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.585.010	
		Khuỷu 45° FF DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.915.175	
		Khuỷu 45° FF DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.703.885	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khuỷu 45° FF DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.968.235	
		Khuỷu 45° FF DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.868.880	
		Khuỷu 90° FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.673.595	
		Khuỷu 90° FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.528.735	
		Khuỷu 90° FF DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.793.120	
		Khuỷu 90° FF DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.755.785	
		Khuỷu 90° FF DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.137.815	
		Khuỷu 90° FF DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.260.485	
		Khuỷu 90° FF DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.743.680	
		Khuỷu 90° FF DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.869.495	
		Mối nối mềm FF DN50	Bộ	ISO 2531-2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.137.235	
		Mối nối mềm FF DN65	Bộ	ISO 2531-2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.593.900	
		Mối nối mềm FF DN80	Bộ	ISO 2531-2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.979.725	
		Mối nối mềm FF DN100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.651.440	
		Mối nối mềm FF DN125	Bộ	ISO 2531-2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.807.650	
		Mối nối mềm FF DN150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.806.385	
		Mối nối mềm FF DN200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.554.615	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mối nối mềm FF DN250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.578.615	
		Mối nối mềm FF DN300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.041.570	
		Van một chiều lá lật DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.514.205	
		Van một chiều lá lật DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.764.675	
		Van một chiều lá lật DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.388.320	
		Van một chiều lá lật DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.187.800	
		Van một chiều lá lật DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.855.070	
		Van một chiều lá lật DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.901.225	
		Van một chiều lá lật DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.602.580	
		Van một chiều lá lật DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.582.850	
		Van một chiều lá lật DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		28.152.575	
		Hộp van tròn	cái	ISO 2531-2009		Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		712.195	
		Hộp van vuông	cái	ISO 2531-2009		Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.094.225	
		Van cửa đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		174.570	
		Van cửa đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		192.280	
		Van cửa đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		288.420	
		Van cửa đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		445.280	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cửa đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		598.345	
		Van cửa đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		908.270	
		Van một chiều lò xo DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.518.000	
		Van một chiều lò xo DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.875.995	
		Van một chiều lò xo DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.540.120	
		Van một chiều lò xo DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.140.995	
		Van một chiều lò xo DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.022.700	
		Van một chiều lò xo DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.015.725	
		Van một chiều lò xo DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.937.875	
		Van một chiều lò xo DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.214.225	
		Van một chiều lò xo DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.734.070	
		Van hút DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.660.295	
		Van hút DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.789.325	
		Van hút DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.438.270	
		Van hút DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.102.395	
		Van hút DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.110.600	
		Van hút DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.559.025	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van hút DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.775.920	
		Van hút DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.311.595	
		Van hút DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.595.500	
		Khớp nối mềm cao su DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		860.200	
		Khớp nối mềm cao su DN65	cái	ASTM	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		951.280	
		Khớp nối mềm cao su DN80	cái	ASTM	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.072.720	
		Khớp nối mềm cao su DN100	cái	ASTM	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.299.155	
		Khớp nối mềm cao su DN125	cái	ASTM	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.726.725	
		Khớp nối mềm cao su DN150	cái	ASTM	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.508.495	
		Khớp nối mềm cao su DN200	cái	ASTM	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.653.320	
		Khớp nối mềm cao su DN250	cái	ASTM	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.085.300	
		Khớp nối mềm cao su DN300	cái	ASTM	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.991.655	
		Khớp nối mềm cao su DN350	cái	ASTM	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.774.620	
		Khớp nối mềm cao su DN400	cái	ASTM	DN400	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		16.426.025	
		Khớp nối mềm cao su DN450	cái	ASTM	DN450	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		23.405.030	
		Khớp nối mềm cao su DN500	cái	ASTM	DN500	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		28.718.030	
		Khớp nối mềm cao su DN600	cái	ASTM	DN600	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		51.242.620	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van 1 chiều đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		91.080	
		Van 1 chiều đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		129.030	
		Van 1 chiều đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		198.605	
		Van 1 chiều đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		322.575	
		Van 1 chiều đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		449.075	
		Van 1 chiều đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu đồng, PN16		704.605	
		Tê BBB DN100x100	cái	ISO 2531-2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.950.630	
		Tê BBB DN100x50	cái	ISO 2531-2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.611.610	
		Tê BBB DN100x65	cái	ISO 2531-2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.563.540	
		Tê BBB DN100x80	cái	ISO 2531-2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.839.310	
		Tê BBB DN125x100	cái	ISO 2531-2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.241.580	
		Tê BBB DN125x125	cái	ISO 2531-2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.557.830	
		Tê BBB DN150x100	cái	ISO 2531-2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.623.610	
		Tê BBB DN150x125	cái	ISO 2531-2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.200.450	
		Tê BBB DN150x150	cái	ISO 2531-2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.751.375	
		Tê BBB DN150x50	cái	ISO 2531-2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.125.200	
		Tê BBB DN150x65	cái	ISO 2531-2009	DN150x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.704.570	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê BBB DN150x80	cái	ISO 2531-2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.494.580	
		Tê BBB DN200x100	cái	ISO 2531-2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.488.870	
		Tê BBB DN200x150	cái	ISO 2531-2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.758.315	
		Tê BBB DN200x200	cái	ISO 2531-2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.910.115	
		Tê BBB DN200x50	cái	ISO 2531-2009	DN200x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.692.535	
		Tê BBB DN200x65	cái	ISO 2531-2009	DN200x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.805.120	
		Tê BBB DN200x80	cái	ISO 2531-2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.339.600	
		Tê BBB DN250x100	cái	ISO 2531-2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.622.925	
		Tê BBB DN250x150	cái	ISO 2531-2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.141.575	
		Tê BBB DN250x200	cái	ISO 2531-2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.765.220	
		Tê BBB DN250x250	cái	ISO 2531-2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.597.590	
		Tê BBB DN250x65	cái	ISO 2531-2009	DN250x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.466.065	
		Tê BBB DN250x80	cái	ISO 2531-2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.442.030	
		Tê BBB DN300x100	cái	ISO 2531-2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.235.800	
		Tê BBB DN300x150	cái	ISO 2531-2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.612.120	
		Tê BBB DN300x200	cái	ISO 2531-2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.862.590	
		Tê BBB DN300x250	cái	ISO 2531-2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.487.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê BBB DN300x300	cái	ISO 2531-2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.384.385	
		Tê BBB DN300x50	cái	ISO 2531-2009	DN300x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.453.380	
		Tê BBB DN300x80	cái	ISO 2531-2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.549.520	
		Tê BBB DN50x50	cái	ISO 2531-2009	DN50x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.275.120	
		Tê BBB DN600x80	cái	ISO 2531-2009	DN600x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		20.659.980	
		Tê BBB DN65x65	cái	ISO 2531-2009	DN65x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.454.750	
		Tê BBB DN80x50	cái	ISO 2531-2009	DN80x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.343.430	
		Tê BBB DN80x65	cái	ISO 2531-2009	DN80x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.488.905	
		Tê BBB DN80x80	cái	ISO 2531-2009	DN80x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.488.905	
		Tê FFB DN100x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.702.655	
		Tê FFB DN100x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.634.995	
		Tê FFB DN100x65	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.666.620	
		Tê FFB DN100x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.218.160	
		Tê FFB DN125x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.639.370	
		Tê FFB DN125x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN125x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.404.080	
		Tê FFB DN150x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.095.420	
		Tê FFB DN150x125	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.454.065	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê FFB DN150x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.240.895	
		Tê FFB DN150x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.073.300	
		Tê FFB DN150x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.734.895	
		Tê FFB DN200x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.795.580	
		Tê FFB DN200x125	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.871.515	
		Tê FFB DN200x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.597.590	
		Tê FFB DN200x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.802.520	
		Tê FFB DN200x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.508.425	
		Tê FFB DN200x65	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.532.460	
		Tê FFB DN200x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.648.840	
		Tê FFB DN250x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.155.420	
		Tê FFB DN250x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.098.495	
		Tê FFB DN250x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.799.305	
		Tê FFB DN250x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.188.925	
		Tê FFB DN250x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.402.130	
		Tê FFB DN300x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.613.315	
		Tê FFB DN300x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.640.495	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê FFB DN300x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.031.380	
		Tê FFB DN300x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.775.235	
		Tê FFB DN300x300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.506.370	
		Tê FFB DN300x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.612.050	
		Tê FFB DN50x50	Bộ	ISO 2531-2009	DN50x50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.918.970	
		Tê FFF DN100x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.113.780	
		Tê FFF DN100x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.451.570	
		Tê FFF DN125x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		4.484.425	
		Tê FFF DN150x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.687.440	
		Tê FFF DN150x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.276.930	
		Tê FFF DN150x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.097.950	
		Tê FFF DN200x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.544.460	
		Tê FFF DN200x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		8.550.135	
		Tê FFF DN200x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.134.565	
		Tê FFF DN200x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.443.260	
		Tê FFF DN250x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.361.615	
		Tê FFF DN250x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.744.910	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê FFF DN250x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		12.223.695	
		Tê FFF DN250x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.244.550	
		Tê FFF DN250x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.718.995	
		Tê FFF DN300x100	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		13.925.120	
		Tê FFF DN300x150	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.581.655	
		Tê FFF DN300x200	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		15.897.255	
		Tê FFF DN300x250	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		17.297.610	
		Tê FFF DN300x300	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		18.257.745	
		Tê FFF DN300x80	Bộ	ISO 2531-2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		11.388.960	
		Van PCCC ngoài trời DN100	cái	TCVN5739:2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.937.330	
		Van PCCC ngoài trời DN150	cái	TCVN5739:2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.529.350	
		Khớp nối mềm ren DN20	cái	ASTM	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		339.020	
		Khớp nối mềm ren DN25	cái	ASTM	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		421.245	
		Khớp nối mềm ren DN32	cái	ASTM	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		622.380	
		Khớp nối mềm ren DN40	cái	ASTM	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		748.880	
		Khớp nối mềm ren DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		850.080	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		984.170	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN65	cái	ASTM	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.229.580	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN80	cái	ASTM	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.572.395	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN100	cái	ASTM	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.789.975	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN125	cái	ASTM	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.519.880	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN150	cái	ASTM	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.206.775	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN200	cái	ASTM	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		5.240.895	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN250	cái	ASTM	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		7.950.525	
		Khớp nối mềm cao su 2 cầu DN300	cái	ASTM	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		10.853.700	
		Van một chiều bướm DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		527.505	
		Van một chiều bướm DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		683.100	
		Van một chiều bướm DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.001.880	
		Van một chiều bướm DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.324.455	
		Van một chiều bướm DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		1.741.905	
		Van một chiều bướm DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		2.317.480	
		Van một chiều bướm DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		3.886.080	
		Van một chiều bướm DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		6.619.745	
		Van một chiều bướm DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.497.620	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van một chiều bướm DN350	cái	BS EN 558-1	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.964.950	
		Van lọc chữ Y DN200	cái	BS EN 1074-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		9.715.200	
		Van lọc chữ Y DN250	cái	BS EN 1074-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		14.829.595	
	NTHIẾT B	Van lọc chữ Y DN300	cái	BS EN 1074-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam			Vật liệu gang, PN10, PN16		22.571.395	
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Prime. CV số 3766/2025/CV-TM ngày 01/10/2025													
		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc					3.935.185	
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					3.935.185	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					3.842.593	
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					3.194.444	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x375x720 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					4.212.963	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	690x400x690 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					4.212.963	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	700x400x665 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					4.212.963	
		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					6.481.481	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	400x725x755 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					6.944.444	
		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam					1.805.556	
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	725x375x790 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam					1.805.556	
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ	ISO 9001:2015	735x378x772 - 1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam					1.805.556	
		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.962.963	
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					601.852	
		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					509.259	
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444	
		Chân chậu lửng P07-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					648.148	
		Chậu rửa treo tường P05-003WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444	
		Chân chậu đứng P07-003 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					703.704	
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					601.852	
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					601.852	
		Chân chậu lửng P07-004 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					509.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444	
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	Chiếc	'ISO 9001:2015	420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					694.444	
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					648.148	
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					787.037	
		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					740.741	
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					1.017.593	
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	Chiếc	'ISO 9001:2015	460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam					1.017.593	
		Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					1.759.259	
		Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					1.666.667	
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					740.741	
		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	Chiếc	'ISO 9001:2015	29x19cm - 1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					590.909	
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	Chiếc	'ISO 9001:2015	13x14cm - 1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.136.364	
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	Bộ	'ISO 9001:2015	160x120mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.681.818	
		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	Bộ	'ISO 9001:2015	300x140mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					2.409.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	Bộ	'ISO 9001:2015	150x130mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.772.727	
		Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	30 x18 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					2.824.074	
		Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	17x14 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.890.909	
		Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.500.000	
		Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.590.909	
		Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.727.273	
		Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.037.037	
		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.777.778	
		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.129.630	
		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.314.815	
		Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.314.815	
		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.409.091	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	90x140cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.445.455	
		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	105x135 cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					1.590.909	
		Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	950x380mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					4.227.273	
		Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	Bộ	ISO 9001:2015	1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					5.409.091	
		Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	Bộ	ISO 9001:2015	1280x370mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					4.318.182	
		Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	Bộ	ISO 9001:2015	1205x340mm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					4.772.727	
		Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					6.018.519	
		Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					8.611.111	
		Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					907.407	
		Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.398.148	
		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan					2.777.778	
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	Chiếc	ISO 9001:2015	12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam					345.455	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	Chiếc	ISO 9001:2015	12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang SIAM	Việt Nam						324.074		
		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan						527.778		
		Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm	bộ			Tập đoàn KTG (Khái Toàn Group)							1.090.909		
		Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm	bộ											1.054.545	
		Xí bột 2 khối Lumex LT202	bộ											2.272.727	
		Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304	bộ											1.181.818	
		Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ chrome	bộ											1.454.545	
		Vòi lavabo Lumex LBF03-C	bộ											409.091	
	Cty Cổ Phần Phân Phối Tiên Phong Tây Nguyên Phân Phối tại khu vực miền trung - Tây Nguyên - D/C: Số 09 Võ văn Kiệt, P Thành Nhất- Đắk Lắk CV số 01/CV-KDDT ngày 05/01/2026	Vòi lavabo Lumex LBF04N-C	bộ											472.727	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2015	KT:490x375x135mm	Tập đoàn KTG (Khái Toàn Group)							1.059.722		
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2016	KT:455x455x180mm	Tập đoàn KTG (Khái Toàn Group)							972.222		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2017	KT:465x465x170mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.189.352	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2018	KT:400x400x140mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.124.537	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2019	KT:485x375x130mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.124.537	
		- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2020	KT:500x400x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.189.352	
		- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2021	KT :475x475x145mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						875.000	
		- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2022	KT :530x400x180mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.199.074	
		- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2023	KT : 520*420*370mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.208.796	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa UF - Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2024	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.435.185	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2025	KT :670x390x745mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.851.852	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2026	KT :695x375x610mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.564.815	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2027	KT :720x390x650mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.435.185	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2028	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.662.037	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2029	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.240.741	
		- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2030	KT :705x390x775mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.240.741	
		- Bồn cầu trứng 1 khối - Xả thẳng - Nắp đóng êm - xả thẳng - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2031	KT : 660x470x620mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						6.157.407	
		- Bồn tiểu nam - Nắp xả dưới + PK Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2032	KT :700x350x100mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.847.222	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ chrome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2033	Bát sen tròn 3 điểm lấy nước	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.365.741	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ chrome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2034	Bát Vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.208.333	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ chrome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2035	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.101.389	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ chrome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2036	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.916.667	
		- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ chrome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2037	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.046.296	
		- Cũ sen lạnh Lumex - Màu Sắc : Xám	Cái	ISO 9001:2038	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						24.074	
		- Cũ sen nóng Lumex - Đồng thau mạ chrome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2039	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						712.963	
		- Cũ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2040	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.166.667	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2041	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.027.315		
		- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2042	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.205.556		
		- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2043		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481		
		- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2044		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481		
		- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2045		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481		
		- Vòi bếp Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2046	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.199.074		
		- Vòi bếp Lumex - Đồng Thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2047	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						350.000		
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2048	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.092.130		
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2049	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						337.037		
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2050	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.069.444		
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2051	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						907.407		
		- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2052	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.286.574		
		- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2053	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481		
		- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2054	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.481		
		- Van chia nước - Inox 304	Cái	ISO 9001:2055		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						95.455		
		- Dây xịt inox 304	Cái	ISO 9001:2056		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						178.182		
	SẢN PHẨM	- Dây Cấp nước 4T	Cái	ISO 9001:2057		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						41.364		
	NHIÊN LIỆU													
		Xăng không chì Mogas 95-III	lít			Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk				Áp dụng Thông cáo báo chí của Petrolimex		18.009		
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít										17.173	
		Dầu Diezel 0,05S	lít										16.409	
		Dầu Hoá	lít										16.636	
	VẬT LIỆU	Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg										12.855	
	BỂ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG													
		<i>Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn</i> <i>Trụ sở: 54 Nguyễn Bình Khiêm, phường 8, Tuy Hòa, Liên hệ: 0257.382.9057. CV số 01/2026 ngày 09/01/2026</i>												
		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng				Cty Phương Tuấn								
		Tầm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123		nt								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.107.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.658.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.067.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.157.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						385.000	
		Tấm sóng loại 3 sóng				nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						1.901.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						2.720.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.392.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.539.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm			nt						619.000	
		Cột đỡ tấm sóng				nt							
		Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.463.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.561.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột			nt						1.784.000	
		Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.023.000	
		Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						2.161.000	
		Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột			nt						1.649.000	
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				nt							
		Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						301.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp			nt						321.000	
		Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						408.000	
		Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp			nt						435.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp			nt						535.000	
		Bản đệm 70x300x5mm	hộp			nt						65.000	
		Mắt phân quang				nt							
		Mắt phân quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái			nt						15.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái			nt						38.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái			nt						41.000	
		Mắt phản quang tròn D200	cái			nt						45.000	
		Bu lông				nt							
		Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ			nt						8.300	
		Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ			nt						15.000	
		Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ			nt						29.000	
		Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ			nt						34.000	
		Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ			nt						38.000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123		nt							
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg			nt						48.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		nt						13.200	
		Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						561.000	
		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						891.000	
		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						837.100	
		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						1.364.000	
		Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m ²			nt						2.115.000	
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m ²			nt						2.898.000	
		Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						781.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Biên tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						1.450.000	
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt							
		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m			nt						170.000	
		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m			nt						193.000	
		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m			nt						260.000	
		Gương cầu lồi Inox				nt							
		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						6.170.000	
		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						7.710.000	
		Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT				nt							
		Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg			nt						27.800	
		Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	kg			nt						85.000	
	Công ty CP L.Q JoTon. CV số 15-02-26/SXD-KTVL ngày 31/01/2026	Hạt phản quang, 25kg/bao	kg			nt						26.500	
		Sơn giao thông											
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg			Công ty CP L.Q JoTon						94.100	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						33.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						44.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg			nt						46.500	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			nt						153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			nt						190.500	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg			nt						212.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg			nt						28.182	
		Jothiner Joway	05lit/lon			nt						96.364	
		Song chắn rác bằng gang				nt							
		Song chắn rác có gân chịu lực	kg			nt						35.000	
		Song chắn rác và khung	kg			nt						35.000	
		Khe co giãn cầu				nt							
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m			nt						5.545.000	
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m			nt						4.727.000	
		Biển báo đường cao tốc				nt							
		Biển báo tam giác A70	Biển			nt						1.050.000	
		Biển báo tam giác A90	Biển			nt						1.330.000	
		Biển báo tam giác A130	Biển			nt						1.520.000	
		Biển báo tam giác A140	Biển			nt						1.850.000	
		Biển báo tròn D70	Biển			nt						2.800.000	
		Biển báo tròn D90	Biển			nt						3.100.000	
		Biển báo tròn D130	Biển			nt						6.700.000	
		Biển báo tròn D140	Biển			nt						8.300.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)	m2			nt						4.200.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)	m2			nt						5.680.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)	m2			nt						7.200.000	
		Trụ đỡ biển báo				nt							
		Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV	m			nt						570.000	
		Cột thép D141,3*4,5*2150	cột			nt						1.527.360	
		Cột thép D141,3*4,5*2080	cột			nt						1.491.840	
		Cột thép D141,3*4,5*1100	cột			nt						781.440	
		Trụ đỡ tôn sóng				nt							
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150	cột			nt						1.501.904	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2500	cột			nt						1.764.400	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675	cột			nt						1.886.112	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m	cột			nt						1.187.552	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m	cột			nt							1.047.840	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m	cột			nt							1.103.725	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m	cột			nt							977.984	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m	cột			nt							768.416	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đào xếp giao thông nút giao)	kg			nt							58.000	
		Nắp chụp D150x2mm	cái			nt							25.000	
		Thép đệm 196x178x200x4,5mm	cái			nt							200.000	
		Thép đệm 624x389x200x4mm	cái			nt							510.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái			nt							60.000	
		Tiêu phân quang tam giác dày 2mm dẫn đèn can phân quang 3M-3900	cái			nt							18.000	
		Hệ lan tôn sóng mạ kẽm				nt								
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm	tấm			nt							2.352.950	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm	tấm			nt							1.263.621	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm	tấm			nt							1.143.795	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm	tấm			nt							727.672	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm	tấm			nt							1.808.286	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng) (700*310*4mm)	tấm			nt							460.620	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 6320x508x4mm	tấm			nt							5.499.371	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 4320x508x4mm	tấm			nt							3.759.064	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 2230x310x4mm	tấm			nt							2.018.756	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng) (700*508*4mm)	tấm			nt							697.255	
		Hàng rào dây thép gai				nt								
		Kẽm gai đường kính dây 2,5x2mm	m			nt							8.000	
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái			nt							689.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt							840.000	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đào xếp giao thông nút giao)	cái			nt							1.980.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột ống thép mạ kẽm 141,3*4,5*1820mm	cột			nt						1.292.928	
		Cột ống thép mạ kẽm 141,3*4,5*1385mm	cột			nt						994.560	
		Cột ống thép mạ kẽm 141,3*4,5*2450mm	cột			nt						1.776.000	
		Cột ống thép mạ kẽm 126,8*4,3*700mm	cột			nt						419.580	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.272.600	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.356.600	
		Cột thép mạ kẽm D267,4 x 9,3mm	m			nt						10.400.000	
		Cột thép mạ kẽm D457,2 x 16mm	m			nt						13.650.000	
		Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu long nối + bu lông neo)	cái			nt						504.164.173	
		Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bịt, gân cột, tai cột)	cột			nt						312.000	
		Tấm đầu cuối L=1020mm	tấm			nt						992.187	
		Hệ lan tôn lượn sóng tấm giữa (4320x508x4)mm SS540	tấm			nt						3.820.187	
		Hàng rào lưới				nt							
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1440mm	cái			nt						384.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái) L=50mm	cái			nt						988.000	
		Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm KT 4x65x65mm, L=1500x2730mm	cái			nt						2.567.000	
		Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40				nt							
		Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40,	cái			nt						4.975.000	
		Thanh chống băng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt						338.000	
		Thanh gim D12x500mm	cái			nt						25.000	
		Lưới chống chói				nt							

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lưới chống chói KT 1780x450mm	tám			nt						936.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H500	trụ			nt						336.000	
		Lưới chống chói KT 1780x700mm	tám			nt						1.128.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H750	trụ			nt						462.000	
		Đề can phản quang				nt							
		Đề can phản quang loại IV (3M-3900)	m2			nt						1.650.000	
		Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)				nt							
		Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)	kg			nt						23.000	
		Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)	kg			nt						24.000	
		Keo lót Futun	kg			nt						79.000	
		Hạt phản quang	kg			nt						23.000	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bảng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm	cái			nt						189.000	
		BU LÔNG				nt							
		Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ			nt						143.000	
		Bu lông liên kết ren lửng M20x165	bộ			nt						37.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ			nt						54.000	
		Bu lông neo M32x1600	bộ			nt						504.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						5.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt	bộ			nt						7.000	
		Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)	bộ			nt						60.000	
		Bu lông đầu dùi M16*35	bộ			nt						7.000	
		Bu lông đầu dùi M20*180	bộ			nt						28.000	
		Bu lông đầu dùi M18*40	bộ			nt						10.000	
		Bu lông neo M22x320 (lan can)	bộ			nt						51.000	
		Bu lông neo M22x250	bộ			nt						42.000	
		Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ			nt						8.000	
		Áo phản quang	cái			nt						168.000	
		Đèn xoay giao thông năng lượng	cái			nt						210.000	
		PHẦN CẦU				nt							
		Gối cao su cố định (150x250x35)	cái			nt						850.000	
		Gối cao su di động (150x250x35)	cái			nt						1.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối cao su cố định (300x400x67)	cái			nt						5.000.000	
		Gối cao su di động (300x400x67)	cái			nt						6.000.000	
		Gối cao su cố định kích thước 400x450x78	cái			nt						9.000.000	
		Gối cao su di động kích thước 400x450x78	cái			nt						10.100.000	
		Gối cao su cố định (340x500x103)	cái			nt						24.000.000	
		Gối cao su di động (340x500x122)	cái			nt						26.000.000	
		Gối cao su cố định có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						11.200.000	
		Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						13.100.000	
		Gối chấu đa hướng 1200KN				nt						25.000.000	
		Gối chấu đơn hướng 1200KN				nt						26.500.000	
		Gối chấu đa hướng 1700KN				nt						28.000.000	
		Gối chấu đơn hướng 1700KN				nt						29.000.000	
		Gối chấu đa hướng 11500KN				nt						300.000.000	
		Gối chấu đơn hướng 11500KN				nt						400.000.000	
		Gối chấu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		nt						18.900.000	
		Gối chấu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			nt						17.535.000	
		Gối cao su 350x480x78mm	cái			nt						3.885.000	
		Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			nt						4.725.000	
		Gối cao su 300x400x69mm	cái			nt						2.625.000	
		Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			nt						325.500	
		Gối cao su 180x300x27mm	cái			nt						493.500	
		Gối cao su 150x250x21mm	cái			nt						273.000	
		Khe răng lược chuyển vị 150mm	m			nt						20.000.000	
		Khe răng lược chuyển vị 100mm	m			nt						18.500.000	
		Khe răng lược chuyển vị 50mm	m			nt						16.000.000	
		Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		nt						18.200.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		nt						3.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2			nt						2.800.000	
		Cột				nt							
		Cột cần vươ	kg						BMT			65.000	
		Giá long môn	kg						BMT			65.000	
		Hàng rào thép gai	md										
		Dây thép gai 2.5x2mm	m									8.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột									840.000	
		Ống thép D60x3mm L=1640mm	cột									870.000	

CÔNG TY
TNHH SẢN
XUẤT &
THƯƠNG
MẠI
PHƯƠNG

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	cái			TRƯỜNG TUẤN						60.000	
		Móc thép ø8	cái									15.000	
		Hàng rào B40				nt							
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						2.567.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000	
		Ống thép D60x3mm L=1440mm	cột			nt						761.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	kg			nt						45.000	
		Tấm thép D50x97x3mm	kg			nt						45.000	
		Bu lông M12-20	bộ			nt						5.000	
		Bu lông M12-50	bộ			nt						8.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	kg			nt						45.000	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						4.975.000	
		Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt							
		Sơn giao thông lót	kg			nt						77.273	
		Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang	kg			nt						31.318	
		Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang	kg			nt						32.855	
		Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang	kg			nt						24.091	
		Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang	kg			nt						25.273	
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bảng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						176.000	
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bảng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						189.000	
		Hệ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.507.273	
		Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						350.000	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.915.557	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.338.582	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.153.950	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						807.765	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						403.883	
		Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						471.196	
		Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						3.820.187	
		Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W508mm	tấm			nt						2.051.582	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						5.588.792	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						2.935.884	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.314.240	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						1.101.120	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						1.065.600	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						923.520	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						895.104	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						745.920	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						717.504	
		Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						497.280	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.804.416	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.776.000	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.456.320	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.207.680	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						1.136.640	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						1.150.848	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						816.960	
		Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						595.848	
		Ống thép D88,3x5mm, L=2.994m	cột			nt						1.411.920	
		Ống thép D88,3x5mm, L=5.994m	cột			nt						2.823.840	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						190.032	
		Bàn đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp D146x2mm	cái			nt						25.000	
		Bu lông M20x150	cái			nt						25.000	
		Bu lông M16x35	cái			nt						7.545	
		Lưới chống chối trên DPC: Khung lưới chống chối Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						1.524.000	
		Ụ chống xô va L800 xW700x H900	cái			nt						4.620.000	
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị giao thông. Trụ sở: 219 Trung kính - Cầu Giấy - Hà Nội.													
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn			Tianjin NTS hoặc Henan Henging - Trung Quốc				Giao tại kho bên mua trên địa bàn tỉnh		30.500.000	
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn			Thaiwire/Siam - Thái Lan					30.500.000		
		Neo cáp 3T15.2 (Neo công tác OVM.NM15-3)	Bộ							nt		430.000	
		Neo cáp 12T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-12)	Bộ									1.600.000	
		Neo cáp 15T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-15)	Bộ							nt		1.950.000	
		Neo cáp 19T15.2mm (Neo công tác OVM.M15TA-19)	Bộ									2.500.000	
		Neo công cụ	Bộ							nt		420.000	
		Ống ghen 25/90mm	mét									35.000	
		Ống ghen 65/72mm	mét							nt		38.000	
		Ống ghen 80/87mm	mét									50.000	
		Ống ghen 90/97mm	mét							nt		55.000	
		Ống ghen 100/107mm	mét									65.000	
		Ống nối D55/60	mét							nt		35.000	
		Ống nối D65/72	mét									37.000	
		Lắp đặt gối cầu cao su bán thép, kích thước 350x450x81 (có tấm trượt PTFE dày 3mm)	cái							nt		7.800.000	
		Gối cầu cao su bán thép, kích thước 350x450x78	cái									8.500.000	
		Gối cầu cao su bán thép, kích thước 350x450x27	cái							nt		8.150.000	
		Khe co giãn răng lược 50mm	mét									16.000.000	
		Khe co giãn răng lược 100mm	mét							nt		19.500.000	
		Khe co giãn răng lược 150mm	mét									24.000.000	
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyên vị 40mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		19.000.000	
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyên vị 70mm, dùng cho dầm Super T	cái									20.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	cái				Cổ, Lưu - Trung Quốc			nt		21.800.000	
		Gối chấu đơn hướng tải trọng 1200KN, dùng cho dầm Super T	cái									22.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2				Việt Nam			nt		800.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2									1.200.000	
CÔNG T													
PHỤ GIA													
Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục													
		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m 2	ISO/IEC 17025,	4m x 250m							17.809	
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m 2	TCVN 8871:2011	4m x 225m							20.978	
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m 2		4m x 200m							23.709	
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m 2		4m x 175m							26.222	
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m 2		4m x 135m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn. Bhd	Malaysia	Giá bán tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển			32.778	
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m 2		4m x 125m							36.602	
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m 2		4m x 100m							42.283	
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m 2		4m x 90m							51.133	
Thép xây dựng													
		Thảm đá, rọ đá bọc nhựa PVC		TCVN 10335:2014									
		Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m ² (TCVN2053:1993)		TCVN2053:1993									
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m 2									48.292	
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m 2									51.371	
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m 2							nt	nt	60.169	
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m 2									45.123	
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m 2									48.314	
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m 2									52.978	
TƯỜNG CHÂN ĐÁT CÓ CỐT													
<i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại BIM</i>													

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi		
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m									108.160			
		Chốt cầu	cái									31.800			
		Thanh dẫn hướng	Thanh									32.900			
		Gõ kê nhựa HDPE	cái									36.000			
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000			
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									46.000			
ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU															
		Ống xoắn thoát nước thẩm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính trong 15mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa - Khả năng chịu nhiệt độ đạt 240oC trong 30 phút - Ống dài 50m	m				Hàn Quốc				Giao tại chân công trình	565.000			
		Đầu thu nước thẩm thấu - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.120.000			
ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU															
		Ống xoắn thoát nước thẩm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa	m				Hàn Quốc					610.000			
		Đầu thu nước thẩm thấu D43 - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.500.000			
Nhựa đường															
		Nhựa đường 60/70 - Xá vận chuyển bằng xe bồn	kg	TCVN 7493:2005			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Đổi với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70 - Xá, nhựa đường 60/70 - phuy: được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Đắk Lắk (tối	13.800			
		Nhựa đường 60/70 - quy cách đóng thùng phuy	kg	TCVN 7493:2005									15.500		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg										13.400		
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg										13.900		
	VẬT TƯ HẠM	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg										21.500		
Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội. CV số 12/CV ngày 19/12/2025															

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		45.540	45.540
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt	nt		28.520	28.520
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt	nt		16.560	16.560
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt	nt		24.840	24.840
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt	nt		35.880	35.880
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt	nt		47.840	47.840
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt	nt		53.360	53.360

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số 782 /SXD-KT&VLXD ngày 28 /01/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực phường	Tại nơi sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Xi măng PCB 40	tấn			Nghi Sơn							
		Xi măng PCB 40	tấn			Hoàng Thạch							
		Xi măng PCB 40	tấn			Thanh Sơn							
		Xi măng PCB 40	tấn			Bim Sơn							
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			Mỏ cát tại Krông Ana							
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá hộc	m ³										
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³										
		Đá 2x4	m ³										
		Đá 1x2	m ³										
		Đá 0,5x1	m ³										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5											
		Đá mi sạch	m ³										
		Đá mi bụi	m ³										
4	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch Tuynel (lò nầm)				Krông Ana							

	Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m2	Tôn Hoa Sen								
	Tôn sóng ngói	m2									
	Tôn sóng ngói (5 ziem)	m2									
	Tôn lạnh la phong										
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,30mm (Hoa Sen)	m2	Tôn Hoa Sen								
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,35mm (Hoa Sen)	m2									
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,40mm (Hoa Sen)	m2									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	m ³									
		Gạch 6 lỗ	m ³									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

3. Phường Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ										
		Gạch 6 lỗ										
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.200.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³								450.000	
		Cát tô	m ³								500.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 4x6	m ³								500.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên				Tuynel/				1.450	
		Gạch ống 6 lỗ VTA	viên				Krông Ana				2.300	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn	PCB40								
		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	PCB40								
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	Viên	Tuynel/								
		Gạch ống 6 lỗ	Viên	Krông Ana								

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			Công ty.....				Không nhận được			
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo			
		Đá 2x4	m ³										
		Đá 4x6	m ³										
		Đá hộc	m ³										
4	GẠCH CÁC LOẠI												
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC												
		Thép hình											
		Ø.....	kg										

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

		Ø 6-Ø 8 CB240-T	kg									14.500
		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg									12.591
		Ø16 CB300	kg									13.275
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm	m ²									
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm	m ²									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

		Thép cuộn:								Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Ø6 CB240-T	kg									
		Ø8 CB240-T	kg									
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									
5	TÁM TRẦN, TÁM LỢP											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm										
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm										

Ghi chú: Giá bán tại Khu vực trung tâm xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các Thôn trung tâm, như: Đông Xuân, Buôn Tring 4, Quyết Thắng; các Thôn, Buôn còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

		Gạch Tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên							CH nhà máy tôn		
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên							Hoàng Sơn		
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên							VLXD Tiến		
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên							Quân		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép hình								Cửa hàng sắt thép Hoàng Sơn		
		Thép cuộn										
		Ø 6 - Ø 8	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø 10	cây									
		Ø 12	cây									
		Ø 14	cây									
6	VẬT LIỆU LỢP											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Cửa hàng sắt thép Hoàng Sơn		
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									
		Trần tôn lạnh	m2									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				CH VLXD					550.000
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Đá mi bụi sạch	m ³									
		Đá mặt, tạp, bản..	m ³									
		Đá hộc	m ³									
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel 4 lỗ										1.300
		Gạch tuynel 6 lỗ										
4	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									19.000
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									16.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát						
		Đá 1*2 loại II										
		Đá 2*4										
		Đá 4*6										
		Đá 0*25 loại I										
		Đá 0*25 loại II										
		Đá 0*37 loại I										
		Đá 0*37 loại II	m ³									
		Đá 0.5*1	m ³									
		Đá mi bụi	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đất	m ³									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

16. Xã Ea Nuôl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá dăm 4x6	m ³									
		Đá dăm 2x4	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

17. Xã Buôn Đôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG				x`							
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....				Không nhận		
		Cát tô	m ³							được		
		Cát xây	m ³			Công ty.....				thông tin		
		Cát tô	m ³							báo cáo		
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 2x4	m ³			Công ty.....				Không nhận		
		Đá 4x6	m ³							được		
4	GẠCH CÁC LOẠI											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø.....	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty xi măng Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi Sơn						2.190.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									550.000
		Cát tô	m ³									625.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									570.000
		Đá 4x6	m ³									500.000
		Đá hộc	m ³									540.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.385
		Gạch 6 lỗ	viên									2.400
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		Sắt hộp	kg									17.000
		Sắt cây	kg									17.000
		kẽm buộc	kg									21.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Ø6	kg									15.600
		Ø8	kg									15.600
		Ø10	cây									100.000
		Ø12	cây									156.000
		Ø14	cây									214.000
		Ø16	cây									275.000
		Ø18	cây									378.000
		Ø20	cây									442.000
		Ø22	cây									
		Ø25	cây									
6	TÂM LỢP, TÂM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Gạch										
4	GẠCH											
		gạch 4 lỗ	viên									
		gạch 6 lỗ	viên									
5	SẮT CÁC LOẠI											
			kg									
			kg									
			cây									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		650.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									490.000
		Đá hộc	m ³									460.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	SẮT											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

25. Xã Krông Búk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại cơ sở	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									
		Đá 4x6(SX máy)	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 0,5x1	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel (lò nầm)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

26. Xã Cư Pong

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									
		Đá 4x6(SX máy)	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 1x2	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									
		Đá mi lọc	m ³									
		Đá mi bụi	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch thẻ (50x80x180)	Viên									
		Gạch ống	Viên									
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu vực Ea Khăl cũ	Khu vực Ea Tір cũ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³										
		Cát tô	m ³										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³										
		4*6=hộc	m ³										
		Dăm (0.5)	m ³										
		Cấp phối	m ³										
4	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch không nung	viên										
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn													

30. Xã Ea H'leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Xi măng											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB40	tấn									
2	Cát											
		Cát xây	m3									
		Cát tô	m3									
3	Đá xây dựng											
		Đá hộc	m3									
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m3									
		Đá dăm 2x4	m3									
		Đá dăm 1x2	m3									
		Đá 0,5x1	m3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3									
4	Gạch xây các loại											
	Gạch không nung											
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	Viên									
		Gạch ống (80x80x180)mm	Viên									
		Gạch ống (80x120x180)mm	Viên									
5	Tấm trần, tấm lợp											
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m									
		Tôn lạnh 0,35mm	m									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 0,5x1	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên									
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên									
		Gạch thẻ (40x80x180)	Viên									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

		Đá 1x2	m ³							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		550.000
		Gạch 4 lỗ	viên	40*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		750
		Gạch 6 lỗ cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung		2.000
		Gạch 6 lỗ thường	viên							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		1.200
		Gạch 6 lỗ thường	viên									1.500
	SẮT THÉP											
		cb300-cb400	kg									18.000
	GẠCH											
		cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng		2.200
		4 lỗ	viên	40*80*180								1.700
		cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180						Cửa Hàng vật liệu Phú Quý		2.900
		4 lỗ	viên	40*80*180								1.900
		cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180						Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên		2.400
		4 lỗ	viên	40*80*180								1.800

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát tô	m ³									
		Cát bê tông	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch nung 4 lỗ	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

35. Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)					
											Thôn Giang Sơn	Thôn Xuân Hà 2	Khu vực Thôn 12	khu vực Thôn Xuân Mỹ	khu vực Thôn 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	XI MĂNG															
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung				Đại lý VLXD Kim Hậu	1.850.000					
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					2.150.000					
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2.000.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				Đại lý VLXD Trang Thanh			2.050.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn							2.200.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Hùng Phương				2.200.000		
2	CÁT															
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Đại lý VLXD Kim Hậu	500.000					
		Cát tô	m ³									600.000				
		Cát xây	m ³								Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		650.000			
		Cát tô	m ³										700.000			

		Cát xây	m ³						Đại lý VLXD			600.000		
		Cát tô	m ³						Trang Thanh			650.000		
		Cát xây	m ³						Đại lý VLXD				600.000	
		Cát tô	m ³						Hùng Phương				600.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG													
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH				Đại lý VLXD Kim Hậu	550.000			
		Đá 1x2	m ³			Khoán sản Hoàng Hải Anh				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		600.000		
		Đá hộc	m ³										430.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³										480.000	
		Đá 2x4	m ³							Đại lý VLXD Trang Thanh			520.000	
		Đá 1x2	m ³										600.000	
		Đá 0,5x1	m ³										520.000	
		Cấp phối đá dăm D	m ³										450.000	
		Cấp phối đá dăm D	m ³										400.000	
		Đá hộc	m ³							Đại lý VLXD Hùng Phương				650.000
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³											650.000
		Đá 2x4	m ³											650.000
		Đá 1x2	m ³											650.000
4	GẠCH CÁC LOẠI													

7		Ø14	kg												15.205							
8		Ø16	kg												19.802							
6	GẠCH ỚP LÁT CÁC																					
		Gạch Lát nền Cera	m ²		(600x 600) mm											Đại lý VLXD Kim Hậu	170.000					
		Gạch ốp tường Cer	m ²		(300x 600) mm												130.000					
		Gạch lát nền Ceran	m ²		(300x 300) mm															100.000		
		Gạch lát nền Ceran	m ²		(400x 400) mm															100.000		
		Gạch Lát nền Cera	m ²		(600x 600) mm															100.000		
		Gạch ốp tường Cer	m ²		(300x 600) mm															100.000		
		Gạch lát nền Ceran	m ²		(300x 300) mm																95.000	
		Gạch lát nền Ceran	m ²		(400x 400) mm																115.000	
		Gạch Lát nền Cera	m ²		(600x 600) mm																120.000	
		Gạch ốp tường Cer	m ²		(300x 600) mm																130.000	
7	SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG																					
		Sơn Spec sơn trong	thùng g		18 lít												Đại lý	1.300.000				

		Sơn Spec sơn ngoài	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.600.000				
		Bột bả Spec trong	bao		40kg						130.000				
		Bột bả Spec ngoài	bao		40kg						130.000				
		Sơn Expo sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.800.000		
		Sơn Expo sơn ngoài	thùng		18 lít								3.200.000		
		Bột bả Expo trong	bao		40kg								300.000		
		Bột bả Expo ngoài	bao		40kg								340.000		
		Sơn Infor sơn trong	thùng		18 lít					Đại lý VLXD Hùng Phương				750.000	
		Sơn Infor sơn ngoài	thùng		18 lít									2.000.000	
		Bột bả Infor trong	bao		40kg									200.000	
		Bột bả Infor ngoài	bao		40kg									220.000	
8	THIẾT BỊ VỆ SINH														
		Xí xô	Cái							Đại lý VLXD					
		Xí bệt liền khối	Bộ								1.700.000				
		Xí xô	Cái							Đại lý VLXD Trang Thanh			20.000		
		Xí bệt liền khối nh	Bộ										2.500.000		
		Xí bệt liền khối Ga	Bộ										2.300.000		
		Xí bệt 02 khối Vig	Bộ										4.000.000		
		Xí bệt liền khối V	Bộ										5.300.000		
		Xí xô	Cái							Đại lý VLXD				200.000	
		Xí bệt liền khối	Bộ											2.000.000	
9	TẤM LỢP, TẤM TRẦN														
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông													
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²							Đại lý VLXD Hùng Phương				90.000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²											100.000	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²											110.000	

	Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²											120.000	
	Tôn lạnh đóng trần													
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

37. Xã Ea Knuéc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³									
4	GẠCH		viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

38. Xã Tân Tiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	bao									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch đất sét nung	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

39. Xã Ea Phê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
			m ³									
			m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynen										
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Thép thanh vằn										
			kg									
			kg									
			kg									
5	TĂM TRẦN, TĂM LỘP											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

	Thép cuộn								
--	------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

41. Xã Vụ Bản

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch đất sét nung	viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m3									
			m3									
			m3									
4												
		Đá chẻ	viên									
		Gạch xây các loại										
		Gạch thẻ (40x80x180)m	viên									
		Gạch block Taplo	viên									
		Gạch ống (80x80x180)m	viên									
		Gạch Terrazzo	m2									
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PC40	Tấn									
		Ximăng PC40	Tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m3									
		Cát tô	m3									
		Sắt các loại										
			kg									
			kg									
			kg									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m3									
			m3									
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
			Viên									
			Viên									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực sản xuất	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
2	CÁT												
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo			
		Cát tô	m ³										
		Sắt các loại											
		Sắt Ø8	cây										
		Sắt Ø10	cây										
		Sắt Ø12	cây										
		Sắt Ø14	cây										
		Gạch											
		Gạch 4 lỗ 80x80x180	viên										
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 0,5x2	m ³			Cty Đức Tân Phong					336.818		
		Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³									327.954	
		Đá cấp phối Dmax 25	m ³									336.818	
		Đá hộc	m ³									240.000	
		Đá mi bụi	m ³									240.000	

47. Xã M'đrắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
			m ³									
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên									
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên									
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
			kg									
			kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		(13)
I	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.000.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà					2.000.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Dũng Huệ					2.000.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Quảng Hằng						
II	THÉP CÁC												
	Thép cuộn												
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				17.000		
	Thép thanh												
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				110.000		

2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				155.000		
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				215.000		
III	CÁT												
1	Cát xây		m ³								550.000		
2	Cát tô		m ³			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Hué				750.000		
3	Cát xây		m ⁴			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Quảng Hằng				550.000		
IV	ĐÁ CÁC												
1		Đá hộc	m ³										380.000
1		Đá 1x2	m ³										360.000
2		Đá 2x4	m ³										320.000
3		Đá 4x6	m ³										280.000
5		Đá 0,5 x 1	m ³										270.000
6		Đá mặt											290.000
7		Cấp phối đá dăm	m ³										295.000
8		Cấp phối đá dăm	m ³										310.000
9		Cấp phối đá dăm	m ³										274.583
10		Đá 1x2	m ³				Cửa hàng VLXD				500.000		
11		Đá 1x2	m ³				Cửa hàng VLXD				500.000		
V	GẠCH												
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80						1.650		
2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng VLXD Dũng Hué				2.600		
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửa hàng VLXD Quảng Hằng				1.650		

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH TMSX Đại An Trung				2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung							1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch							2.050.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn							1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn							1.800.000
2	CÁT												
		Cát xây	m ³					Cty TNHH TMSX Đại An Trung				650.000	
		Cát tô	m ³										750.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)						380.000	
		Đá 2x4	m ³										360.000
		Đá 4x6	m ³										320.000
		Đá hộc	m ³										315.000
		Đá 0,5 x 1	m ³										280.000
		Đá mặt											270.000
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³										292.000
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³										280.000
4	GẠCH												
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên			180x80x45mm	Cty CP VI XĐ						
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên			180x80x80mm							

		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm	V L A D D20						
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm							
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.600	
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên		180x80x40mm						1.200	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm						8.000	

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

	Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³			DT TM Dương Lâm Phát						290.000				
	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									295.000				
	Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m ³									310.000				
	GẠCH CÁC LOẠI														
	Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20	30km	Tại nơi sản xuất		910					
	Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100					
	Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300					
	Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400					
	Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	25km	Tại nơi sản xuất		1.600					
	Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.200					
	Gạch Block	Viên		190x190x390mm						8.000					
	NHỰA ĐƯỜNG														
	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp												
	Nhựa đường đặc nóng	Tấn													
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP														
	Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát	Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông									
	Ø6	kg											15.800		
	Ø8	kg											15.800		
	Thép thanh vằn														
	Ø10	kg											100.000		
	Ø12	kg											155.000		
	Ø14	kg											214.000		
	Ø16	kg											268.000		
	Ø18	kg											350.000		
	Ø20	kg							439.000						

		Ø22	kg		
		Ø25	kg		
5	TẤM LỢP, TẤM TRẦN				
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông			
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²		
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²		
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²		
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²		
		Tôn lạnh la phong			
		Tôn lạnh kích thước khô 1,1- dày 0,20mm	m ²		

Tôn Hoa
Sen

					540.500
					678.000
		Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			
					98.000
					110.000
					120.000
					130.000
					58.000

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực sản xuất	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
I	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'Ô, xã			Trên địa bàn		1.700.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn							2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn							2.115.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung	Cty Thành Công BMT					1.800.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hoàng Thạch	Cty Thịnh Đức Tiến Nha Trang					2.050.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đức Sơn						1.900.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đạt Sơn						1.800.000	
II	CÁT CÁC LOẠI												
1		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'Ô, xã Ea Trang		25KM	Trên địa bàn		750.000	
2		Cát tô	m ³										
III	ĐÁ CÁC LOẠI												

5		Ø10	kg			Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa				100.000		
6		Ø12	kg									155.000	
7		Ø14	kg									214.000	
8		Ø16	kg									268.000	
9		Ø18	kg									350.000	
10		Ø20	kg									439.000	
11		Ø22	kg									540.000	
12		Ø25	kg									678.000	
VII	TÂM LỘP, TÂM TRẦN												
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²					Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'Ô, xã Ea Trang			Trên địa bàn	82.000
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²										92.000
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²			102.000							
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²			130.000							
	+	Tôn lạnh la phong											
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m ²			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'Ô, xã Ea Trang			Trên địa bàn	60.000		

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m ³								385.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá bình quân trên địa bàn xã		620.000
		Đá 4x6	m ³									580.000
		Cấp phối đá dăm	m ³									520.000
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát						21.700
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.000
		Ø10 Gr40-V	kg									17.100
		Ø16 Gr40-V	kg									17.100
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.100
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²						Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)			126.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m ²									73.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²						Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)			108.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Cấp phối đá dăm	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
5	TÁM TRẦN, TÁM LỘP											
			m ²									
			m ²									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Nơi sản xuất	khv vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng trắng	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
4	THÉP CÁC LOẠI											
			kg									
			kg									
		TẤM LỢP, TẤM TRÀN										
			m ²									
Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn												

58. Xã Liên Sơn Lắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Hoàng	Bao									108.000
		Xi măng Xuân Thành	Bao									95.000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao									90.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									550.000
		Cát tô	m ³									700.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1*2 Đăk Nuê	m ³									500.000
		Đá 1*2 Khác	m ³									630.000
		Đá 0.5*1 Đăk Nuê	m ³									280.000
		Đá 0.5*1 Khác	m ³									504.000
		Đá 4*6 Đăk Nuê	m ³									380.000
		Đá 4*6 Khác	m ³									520.000
		Đá hộc Đăk Nuê	m ³									350.000
		Đá cấp phối(đá dăm 3/7)	m ³									385.000
		Sắt xây dựng										
		Sắt 6-8	Kg									16.500
		Sắt 10	Cây									101.000
		Sắt 12	Cây									154.000
		Sắt 14	Cây									211.000
		Sắt 16	Cây									273.000
		Sắt 18	Cây									357.000
		Lưới /Kẽm gai	Kg									18.800
		Gạch ốp lát										
		Gạch 30*60	m2									120.000-138.000

Cửa hàng
VLXD
Thiên
Thịnh

	Đá 30*60	m2								180.000-210.000
	Gạch men 30*30	m2								128.000-142.000
	Gạch men 60*60	m2								120.000-138.000
	Đá 60*60	m2								160.000-180.000
	Đá 80*80	m2								215.000-255.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mô vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI - Công ty TNHH Thép Bảo Lộc											
		Thép hộp										
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx0.9m mx6.0m	đồng/cây			Hoà Phát	Việt Nam					60.000
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.0m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam					67.000
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam					73.000
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam					79.000
		Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.0m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam					104.000

	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				113.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				123.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				143.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.0m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				131.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				143.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				156.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				180.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.0m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				158.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				173.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				188.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				218.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.8m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				277.000

	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				232.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				253.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				294.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.8m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				374.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.2 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				317.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.4 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				369.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.8 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				471.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.4 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				445.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.5 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				477.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.8 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				569.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx2.0 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				630.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				32.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				39.000

	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				38.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				42.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				47.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				51.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				44.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				54.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				59.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				64.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				56.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				62.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				68.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				74.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				80.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				92.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				69.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				86.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				94.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				102.000

	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				117.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				104.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				113.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				123.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				143.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				153.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				166.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				193.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				245.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				210.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				243.000
	Thép ống mạ kẽm 21mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				62.000
	Thép ống mạ kẽm 21mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				78.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				79.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.2mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				86.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				100.000
	Thép ống mạ kẽm 34mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				101.000
	Thép ống mạ kẽm 34mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				127.000

	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				128.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				161.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.8mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				227.000
	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				146.000
	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				185.000
	Thép ống mạ kẽm 60mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				231.000
	Thép ống mạ kẽm 76mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				293.000
	Thép ống mạ kẽm 6mmx1.8mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				375.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				344.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.5mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				368.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.8mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				440.000
	Thép ống mạ kẽm 114mmx1.8mmx6.0 m	"			Hoà Phát	Việt Nam				568.000
	Xà gỗ									
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 1.8 mm	Đồng/m				Việt Nam				48.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				53.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 1.8 mm	"				Việt Nam				60.000

	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				67.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				77.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				84.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 1.8 mm	"				Việt Nam				66.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				74.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				85.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				93.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 1.8 mm	"				Việt Nam				75.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				84.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				96.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				105.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				115.000

	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				132.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				144.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				131.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				151.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				165.000
	Thép xây dựng									
	Thép cuộn VAS x 6 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép cuộn VAS x 8 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 10 mm GR4	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.200
	Thép thanh vằn VAS x 12 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 14 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 16 mm GR4	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 18 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép cuộn Vinakyoei x 6 mm	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép cuộn Vinakyoei x 8 mm	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 10 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.100

	Thép thanh vằn Vinakyoei x 12 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 14 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 16 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 18 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 20 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	Đồng/m			Hoà Phát	Việt Nam				84.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				95.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				103.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.30 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				72.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.35 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				98.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				91.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				102.000

	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				113.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	Đồng/m			Đông Á	Việt Nam				84.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Đông Á	Việt Nam				95.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Đông Á	Việt Nam				103.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.30 mm	"			Đông Á	Việt Nam				72.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.35 mm	"			Đông Á	Việt Nam				98.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	"			Đông Á	Việt Nam				91.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Đông Á	Việt Nam				102.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Đông Á	Việt Nam				113.000

Ghi chú:

71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đắk Lắk	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.703.703
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Đạt Sơn	Việt Nam					1.388.889
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk											
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50,						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 8						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4						4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4						3.472	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M50,						2.315	

	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50, 4	CTY TNHH XD Phú Thuận	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Khoảng coithoảng tin		1.388	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8						7.685	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6						7.685	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6						5.185	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4						5.185	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.842	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75, 2 lỗ					nt	nt	nt
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		7.407	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt		1.620	

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		đá 1x2	m ³									
		đá 4x6	m ³									
		đá chẻ	viên									
		đá chẻ	viên									

Ghi chú: Công văn số 489/UBND-KT ngày 07/8/2025 của UBND phường Sông Cầu

81. Xã Tuy An Tây

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá dăm 1x2	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
			m ³									
			m ³									
5	TÁM TRẦN, TÁM LỢP											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	tấn									
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
4	SẮT THÉP CÁC LOẠI											
			Kg									
5	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo		
		Cát tô	m ³									
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
										Không nhận được thông tin		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	nt	nt	nt	nt			15.200
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	nt	nt	nt	nt			14.900

	Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	nt	nt	nt	nt			14.900
	Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	nt	nt	nt	nt			14.900
	Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	nt	nt	nt	nt			14.900

Ghi chú: Báo cáo số 446/BC-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Tây Hòa

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty.....						
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	GẠCH CÁC LOẠI											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

	Thép Hình											
	V 30 x 6kg	cây										125.000
	V 40 x 10 kg	cây										193.000
	V 50 x 15 kg	cây										286.000
	V 60 x 23 kg	cây										447.000
	V 70 x 35 kg	cây										675.000
	V 80 x 46 kg	cây				Thép Tấn Quốc						893.000
	V 100 x 63 kg	cây										1.393.000
	U 80 x 30 kg	cây										610.000
	U 100 x 46 kg	cây										878.000
	U 120 x 50 kg	cây										963.000
	U 140 x 65 kg	cây										1.258.000
	Thép xây dựng											
	Đường kính Ø10mm	cây	ASTM A615									105.000
	Đường kính Ø12 mm	cây	ASTM A615									168.000
	Đường kính Ø14mm	cây	ASTM A615			Thép Hòa Phát						223.000
	Đường kính Ø16mm	cây	ASTM A615									280.000
	Đường kính Ø18mm	cây	ASTM A615									362.000
	Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg										16.500
	Đường kính Ø10mm	cây				Hoa Sen						105.000
	Đường kính Ø12 mm	cây										160.000
	Đường kính Ø14mm	cây										220.000
	Đường kính Ø16mm	cây										270.000
	Kẽm buộc 1ly	Kg										22.000
	Thép hình các loại	Kg										23.000
NHÓM GẠCH ỐP LÁT												
	Gạch 30x30	m2										130.000
	Gạch 30x60	m2										130.000
	Gạch 50x50	m2										100.000
	Gạch 60x60	m2										135.000-170.000
	Gạch 80x80	m2										200.000-250.000
	Gạch xương men	thùng	QCVN 16:2023/BXD	40*40								175.000
	Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	30*60	Tô Thành Phát							175.000
	Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	40*80		Việt Nam			Giao tại kho bên bán			188.000

	Gạch xương men	m2	ISO 9001:2015/ISO	60*60	Vitto						160.000	
NHÓM SƠN, BỘT TRÉT												
SƠN NIPPON (Đại lý sơn Toàn Ngọc)												
	Sơn nội thất cao cấp	Lon		Lon 5 lít	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam					1.228.000	
		Thùng		Thùng 15 lít								3.562.000
	Sơn nội thất chất	Lon		Lon 5 kg								575.000
		Thùng		Thùng 18 lít								2.353.000
	Sơn nội thất chất	Lon		Lon 5 lít								519.000
		Thùng		Thùng 17 lít								1.568.000
	Sơn nội thất NP VATEX	Lon		Lon 5 kg								332.000
		Thùng		Thùng 17 lít								1.167.000
	Sơn ngoại thất cao	Lon		Lon 5 lít								2.065.000
		Thùng		Thùng 15 lít								5.891.000
	Sơn ngoại thất chất	Lon		Lon 5 lít								1.501.000
		Thùng		Thùng 18 lít								5.109.000
	Sơn ngoại thất chất	Lon		Lon 5 lít								974.000
		Thùng		Thùng 18 lít								3.004.000
	Sơn lót nội thất cao	Lon		Lon 5 lít								1.040.000
		Thùng		Thùng 18 lít								3.518.000
	Sơn lót nội thất chất	Lon		Lon 5 lít								593.000
		Thùng		Thùng 17 lít								1.873.000
	Sơn lót ngoại thất	Lon		Lon 5 lít								1.491.000
		Thùng		Thùng 15 lít								3.875.000
	Sơn lót ngoại thất	Lon		Lon 5 lít						974.000		
		Thùng		Thùng 17 lít						3.012.000		
	Bột trét tường nội thất cao cấp NIPPON INTERIOR PUTTY	Bao		bao 40kg						379.000		

	Bột trét tường ngoại thất cao cấp NIPPON EXTERIOR PUTTY	Bao		bao 40kg						495.000
NHÓM ỐNG PVC										
	Ống 21	Cây			Hoa Sen			Công ty TNHH Sang Lệ		40.000
	Ống 27	Cây					50.000			
	Ống 34	Cây					85.000			
	Ống 60	Cây					125.000			
	Ống 114	Cây					300.000			
	Ống 140	Cây					400.000			
THIẾT BỊ VỆ SINH										
	Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Màng sứ phủ nano chống bám bẩn. - Kích thước: W 395 x L 690 x H 725mm - Nắp đóng êm. - Hệ thống xả Siphonic Jet, sử dụng nút nhấn xả. - Tiết kiệm nước. - Màu sắc: Trắng						6.000.000

		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	<ul style="list-style-type: none"> - Men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Kích thước: W 390 x L 700 x H 700mm - Nắp đóng êm. - Hệ thống xả Siphonic Jet, sử dụng nút nhấn xả. - Tiết kiệm nước. - Màu sắc: Trắng 				6.500.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Chậu Lavabo lỗ đơn, thoát tràn. - Kích thước: W 400 x L 525 mm - Màu sắc: Trắng 				1.800.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu men sứ phủ nano chống bám bẩn. - Kích thước: W 510 x L 590mm - Chậu Lavabo lỗ đơn, thoát tràn. - Màu sắc: Trắng 				2.200.000

		Bộ củ sen 2 đường nước nóng lạnh (bao gồm tay sen)	bộ	ISO 9001	<p>Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm. - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Bao gồm bộ vòi sen: Tay sen, Dây sen và phụ kiện - Màu sắc: Chrome</p>	DỊCH VỤ Long			Nhật Lam		3.200.000
		Bộ thanh sen kết hợp	bộ	ISO 9001	<p>- Chất liệu: Thân, củ sen bằng đồng thau, tay cầm bằng kẽm. - 05 lớp hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Kết cấu bên trong vững vàng, không gỉ sét, kèm phụ kiện. - Bộ sen tắm bao gồm: Bát sen, Tay sen bằng nhựa, giá đỡ, ống sen mềm mạ điện 1.5m - Màu sắc:</p>						6.400.000

		Van xả tiêu nam	bộ	ISO 9001	Phụ kiện van xả tiêu đồng thau cao cấp. - 10 lớp xi mạ hoàn thiện, bề mặt luôn sáng bóng. - Bền bỉ với môi trường khí hậu vùng biển. - Màu sắc: Chrome.
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Màu sắc: Trắng - Đầu vòi bằng nhựa ABS, tay cầm mạ inox, giá đỡ và ống mềm 1.2m
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Đen sơn tĩnh điện

	1.600.000
	250.000
	450.000

		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Chrome
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Chrome.
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1 đường nước. - Đầu vòi bằng nhựa ABS, giá đỡ và ống mềm dài 1.2m. - Màu sắc: Đen sơn tĩnh điện

	450.000
	420.000
	420.000

		Bộ xi phông	bộ	ISO 9001	Bộ phụ kiện xi phông, pop-up đồng thau cao cấp. - 05 lớp xi mạ chrome hoàn thiện, giúp bề mặt luôn sáng bóng. - Dễ dàng vệ sinh và lắp đặt. - Màu sắc: Chrome					550.000
--	--	-------------	----	----------	--	--	--	--	--	---------

